

Số: **30** /2019/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **31** tháng **12** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn
thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Thủ đô năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 12 về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 12448/TTr-STNMT ngày 30/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020, thay thế các Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 về việc sửa đổi, bổ sung quy định kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND Thành phố về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019.



AB

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /Lg

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Bộ: TN&MT; TC; XD; Tư pháp;
- Viện KSND TC; Tòa án NDTC;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ TP;
- VPUBTP: CVP. PCVP; tổ chuyên viên; KT, Nth;
- Trung tâm tin học và công báo;
- Lưu, VT(3b), KT(150b). *Ab*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH *M*



Nguyễn Đức Chung

QUY ĐỊNH

**VỀ GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2024**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

2. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng làm cơ sở xác định giá đất trong các trường hợp sau:

Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, phần diện tích vượt hạn mức công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân mà diện tích tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (xác định theo giá trong Bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng;

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

1. *Thửa đất (khu đất)* là phần diện tích đất được giới hạn bởi ranh giới xác định trên thực địa hoặc được mô tả trên hồ sơ. Sau đây gọi chung là *thửa đất*.

2. *Bản đồ hiện trạng sử dụng đất* là bản đồ thể hiện sự phân bố các loại đất

tại một thời điểm xác định, được lập theo từng đơn vị hành chính.

3. *Bản đồ quy hoạch sử dụng đất* là bản đồ được lập tại thời điểm đầu kỳ quy hoạch, thể hiện sự phân bố các loại đất tại thời điểm cuối kỳ của quy hoạch đó.

4. *Nhà nước giao quyền sử dụng đất* (sau đây gọi là *Nhà nước giao đất*) là việc Nhà nước ban hành quyết định giao đất để trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất.

5. *Nhà nước cho thuê quyền sử dụng đất* (sau đây gọi là *Nhà nước cho thuê đất*) là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng đất cho đối tượng có nhu cầu sử dụng đất thông qua hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất.

6. *Nhà nước thu hồi đất* là việc Nhà nước quyết định thu lại quyền sử dụng đất của người được Nhà nước trao quyền sử dụng đất hoặc thu lại đất của người sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai.

7. *Giá đất* là giá trị của quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích đất.

8. *Tổ chức sự nghiệp công lập* là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

9. *Tổ chức kinh tế* bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác theo quy định của pháp luật về dân sự, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

10. *Đất để xây dựng công trình ngầm* là phần đất để xây dựng công trình trong lòng đất mà công trình này không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất.

11. *Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp* là hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó.

Điều 3. Nguyên tắc xác định vị trí đất và giá đất

1. Nguyên tắc chung

Căn cứ vào khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, vị trí đất được xác định theo nguyên tắc như sau:

- Vị trí 1 tiếp giáp đường, phố có tên trong bảng giá đất (sau đây gọi tắt là đường (phố)) có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo.

- Các vị trí 2, 3 và 4 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1.

2. Nguyên tắc xác định vị trí và giá đất phi nông nghiệp

2.1. Nguyên tắc xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với đường (phố) có tên trong bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này;

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một cạnh

(mặt) giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) từ 3,5 m trở lên.

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) từ 2 m đến dưới 3,5 m.

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một cạnh (mặt) giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ) dưới 2 m.

2.2. Nguyên tắc xác định giá đất cho các trường hợp đặc biệt:

a) Đối với thửa đất có các mặt (cạnh) tiếp giáp từ hai đường (phố), ngõ trở lên thì giá đất được nhân hệ số như sau:

- Thửa đất có ít nhất 4 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số $K = 1,3$ của đường (phố) có giá đất cao nhất.

- Thửa đất có 3 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số $K = 1,25$ của đường (phố) có giá đất cao nhất.

- Thửa đất có 2 cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) có tên trong Bảng giá đất thì được nhân hệ số $K = 1,2$ của đường (phố) có giá đất cao nhất.

- Thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) có tên trong Bảng giá đất và có ít nhất một cạnh (mặt) khác tiếp giáp với ngõ (có mặt cắt ngõ nhỏ nhất từ 3,5 m trở lên (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ)) thì được nhân hệ số $K = 1,15$ của đường (phố) có tên trong Bảng giá đất.

- Thửa đất có một cạnh (mặt) tiếp giáp với đường (phố) có tên trong Bảng giá đất và có ít nhất một cạnh (mặt) khác tiếp giáp với ngõ (có mặt cắt ngõ nhỏ nhất từ 2 m đến dưới 3,5 m tính (tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất tới mốc giới đầu tiên của thửa đất tiếp giáp với ngõ)) thì được nhân hệ số $K = 1,1$ của đường (phố) có tên trong Bảng giá đất.

Giá đất sau khi áp dụng hệ số K không được vượt khung giá đất cùng loại tối đa của Chính phủ quy định; trường hợp vượt thì lấy bằng khung giá đất của Chính phủ.

b) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 của Bảng số 5, 6 (trừ thị trấn Tây Đằng huyện Ba Vì) và Bảng số 7 thuộc các khu dân cư cũ (Không nằm trong khu đô thị mới, khu đầu giá, khu tái định cư, cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp) nếu có khoảng cách theo đường hiện trạng từ mốc giới đầu tiên của thửa đất đến đường (phố) có tên trong bảng giá ≥ 200 m thì giá đất được giảm trừ như sau:

- Khoảng cách từ 200 m đến 300 m: giảm 5% so với giá đất quy định.
- Khoảng cách từ 300 m đến 400 m: giảm 10% so với giá đất quy định.
- Khoảng cách từ 400 m đến 500 m: giảm 15% so với giá đất quy định.
- Khoảng cách từ 500 m trở lên: giảm 20% so với giá đất quy định.

c) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, vị trí 3 và vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường (phố) thì giá đất tính theo vị trí của đường (phố) (cao) nhất (Có tính đến yếu tố giảm trừ tại Điểm b nếu có);

d) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng có cạnh (mặt) tiếp giáp với đường, phố, ngõ có chiều sâu thửa đất tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ > 100 m được chia lớp để tính giá đất như sau:

- Lớp 1: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ đến 100 m tính bằng 100% giá đất quy định.

- Lớp 2: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ từ trên 100 m đến 200 m, giảm 10% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 3: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ từ trên 200 m đến 300 m giảm 20% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 4: Tính từ chỉ giới hè đường, phố, ngõ từ trên 300 m giảm 30% so với giá đất của lớp 1.

đ) Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng đất có hình thể đặc thù, bị che khuất (hình L, hình T...) có mặt (cạnh) tiếp giáp với đường, phố, ngõ thì phần diện tích tiếp giáp với đường, phố, ngõ tính từ mặt tiền đến hết chiều sâu của thửa đất được tính giá đất theo đúng vị trí, mục đích quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9 Chương II của quy định này; phần diện tích còn lại giá đất được áp dụng hệ số K như sau:

- Thửa đất (khu đất) có vị trí 1: $K = 0,9$ của giá đất theo quy định.

- Thửa đất (khu đất) có vị trí 2: $K = 0,8$ của giá đất theo quy định.

- Thửa đất (khu đất) có vị trí 3, vị trí 4: $K = 0,7$ của giá đất theo quy định.

e) Đối với các thửa đất có vị trí 1, vị trí 2 và vị trí 3: Giá đất trung bình của cả thửa đất sau khi áp dụng hệ số K hoặc chia lớp tại Điểm d, đ không được thấp hơn giá đất của vị trí thấp hơn liền kề với đường, phố, ngõ tiếp giáp của thửa đất; trường hợp thấp hơn thì lấy theo giá đất của vị trí thấp hơn liền kề.

g) Trường hợp các thửa đất thuộc địa giới hành chính các xã, nằm xen kẽ với các thửa đất tại các trục đường giao thông thuộc địa giới hành chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành; hoặc trên cùng một đoạn đường giao thông bên này là địa giới hành chính xã, bên kia là địa giới hành chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất; nguyên tắc xác định vị trí và giá đất các trường hợp này tuân thủ các quy định tại các Điểm nêu trên và Điều 6 Chương II của quy định này.

h) Giá đất tại các tuyến đường (phố) mới chưa có tên trong bảng giá đất ban hành kèm theo quy định này được xác định theo các nguyên tắc tại Khoản 1, 2 Điều này và tương ứng với mức giá đất của đường (phố) có tên tương đương trong khu vực.

3. Chỉ giới hè đường, phố nêu tại khoản 1, 2 Điều này được áp dụng như sau:

a) Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê đất mới thì chỉ giới hè đường (phố) tính theo chỉ giới đường hiện trạng tương ứng với quy hoạch tỷ lệ 1/500 của thửa đất được duyệt.

b) Đối với trường hợp thửa đất được Nhà nước giao, cho thuê đất mới được

thực hiện theo nhiều giai đoạn khác nhau thì chỉ giới hệ đường (phố) tính theo chỉ giới đường hiện trạng tương ứng với quy hoạch tỷ lệ 1/500 của thửa đất được duyệt.

c) Các trường hợp còn lại, chỉ giới hệ đường (phố) có tên trong bảng giá tính theo chỉ giới hệ đường (phố) hiện trạng.

4. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại Bảng giá đất được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.

CHƯƠNG II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 4. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tại các xã thuộc các huyện được xác định căn cứ mục đích sử dụng khi giao, cho thuê và được phân theo khu vực, theo vùng (vùng đồng bằng, vùng trung du, vùng núi) quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 và Phụ lục phân loại xã.

2. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư) được xác định giá cao hơn, nhưng không vượt quá 50% giá đất nông nghiệp tương ứng quy định tại Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3, Bảng 4 và Phụ lục phân loại xã.

3. Giá đất nông nghiệp khác (gồm đất tại các xã ngoại thành sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa cây cảnh) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của cùng khu vực, cùng vùng quy định tại Bảng 2 và Phụ lục phân loại xã.

Điều 5. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

1. Tại các quận, các phường của thị xã Sơn Tây; các thị trấn thuộc các huyện, giá đất được xác định theo Điều 3 của quy định này, mức giá cụ thể cho từng đường, phố và từng vị trí quy định tại Bảng 5 (đối với các quận, các phường thuộc thị xã Sơn Tây); Bảng 6 (đối với các thị trấn thuộc các huyện).

2. Tại các phường Viên Sơn, Trung Hưng, Trung Sơn Trầm thuộc thị xã Sơn Tây, thị trấn Chúc Sơn thuộc huyện Chương Mỹ và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì, giá đất được xác định theo quy định tại Điều 6 của Quy định này.

Điều 6. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (gồm khu vực giáp ranh đô thị, khu vực ven trục đường giao thông chính và các xã nông thôn)

1. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thuộc các xã, thị trấn giáp ranh các quận (có chung ranh giới hành chính với quận) được xác định cụ thể cho từng đường, phố quy định tại Bảng 7 và Phụ lục phân loại các xã.

2. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực ven trục đường mỗi giao thông chính có tên trong bảng giá thuộc các huyện; các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây (quy định tại Bảng 8) và thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì (quy định tại Bảng 6) được xác định cụ thể cho từng đường, phố.

3. Giá đất ở, đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được quy định theo từng xã tại Bảng 9 áp dụng cho khu vực dân cư thuộc địa bàn các xã và thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì nằm ngoài phạm vi 200m của các tuyến đường phố có tên quy định tại Bảng 8, thị trấn Tây Đằng quy định tại Bảng 6. Đối với thửa đất của một chủ sử dụng tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 của Bảng số 8 và thị trấn Tây Đằng quy định tại Bảng số 6 được xác định như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đất đến 200 m được xác định theo nguyên tắc 04 vị trí quy định tại Điểm 2.1 Khoản 2 Điều 3;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè, đường (phố) có tên trong bảng giá được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại Bảng 9.

4. Thửa đất của một chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 7 được xác định cụ thể như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đến 200 m được xác định theo vị trí 4;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá xác định giá theo quy định cụ thể tại Bảng 7.

5. Thửa đất của chủ sử dụng tại vị trí 4 quy định tại Bảng số 8; các phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây quy định tại Bảng 5 và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì quy định tại Bảng 6 được xác định cụ thể như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá đến 200 m được xác định theo vị trí 4;

- Ngoài 200 m tính từ chỉ giới hè đường (phố) có tên trong bảng giá xác định giá theo quy định cụ thể tại Bảng 9.

6. Các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tại các khu dân cư nông thôn: sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư đã được kết nối với đường có tên trong Bảng giá thì căn cứ vào đường hiện trạng để áp dụng giá đất theo 4 vị trí của đường, phố gần nhất có tên trong Bảng giá và không được áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn quy định tại Bảng số 9.

Điều 7. Giá đất tại các khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, khu công nghệ cao (đã xây dựng đường giao thông)

1. Trường hợp thửa đất không nằm trong ranh giới khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư nhưng ở vị trí tiếp giáp hoặc có đường, ngõ nối thông gần hơn với đường, phố của khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư thì được xác định theo giá đất của đường, phố trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư; trường hợp thửa đất đó nằm ở vị trí 2, 3, 4 thì xác định theo đường (phố) trong khu vực có mức giá tương đương có quy định giá đất các vị trí.

Điều 8. Giá đất phi nông nghiệp khác:

1. Đất ở được phân loại theo Mục 2.1; 2.2.1; 2.2.2; 2.2.3; 2.2.4.8 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: được phân loại theo Mục 2.2.5.1; 2.2.5.2; 2.2.5.3; 2.2.5.5; 2.2.6.5; 2.2.6.10; 2.3; 2.4; 2.8 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Đất thương mại, dịch vụ: được phân loại theo Mục 2.2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Không bao gồm các Mục đã nêu tại Khoản 1 và Khoản 2 tại Điều này)

4. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang (quy định theo Mục 2.5 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường): thực hiện theo quy định của Luật Đất đai 2013. Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư nông thôn.

5. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản (quy định theo Mục 2.6; 2.7 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng mục đích sử dụng, vị trí, đường, phố, loại xã.

Đối với các dự án đặc thù không được phân loại theo Mục 2 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ được UBND Thành phố xác định giá đất cụ thể có từng trường hợp.

Điều 9. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa được đưa vào sử dụng cho các mục đích theo quy định của Luật Đất đai, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá chưa có rừng cây, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định tại bản quy định này để định mức giá cụ thể.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Đối với những khu vực chưa được xác định trong Bảng giá, Phụ lục ban hành kèm theo quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, khu đầu giá, khu tái định cư, khu công nghiệp và khu công nghệ cao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã lập phương án giá, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm định kỳ tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn để làm căn cứ lập phương án trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm một lần và công bố vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ; hàng năm tổng hợp tình hình, điều chỉnh giá đất theo quy định trình Ủy ban nhân dân Thành phố xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi điều chỉnh bảng giá đất.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo các Phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định. /Lg

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Chung

ch

TT	NỘI DUNG	Trang
I	Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố về việc ban hành Quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024	1
II	Bảng giá đất nông nghiệp	
1	Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước và trồng cây hàng năm (Bảng số 1)	13
2	Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (Bảng số 2)	14
3	Giá đất nuôi trồng thủy sản; giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất (Bảng số 3,4)	15
III	Bảng giá đất nội thành (Bảng số 5)	
1	Giá đất thuộc địa bàn quận Ba Đình	16
2	Giá đất thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	23
3	Giá đất thuộc địa bàn quận Cầu Giấy	28
4	Giá đất thuộc địa bàn quận Đống Đa	32
5	Giá đất thuộc địa bàn quận Hai Bà Trưng	38
6	Giá đất thuộc địa bàn quận Hà Đông	46
7	Giá đất thuộc địa bàn quận Hoàn Kiếm	54
8	Giá đất thuộc địa bàn quận Hoàng Mai	64
9	Giá đất thuộc địa bàn quận Long Biên	71
10	Giá đất thuộc địa bàn quận Nam Từ Liêm	78
11	Giá đất thuộc các phường thuộc thị xã Sơn Tây	83
12	Giá đất thuộc địa bàn quận Tây Hồ	87
13	Giá đất thuộc địa bàn quận Thanh Xuân	90
IV	Bảng giá đất Thị trấn (Bảng số 6)	
1	Giá đất Thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì	94
2	Giá đất Thị trấn Xuân Mai thuộc huyện Chương Mỹ	95
3	Giá đất Thị trấn Phùng thuộc huyện Đan Phượng	97
4	Giá đất Thị trấn Đông Anh thuộc huyện Đông Anh	98
5	Giá đất tại các Thị trấn thuộc huyện Gia Lâm	99
6	Giá đất Thị trấn Tràm Trôi thuộc huyện Hoài Đức	101
7	Giá đất tại các Thị trấn thuộc huyện Mê Linh	102
8	Giá đất Thị trấn Đại Nghĩa thuộc huyện Mỹ Đức	103
9	Giá đất tại các Thị trấn thuộc huyện Phú Xuyên	104
10	Giá đất Thị trấn Gạch thuộc huyện Phúc Thọ	105

TT	NỘI DUNG	Trang
11	Giá đất Thị trấn Quốc Oai thuộc huyện Quốc Oai	107
12	Giá đất Thị trấn Sóc Sơn thuộc huyện Sóc Sơn	108
13	Giá đất Thị trấn Liên Quan thuộc huyện Thạch Thất	109
14	Giá đất Thị trấn Kim Bài thuộc huyện Thanh Oai	110
15	Giá đất Thị trấn Văn Điển thuộc huyện Thanh Trì	111
16	Giá đất Thị trấn Thường Tín thuộc huyện Thường Tín	112
17	Giá đất Thị trấn Vân Đình thuộc huyện Ứng Hòa	113
V	Bảng giá đất khu vực giáp ranh (Bảng số 7)	
1	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Chương Mỹ	114
2	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Đan Phượng	116
3	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Gia Lâm	117
4	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Hoài Đức	119
5	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Thanh Oai	121
6	Giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện Thanh Trì	122
VI	Bảng giá đất ven trục giao thông chính (Bảng số 8)	
1	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Ba Vì	126
2	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Chương Mỹ	131
3	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Đan Phượng	134
4	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Đông Anh	136
5	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Gia Lâm	142
6	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Hoài Đức	147
7	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Mê Linh	149
8	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Mỹ Đức	154
9	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Phú Xuyên	158
10	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Phúc Thọ	162
11	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Quốc Oai	165
12	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Sóc Sơn	170
13	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Sơn Tây	174
14	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Thạch Thất	176
15	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Thanh Oai	181
16	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Thanh Trì	185
17	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Thường Tín	188
18	Giá đất ven trục giao thông chính huyện Ứng Hòa	193

TT	NỘI DUNG	Trang
VII	Bảng giá đất khu dân cư nông thôn (Bảng số 9)	
1	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Ba Vì	195
2	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Chương Mỹ	196
3	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Đan Phượng	197
4	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Đông Anh	198
5	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Gia Lâm	199
6	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Hoài Đức	200
7	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Mê Linh	202
8	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Mỹ Đức	203
9	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Phú Xuyên	204
10	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Phúc Thọ	205
11	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Quốc Oai	206
12	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Sóc Sơn	207
13	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Sơn Tây	208
14	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Thạch Thất	209
15	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Thanh Oai	210
16	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Thanh Trì	211
17	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Thường Tín	212
18	Giá đất khu dân cư nông thôn huyện Ứng Hòa	213
VIII	Phụ lục giá đất khu đô thị mới, khu đấu giá và tái định cư, khu công nghệ cao	214

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

PHÂN LOẠI XÃ

1) Huyện Gia Lâm:

- Khu vực giáp ranh quận: các xã Cổ Bi, Đông Dư, thị trấn Trâu Quỳ;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

2) Huyện Thanh Trì:

- Khu vực giáp ranh quận: các xã Hữu Hòa, Tam Hiệp, Tả Thanh Oai, Tân Triều, Thanh Liệt, Tứ Hiệp, Yên Mỹ;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

3) Huyện Hoài Đức:

- Khu vực giáp ranh quận: các xã An Khánh, Di Trạch, Đông La, Kim Chung, La Phù, Vân Canh;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

4) Huyện Đan Phượng:

- Khu vực giáp ranh quận: các xã Liên Trung, Tân Lập;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

5) Huyện Thanh Oai:

- Khu vực giáp ranh quận: các xã Bích Hòa, Cao Viên, Cự Khê;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

6) Huyện Chương Mỹ:

- Khu vực giáp ranh quận: các xã Thụy Hương, Phụng Châu, thị trấn Chúc Sơn;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

7) Huyện Ba Vì:

- Miền núi: các xã Ba Trại, Ba Vì, Khánh Thượng, Minh Quang, Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bài;
- Vùng trung du: các xã Cẩm Lĩnh, Phú Sơn, Sơn Đà, Thuận Mĩ, Thụy An, Tiên Phong, Tòng Bạt, Vật Lại;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

8) Huyện Mỹ Đức:

- Miền núi: xã An Phú;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

9) Huyện Quốc Oai:

- Miền núi: các xã Đông Xuân, Phú Mãn;
- Vùng trung du: các xã Đông Yên, Hòa Thạch, Phú Cát;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

10) Huyện Sóc Sơn:

- Vùng trung du: các xã Bắc Sơn, Hồng Kỳ, Minh Phú, Minh Trí, Nam Sơn;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

11) Thị xã Sơn Tây:

- Vùng trung du: các xã Cổ Đông, Đường Lâm, Kim Sơn, Sơn Đông, Thanh Mỹ, Xuân Sơn;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

12) Huyện Thạch Thất:

- Miền núi: các xã Tiến Xuân, Yên Trung, Yên Bình;
- Vùng trung du: các xã Bình Yên, Cần Kiệm, Cẩm Yên, Đồng Trúc, Hạ Bằng, Lại Thượng, Tân Xã, Thạch Hòa;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

13) Huyện Đan Phượng: vùng đồng bằng.

14) Huyện Đông Anh: vùng đồng bằng.

15) Huyện Mê Linh: vùng đồng bằng.

16) Huyện Phú Xuyên: vùng đồng bằng.

17) Huyện Phúc Thọ: vùng đồng bằng.

18) Huyện Thường Tín: vùng đồng bằng.

19) Huyện Ứng Hòa: vùng đồng bằng.

BẢNG SỐ 1

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La, Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm			
2	- Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	201 600		
3	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	162 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	135 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	135 000	105 000	71 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800

BẢNG SỐ 2

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La, Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm			
2	- Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	201 600		
3	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	189 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	158 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	158 000	98 000	68 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	126 000	78 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	126 000	78 000	54 400

BẢNG SỐ 3

GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La, Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm			
2	- Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	201 600		
3	- Các xã giáp ranh và thị trấn thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	162 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
4	- Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	135 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	135 000	84 000	43 200
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	36 000

BẢNG SỐ 4

GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và thị xã Sơn Tây.	60 000	45 600	36 000
2	- Toàn bộ huyện: Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì	48 000	38 000	30 000

PHỤ LỤC GIÁ ĐẤT
GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ MỚI, KHU ĐẦU GIÁ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU CÔNG NGHỆ CAO
(Kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2		
1	Cầu Giấy	Khu đô thị Cầu Giấy	40,0m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381		
			11,5m - 17,5m	20 033	11 419	12 421	7 099	10 764	6 862		
			Khu đô thị Yên Hòa	40,0m	30 160	16 890	18 699	10 472	15 611	9 531	
				17,5m - 25,0m	23 525	13 174	14 585	8 168	12 571	7 674	
				< 17,5m	18 349	10 276	11 377	6 393	10 123	6 180	
				Khu đô thị Nam Trung Yên	40,0m	33 640	18 838	20 857	11 680	17 254	10 271
					17,5m - 25,0m	26 239	14 694	16 268	9 110	13 762	8 192
					< 17,5m	20 467	11 461	12 689	7 106	10 977	6 534
		2	Bắc Từ Liêm	Khu đô thị Nam Thăng Long	40,0m	33 640	18 838	20 857	11 680	15 698	9 584
					27,0m - 30,0m	30 160	16 890	18 699	10 472	15 611	9 531
< 27,0m	25 520				14 546	15 822	9 019	13 146	8 381		
< 15m	20 033				11 419	12 421	7 099	10 764	6 862		

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị mới Cổ Nhuế-Xuân Đình							
			36,5m	30 160	16 890	18 699	10 472	15 611	9 531
			30m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			21,5m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 219
			13,5m	22 736	13 187	14 096	8 335	11 936	8 057
			11,5m	22 272	12 918	13 809	8 165	11 693	7 893
			5,5m	21 112	12 456	13 089	7 873	11 084	7 611
		Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)							
			21,5m	18 096	11 220	11 232	7 862	10 858	7 600
			20m	17 596	10 910	10 922	7 645	10 558	7 390
			13,5m	16 508	10 565	10 235	6 550	8 613	6 115
			12m	16 008	10 245	9 925	6 352	8 482	6 023
			6m	13 920	9 048	8 640	6 134	8 352	5 930
		Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn)							
			15,5m	11 136	7 572	6 912	4 769	6 682	4 610
			11,5m	9 744	6 723	6 041	4 168	4 930	3 401
		Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)							
			21,5m	18 096	11 220	11 232	7 862	10 858	7 600
			20m	17 596	10 910	10 922	7 645	10 558	7 390

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
			13,5m	16 008	10 245	9 925	6 947	9 455	6 660
			7m	13 920	9 048	8 640	6 134	8 352	5 930
		Khu tái định cư 2,1ha (phường Phú Diễn)							
			21,5m	18 096	11 220	11 232	7 862	10 858	7 600
			11,5m	16 008	10 245	9 925	6 352	8 352	5 930
			10,5m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
		Khu đô thị thành phố giao lưu							
			50m	33 640	18 838	20 857	11 680	17 254	10 271
			40m	30 160	16 890	18 699	10 472	15 611	9 531
			30m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			21,5m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 196
			20m	23 860	13 600	14 793	8 432	12 071	8 011
			17,5m	23 500	13 395	14 570	8 332	11 889	7 955
			15,5m	23 200	13 224	14 384	8 226	11 737	7 952
			12m	22 572	13 092	13 995	8 200	11 700	7 900
			11,5m	22 272	12 918	13 809	8 165	11 693	7 893
			7,5m	21 112	12 456	13 089	7 873	11 084	7 611
		Khu đấu giá 3ha							
			17,5m	12 136	8 252	7 533	5 197	7 282	5 024
			15,5m	11 136	7 572	6 912	4 769	6 682	4 610
			13,5m	9 744	6 723	6 041	4 168	4 930	3 401
			11,5m	9 280	6 403	5 754	3 970	4 656	3 260

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị mới Cổ Nhuế							
			40m	30 160	16 890	18 699	10 472	15 611	9 531
			25m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			17,5m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 011
			15,5m	23 200	13 224	14 384	8 226	11 737	7 952
			15m	22 736	13 187	14 096	8 176	11 693	7 893
		Khu Đoàn Ngoại Giao							
			60m	34 800	19 140	21 576	11 867	18 076	10 599
			50m	33 640	18 838	20 857	11 680	17 254	10 271
			40m	32 480	18 189	20 138	11 277	16 433	9 860
			30m	31 320	17 539	19 418	10 874	14 616	8 770
			21m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			17,5m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 011
			13,5m	23 200	13 224	14 384	8 199	11 737	4 005
			<13,5m	18 212	10 381	11 291	6 436	7 871	2 686
		Khu đô thị Nghĩa Đô							
			17,5m	20 200	12 069	12 524	7 483	10 597	7 374
			13,5m	15 300	9 772	9 486	6 059	7 953	5 768
			11,5m	13 900	8 883	8 618	5 508	7 230	5 244
		Khu đô thị Tây Hồ Tây							
			60m	34 800	19 140	21 576	11 867	18 076	10 599
			50m	33 640	18 838	20 857	11 680	17 254	10 271
			40m	32 480	18 189	20 138	11 277	16 433	9 860
			30m	29 000	16 240	17 980	10 069	14 616	8 770

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
			21m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			17,5m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 011
			13,5m	23 200	13 224	14 384	8 199	11 737	4 005
			<13,5m	18 212	10 381	11 291	6 436	7 871	2 686
		Khu nhà ở và Công trình công cộng							
			21,5m	22 272	12 918	13 809	8 165	11 693	7 893
			15,5m	18 096	11 220	11 232	7 862	10 858	7 600
			8,5m	15 312	9 800	9 493	6 076	7 806	5 386
			5,5m	14 848	9 651	9 206	5 984	7 654	5 281
3	Đan Phượng								
		Khu đất sau huyện ủy	7,0m	14 030	9 120	5 962	5 962	4 320	4 320
		Khu đô thị Đồng Ông (DIA)	7,0m	14 030	9 120	5 962	4 114	4 320	2 981
		Khu đô thị Tân Tây Đô	7,0m	14 490	9 419	6 293	4 341	4 560	3 146
4	Gia Lâm								
		Khu đô thị Đặng Xá							
			35,0m	22 080	12 806	13 910	9 390	10 080	6 804
			22,0m	20 240	12 144	12 917	9 041	9 360	6 552
			17,5m	18 860	11 505	11 923	8 287	8 640	6 005
			15,0m	17 250	10 695	10 930	7 750	7 920	5 616
			13,5m	15 870	10 157	9 936	7 054	7 200	5 112
			11,5m	14 030	9 120	8 942	6 439	6 480	4 666

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị Trâu Quỳ							
			≤ 30m	20 700	12 213	13 116	8 573	10 200	7 000
			≤ 22,0m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804
			≤ 19m	18 400	10 848	11 664	8 014	9 720	6 678
			≤ 13,5m	17 600	10 560	11 232	7 862	9 360	6 552
5	Hà Đông								
		Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc							
			19,0m - 24,0m	22 272	12 918	13 809	8 032	11 503	7 764
			13,5m - 18,5m	19 024	11 605	11 795	7 195	9 860	6 852
			11,0m - 13,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
			< 11,0m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
		Khu đô thị Mỗ lao							
			25,0m - 36,0m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 011
			11,5m - 24,0m	19 024	11 605	11 795	7 195	9 860	6 852
			8,5m - 11,0m	16 240	10 231	10 069	6 343	8 627	5 953
			< 8,5m	15 312	9 800	9 493	6 076	7 806	5 386
		Khu đô thị Xa La							
			42,0m	17 400	10 788	10 788	6 689	9 038	6 409
			24,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
			11,5m - 13,0m	13 224	8 728	8 199	5 411	6 984	4 819

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị Văn Phú							
			42,0m	17 400	10 788	10 788	6 689	9 038	6 409
			24,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
			18,5m	15 312	9 800	9 493	6 076	7 806	5 386
			13,0m	12 528	8 394	7 767	5 204	6 573	4 536
			11,0 m	11 832	7 927	7 336	4 915	6 162	4 251
		Khu đô thị Văn Khê							
			27,0m - 28,0m	17 400	10 788	10 788	6 689	9 038	6 409
			24,0 m	16 240	10 550	10 069	6 541	8 627	5 953
			17,5m - 18,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
			≤13,5m	15 312	9 800	9 493	6 076	7 806	5 386
		Khu đô thị mới An Hưng							
			22,5m - 23,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
			< 22,5m	12 528	8 394	7 767	5 204	6 573	4 536
			≤ 11,5 m	11 832	7 927	7 336	4 915	6 162	4 251
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu							
			18,5 m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
			13 m	10 904	7 415	6 760	4 597	5 751	3 968
			11,5 m	9 744	6 723	6 041	4 168	4 930	3 401

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1							
			18,5 m	11 136	7 572	6 904	4 695	5 916	4 305
			13 m	9 280	6 403	5 754	3 970	4 656	3 260
			11,5 m	7 656	5 436	4 747	3 370	4 108	2 876
		Tiểu khu đô thị Nam La Khê	11,5m - 15,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
		Khu nhà ở Nam La Khê	11,5m - 15,0m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
		Khu nhà ở thấp tầng Huyndai	18,5 m	16 008	10 312	9 925	6 394	8 216	5 834
		Khu nhà ở Sông Công	24 m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Đồng Dưa)							
			11,0m - 13,0m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
			< 11 m	12 528	8 394	7 767	5 204	6 573	4 536
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bồ Hỏa)							
			18 m	15 312	9 800	9 493	6 076	7 806	5 386
			11,0m - 13,0m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
			< 11 m	12 528	8 394	7 767	5 204	6 573	4 536
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bãi Sậy)							
			18,5 m	16 240	10 231	10 069	6 343	8 627	5 953
			11 m	14 152	9 199	8 774	5 703	7 395	5 324
			< 11 m	12 528	8 394	7 767	5 204	6 573	4 536

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
6	Hoài Đức								
		Khu đô thị LIDECO							
			31,0 m	18 860	11 505	12 917	9 041	9 360	6 552
			24m	17 940	11 123	11 730	8 151	8 500	5 907
			21,0 m	17 250	10 695	10 751	7 625	7 791	5 525
			19,0 m	15 870	10 157	9 936	7 054	7 200	5 112
			13,5 m	14 030	9 120	8 798	6 334	6 375	4 590
			11,0m - 11,5m	12 420	8 321	7 819	5 396	5 666	3 910
			8,0m	11 040	7 507	7 038	5 121	5 100	3 711
		Khu đô thị Vân Canh							
			30,0 m	12 420	8 321	7 819	5 396	5 666	3 910
			21,5 m	10 810	7 351	6 843	4 721	4 958	3 421
			17,5 m	9 660	6 665	5 865	4 046	4 250	2 932
			12,0m - 13,5m	8 970	6 279	5 465	3 825	3 960	2 772
			<12,0m	7 625	5 337	4 645	3 251	3 366	2 356
7	Hoàng Mai								
		Khu đô thị Đền Lừ I, II							
			15,0m	22 272	12 918	13 809	8 032	11 503	7 764
			11,5m	19 024	11 605	11 795	7 195	9 860	6 852
		Khu đô thị Định Công							
			25,0m	29 000	16 240	17 980	10 069	14 789	9 202
			12,0m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			10,5m	20 416	12 250	12 658	7 734	10 681	7 476

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Khu đô thị Đồng Tàu							
			12,5m	20 416	12 250	12 658	7 734	10 681	7 476
			<12,5m	16 333	9 800	10 126	6 574	9 079	6 355
8	Mê Linh								
		Khu đô thị An Phát	24,0m	5 175	3 881	3 478	2 469	2 520	1 789
		Khu đô thị Cienco 5	24,0m	5 865	4 340	3 974	2 822	2 880	2 045
		Khu đô thị Chi Đông	24,0m	5 175	3 881	3 478	2 469	2 520	1 789
		Khu đô thị Hà Phong	24,0m	5 175	3 881	3 478	2 469	2 520	1 789
		Khu đô thị Minh Giang	24,0m	5 865	4 340	3 974	2 822	2 880	2 045
		Khu đô thị Long Việt	24,0m	5 865	4 340	3 974	2 822	2 880	2 045
		Khu nhà ở để bán Quang Minh							
			33,0m	6 325	4 617	4 306	3 057	3 120	2 215
			27,0m	5 865	4 340	3 974	2 822	2 880	2 045
			19,5m	5 175	3 881	3 478	2 469	2 520	1 789
9	Nam Từ Liêm								
		Khu đô thị Mỹ Trì Hạ	13,0m	27 840	15 869	17 261	9 839	13 968	8 792
			10,0m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
		Khu đô thị Mỹ Đình - Mỹ Trì							
			20,0m -30m	32 480	18 189	20 138	11 277	16 433	9 860
			11,0m	27 840	15 869	17 261	9 839	13 968	8 792

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
		Mỹ Đình I							
			12,0m - 17,5m	27 840	15 869	17 261	9 839	13 968	8 792
			7,0m	19 024	11 605	11 795	7 195	9 860	6 852
		Khu đô thị Mỹ Đình II							
			12,0m	27 840	15 869	17 261	9 839	13 968	8 792
			7,0m	19 024	11 605	11 795	7 195	9 860	6 852
		Khu đô thị Cầu Giấy	≤13,5m	27 840	15 869	17 261	9 839	13 968	8 792
		Khu đô thị Trung Văn	13m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
10	Quốc Oai								
		Khu đô thị Ngõ Nhà Mới							
			13m	7 590	5 389	5 796	4 290	4 200	3 108
			10,5m	7 130	5 134	5 445	4 030	3 945	2 920
			7,5m	6 670	4 802	5 093	3 770	3 691	2 731
			5,5m	5 865	4 340	3 974	2 822	2 880	2 045
		Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn							
			27m	7 590	5 389	5 796	4 290	4 200	3 108
			10,5m	6 670	4 802	5 093	3 823	3 691	2 770
			5,5m	5 520	4 085	4 215	3 251	3 055	2 356
11	Tây Hồ								
		Khu đô thị Nam Thăng Long							
			40,0m	33 640	18 838	20 857	11 680	15 698	9 584
			27,0m - 30,0m	30 160	16 890	18 699	10 472	15 611	9 531
			< 27,0m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
			<15m	20 033	11 419	12 421	7 099	10 764	6 862
		Khu đô thị Tây Hồ Tây							
			60m	34 800	19 140	21 576	11 867	18 076	10 599
			50m	33 640	18 838	20 857	11 680	17 254	10 271
			40m	32 480	18 189	20 138	11 277	16 433	9 860
			30m	29 000	16 240	17 980	10 069	14 616	8 770
			21m	25 520	14 546	15 822	9 019	13 146	8 381
			17,5m	24 360	13 885	15 103	8 609	12 324	8 011
			13,5m	23 200	13 224	14 384	8 199	11 737	4 005
			<13,5m	18 212	10 381	11 291	6 436	7 871	2 686
12	Thanh Trì								
		Khu đô thị Cầu Bươu							
			≤ 20,0m	13 800	9 246	9 936	6 857	7 624	5 489
			13,5m	11 730	7 859	8 446	5 828	6 480	4 666
			10,5m	11 040	7 507	7 949	5 484	6 120	4 223
		Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều	11,5m	12 420	8 321	8 942	6 439	6 480	4 666
		Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp							
			21,0m	17 940	11 123	12 917	9 041	9 360	6 552
			17,5m	15 180	9 715	10 930	7 750	7 920	5 616

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
			< 17,5m	13 800	8 970	9 936	7 054	7 200	5 112
		Khu đô thị Tứ Hiệp							
			21m	17 940	11 123	12 917	9 041	9 360	6 552
			17m	13 800	8 970	9 936	7 054	7 200	5 112
			13,5m	11 040	7 507	7 949	5 484	5 760	3 974
		Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an							
			21,5m	13 800	8 970	9 936	7 054	7 200	5 112
			18,5m - 21,5m	12 420	8 321	8 942	6 439	6 480	4 666
			13,5m	11 730	7 859	8 446	5 828	6 120	4 223
			< 12,0m	11 040	7 507	7 949	5 484	5 760	3 974
13	Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Thạch Thất - Quốc Oai)								
			Từ 50m trở lên			2 990		2 490	
			Từ 42m đến dưới 50m			2 890		2 390	
			Từ 34m đến dưới 42m			2 790		2 290	
			Từ 29m đến dưới 34m			2 690		2 190	

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
			Từ 21,5m đến dưới 29m			2 590		2 090	
			Dưới 21,5m			2 490		1 990	

Ghi chú: Mặt cắt đường trong Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Thạch Thất - Quốc Oai) bao gồm cả lòng đường, vỉa hè, dải phân cách và dải cây xanh cảnh quan ven đường (nếu có)

14	Sơn Tây								
		Khu đô thị Thiên Mã	17,5m	4 485	3 409	1 820	1 486	1 319	1 076
		Khu nhà ở Phú Thịnh	13,5m - 19,5m	4 140	2 732	2 665	1 758	1 931	1 274
		Khu nhà ở Thuận Nghệ	14,5m - 17,6m	7 475	4 934	4 810	3 175	3 486	2 301
		Khu nhà ở Đồi Dền	13,5m	12 765	8 425	8 214	5 422	5 952	3 929
		Khu đô thị Mai Trai - Nghĩa Phú	35m	12 765	8 425	8 214	5 422	5 952	3 929
		Khu nhà ở Sơn Lộc	16,5m	8 280	5 465	5 328	3 518	3 861	2 549

Ghi chú: Mặt cắt đường bao gồm cả lòng đường, vỉa hè và dải phân cách (nếu có)

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	38 280	21 054	17 226	15 312	24 882	13 685	11 197	9 953	19 719	11 338	9 408	8 381
2	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
3	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	118 320	56 202	44 370	38 454	76 908	36 531	28 841	24 995	50 940	22 923	17 829	15 282
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
4	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	60 320	30 763	24 731	21 715	39 208	19 996	16 075	14 115	30 400	15 447	12 653	10 517
5	Cầu Giấy	Địa phận quận Ba Đình		53 360	27 747	22 411	19 743	34 684	18 036	14 567	12 833	27 114	14 378	11 667	10 106
6	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	52 640	27 373	22 109	19 477	34 216	17 792	14 371	12 660	26 972	14 218	11 549	9 897
7	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
8	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
9	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	62 640	31 946	25 682	22 550	40 716	20 765	16 694	14 658	31 221	15 611	12 899	10 599
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
10	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
11	Đặng Tắt	Đầu đường	Cuối đường	57 500	29 325	23 575	20 700	37 375	19 061	15 324	13 455	29 324	15 068	12 299	10 350
12	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
13	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	125 280	59 508	46 980	40 716	81 432	38 680	30 537	26 465	51 763	23 293	18 117	15 529

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	40 600	21 924	17 864	15 834	26 390	14 251	11 612	10 292	20 540	11 750	9 695	8 627
15	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liễu Giai	60 320	30 763	24 731	21 715	39 208	19 996	16 075	14 115	30 400	15 447	12 653	10 517
		Liễu Giai	Đường Bưởi	51 040	27 051	21 947	19 395	33 176	17 583	14 266	12 607	26 291	14 132	11 420	9 983
16	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	21 112	11 823	9 712	8 656	16 433	9 860	8 299	7 476
17	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	41 760	22 550	18 374	16 286	27 144	14 658	11 943	10 586	21 363	12 160	10 024	8 915
18	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	129 920	61 062	48 070	41 574	84 448	39 691	31 246	27 023	51 960	23 382	18 187	15 588
19	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
		Giảng Võ	Kim Mã	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
20	Giảng Võ	Địa phận quận Ba Đình		85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
21	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
22	Hàng Cháo	Địa phận quận Ba Đình		54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
23	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
24	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	114 240	54 264	42 840	37 128	74 256	35 272	27 846	24 133	49 184	22 132	17 214	14 755
25	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Tam Đa	58 000	29 580	23 780	20 880	37 700	19 227	15 457	13 572	29 579	15 199	12 406	10 440
		Tam Đa	Đường Bưởi	45 240	24 430	19 906	17 644	29 406	15 879	12 939	11 468	23 005	12 899	10 599	9 448
26	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
27	Hồ Nhai	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
28	Hồng Hà	Địa phận quận Ba Đình		37 510	20 631	16 880	15 004	24 382	13 410	10 972	9 753	17 998	10 713	8 999	8 056
29	Hồng Phúc	Địa phận quận Ba Đình		38 280	21 054	17 226	15 312	24 882	13 685	11 197	9 953	19 719	11 338	9 408	8 381

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	114 240	54 264	42 840	37 128	74 256	35 272	27 846	24 133	49 184	22 132	17 214	14 755
31	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
32	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	83 520	40 925	32 573	28 397	54 288	26 601	21 172	18 458	38 616	17 583	14 091	11 996
		Liễu Giai	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
33	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
34	La Thành	Địa phận quận Ba Đình		49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
35	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
36	Láng Hạ	Địa phận quận Ba Đình		81 200	39 788	31 668	27 608	52 780	25 862	20 584	17 945	37 795	17 171	13 984	11 750
37	Lê Duẩn	Địa phận quận Ba Đình		89 600	43 456	34 496	30 016	58 240	28 246	22 422	19 510	40 458	18 206	14 160	12 137
38	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
		Hùng Vương	Đội Cấn	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
39	Lê Trục	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
40	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	81 200	39 788	31 668	27 608	52 780	25 862	20 584	17 945	37 795	17 171	13 984	11 750
41	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
42	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
43	Mạc Đĩnh Chi	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
44	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Ba Đình		34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969
45	Mai Xuân Thưởng	Địa phận quận Ba Đình		60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
46	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Nam Tráng	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
48	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
49	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	31 360	17 562	14 426	12 858	20 384	11 415	9 377	8 357	15 866	9 520	8 012	7 218
50	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	31 360	17 562	14 426	12 858	20 384	11 415	9 377	8 357	15 866	9 520	8 012	7 218
51	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	32 200	18 032	14 812	13 202	20 930	11 721	9 628	8 581	16 291	9 775	8 227	7 412
52	Ngõ Núi Trúc	Núi Trúc	Giang Văn Minh	32 200	18 032	14 812	13 202	20 930	11 721	9 628	8 581	16 291	9 775	8 227	7 412
53	Ngõ Trúc Lạc	Phó Đức Chính	Trúc Bạch	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
54	Ngọc Hà	Sơn Tây	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	53 360	27 747	22 411	19 743	34 684	18 036	14 567	12 833	27 114	14 378	11 667	10 106
		Qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hoàng Hoa Thám	46 400	24 592	19 952	17 632	30 160	15 985	12 969	11 461	23 828	13 229	10 846	9 613
55	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
56	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
57	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
58	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
59	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Ba Đình		76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
60	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
61	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Ba Đình		40 320	21 773	17 741	15 725	26 208	14 152	11 532	10 221	20 626	11 741	9 678	8 607

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
63	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
64	Nguyễn Phạm Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	16 445	9 374	7 729	6 907	12 218	7 942	6 843	6 109
65	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	106 720	51 226	40 554	35 218	69 368	33 297	26 360	22 891	46 833	21 075	16 392	14 050
66	Nguyễn Thiệp	Địa phận quận Ba Đình		49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
67	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	62 640	31 946	25 682	22 550	40 716	20 765	16 694	14 658	31 221	15 611	12 899	10 599
68	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
69	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
70	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
71	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	36 400	18 564	14 924	13 104	28 559	14 675	11 978	10 080
72	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
73	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
74	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
75	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Ba Đình		132 600	62 985	49 725	43 095	86 190	40 940	32 321	28 012	57 088	25 689	19 981	17 126
76	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
77	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
78	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	57 500	29 325	23 575	20 700	37 375	19 061	15 324	13 455	29 324	15 068	12 299	10 304
79	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969
80	Quản Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	48 720	25 822	20 950	18 514	31 668	16 784	13 617	12 034	24 649	13 557	11 092	9 736

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Quan Thánh	Đầu đường	Cuối đường	97 440	47 258	37 514	32 642	63 336	30 718	24 384	21 218	43 546	19 596	15 199	13 064
82	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	58 000	29 580	23 780	20 880	37 700	19 227	15 457	13 572	29 579	15 199	12 406	10 394
83	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	21 112	11 823	9 712	8 656	16 433	9 860	8 299	7 476
84	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969
85	Thành Công	La Thành	Khu biệt thự Thành Công	45 240	24 430	19 906	17 644	29 406	15 879	12 939	11 468	23 005	12 899	10 599	9 448
		Khu biệt thự Thành Công	Láng Hạ	46 400	24 592	19 952	17 632	30 160	15 985	12 969	11 461	23 828	13 229	10 846	9 613
86	Thanh Niên	Địa phận quận Ba Đình		78 400	38 416	30 576	26 656	50 960	24 970	19 874	17 326	36 492	16 579	13 502	11 344
87	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
88	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	36 400	18 564	14 924	13 104	28 559	14 675	11 978	10 035
89	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	51 520	26 790	21 638	19 062	33 488	17 414	14 065	12 391	26 179	13 882	11 265	9 757
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	44 800	23 744	19 264	17 024	29 120	15 434	12 522	11 066	23 006	12 772	10 472	9 281
90	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	120 960	57 456	45 360	39 312	78 624	37 346	29 484	25 553	49 978	22 490	17 492	14 993
91	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
92	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
		Chợ Châu Long	Cuối đường	54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
93	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	64 960	33 130	26 634	23 386	42 224	21 534	17 312	15 201	32 044	16 022	13 009	10 818

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	50 600	26 818	21 758	19 228	32 890	17 432	14 143	12 498	26 065	14 010	11 322	9 897
95	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	78 880	39 440	31 552	27 608	51 272	25 636	20 509	17 945	36 974	16 946	13 863	11 565
96	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	50 600	26 818	21 758	19 228	32 890	17 432	14 143	12 498	26 065	14 010	11 322	9 897
97	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
98	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
99	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	60 320	30 763	24 731	21 715	39 208	19 996	16 075	14 115	30 400	15 447	12 653	10 517
100	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BẮC TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đình Quán	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537
2	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
3	Đường 70	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		14 950	9 568	8 410	7 326	9 269	5 932	5 214	4 542	7 636	5 345	4 963	4 247
4	Đường An Dương Vương (Địa bàn quận Bắc Từ Liêm)	Trong đê		33 063	18 846	15 539	13 886	20 499	11 684	9 634	8 609	12 626	8 126	7 006	6 232
		Ngoài đê		28 750	16 388	13 513	12 075	17 825	10 160	8 378	7 487	10 979	7 066	6 092	5 419
5	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Cầu Diễn	Đường sắt	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
		Văn Tiến Dũng	Nhổn	23 200	13 224	11 136	9 744	14 384	8 199	6 904	6 041	10 681	7 476	6 573	5 661
6	Đường Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
7	Đường Đặng Thùy Trâm	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
8	Đường Đồng Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	21 160	12 484	10 368	9 310	13 119	7 740	6 428	5 772	9 775	6 883	6 150	5 279
9	Đường Đức Diễn	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
10	Đường Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Liên Mạc (Đầu đường đến cuối đường)	Trong đê		17 538	11 399	9 936	8 769	10 873	7 068	6 160	5 437	7 331	5 279	4 692	4 032
		Ngoài đê		15 250	9 913	8 640	7 625	9 455	6 146	5 357	4 728	6 375	4 590	4 080	3 506
12	Đường Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	23 000	13 110	11 040	9 660	14 260	8 128	6 845	5 989	10 589	7 412	6 516	5 612
13	Đường Phú Minh	Đầu đường	Cuối đường	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
14	Đường Phú Minh đi Yên Nội	Phú Minh	Yên Nội	10 810	7 351	6 270	5 729	6 702	4 557	3 887	3 552	5 702	3 934	3 176	2 737
15	Đường Phúc Diễn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		23 000	13 110	11 040	9 660	14 260	8 128	6 845	5 989	10 589	7 412	6 516	5 612
16	Đường Quốc lộ 32	Nhôn	Giáp Hoà Đức	19 952	11 971	10 510	8 978	12 370	7 422	6 516	5 567	9 038	6 409	5 784	4 971
17	Đường Sùng Khang	Ngã ba giao cắt đường Tây Tựu, Kỳ Vũ	Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)	10 440	7 099	6 055	5 533	6 473	4 402	3 754	3 431	5 341	3 739	2 975	2 564
18	Đường Tân Nhụệ	Đầu đường	Cuối đường	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
19	Đường Tây Tựu	Đầu đường	Cuối đường	14 950	9 568	8 410	7 326	9 269	5 932	5 214	4 542	7 636	5 345	4 963	4 247
20	Đường Thượng Cát (Đầu đường đến cuối đường)	Trong đê		14 175	9 639	8 222	7 513	8 789	5 976	5 097	4 658	5 751	3 968	3 204	2 761
		Ngoài đê		12 220	8 310	7 088	6 477	7 576	5 152	4 394	4 015	4 958	3 421	2 762	2 380
21	Đường Thụy Phương - Thượng Cát	Cổng Liên Mạc	Đường 70 xã Thượng Cát	8 584	6 009	5 150	4 721	5 322	3 725	3 436	3 150	4 382	3 199	2 728	2 350
22	Đường Thụy Phương (Đầu đường đến cuối đường)	Trong đê		17 538	11 399	9 936	8 769	10 873	7 068	6 160	5 437	7 331	5 279	4 692	4 032
		Ngoài đê		15 250	9 913	8 640	7 625	9 455	6 146	5 357	4 728	6 375	4 590	4 080	3 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường từ Cỏ Nhuế đến Học viện Cảnh sát	Cỏ Nhuế	Học viện Cảnh sát	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 573	4 928	8 349	5 926	5 341	4 593
24	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
25	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên	Phạm Văn Đồng	Đường Vành khuyên	23 000	13 110	11 040	9 660	14 260	8 128	6 845	5 989	10 589	7 412	6 516	5 612
26	Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
27	Đường Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	8 960	6 354	5 734	4 928
28	Đường Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		23 000	13 110	11 040	9 660	14 260	8 128	6 845	5 989	10 589	7 412	6 516	5 612
29	Đường vào trại gà	Ga Phú Diễn	Sông Pheo	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 573	4 928	8 349	5 926	5 341	4 593
30	Đường Võ Quý Huân	Đầu đường	Cuối đường	17 250	10 764	9 715	8 349	10 695	6 674	6 023	5 176	8 553	6 069	5 468	4 705
31	Đường Xuân La - Xuân Đỉnh	Phạm Văn Đồng	Giáp quận Tây Hồ	27 840	15 869	13 085	11 693	17 261	9 839	8 113	7 250	13 146	8 381	7 230	6 409
32	Đường Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	10 440	7 099	6 055	5 533	6 473	4 402	3 754	3 431	5 341	3 739	2 975	2 564
33	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
34	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
35	Hoàng Quốc Việt	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		42 920	23 177	18 885	16 739	26 610	14 370	11 709	10 378	22 184	12 571	10 353	9 202
36	Hoàng Tăng Bí	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
37	Kê Vê	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	17 250	10 764	9 715	8 349	10 695	6 674	6 023	5 176	8 553	6 069	5 468	4 705
39	Nguyễn Đình Tứ	Đầu đường	Cuối đường	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
40	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 033	8 309	7 168	6 354
41	Nguyễn Xá	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537
42	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
43	Phạm Tuấn Tài	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
44	Phạm Văn Đồng	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		38 280	21 054	17 226	15 312	23 734	13 053	10 680	9 493	19 719	11 338	9 408	8 381
45	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Giáp phường Cổ Nhuế	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 033	8 309	7 168	6 354
		Địa phận phường Cổ Nhuế		25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
46	Phố Châu Đài	Đầu đường	Cuối đường	9 744	6 723	5 749	5 262	6 041	4 168	3 564	3 262	4 930	3 401	2 662	2 366
47	Phố Đầm	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
48	Phố Hoàng Liên	Đầu đường	Cuối đường	10 440	7 099	6 055	5 533	6 473	4 402	3 754	3 431	5 341	3 739	2 975	2 564
49	Phố Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537
50	Phố Kỳ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
51	Phố Lộc	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
52	Phố Mạc Xá	Đầu đường	Cuối đường	12 528	8 394	7 141	6 452	7 767	5 204	4 427	4 000	6 573	4 536	3 739	3 286

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Phố Ngọa Long	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537
54	Phố Phú Kiều	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
55	Phố Phúc Minh	Đầu đường	Cuối đường	14 950	9 568	8 410	7 326	9 269	5 932	5 214	4 542	7 636	5 345	4 963	4 247
56	Phố Tây Đàm	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
57	Phố Thanh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	14 950	9 568	8 410	7 326	9 269	5 932	5 214	4 542	7 636	5 345	4 963	4 247
58	Phố Trung Tự	Đầu đường	Cuối đường	12 528	8 394	7 141	6 452	7 767	5 204	4 427	4 000	6 573	4 536	3 739	3 286
59	Phố Văn Trì	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537
60	Phố Viên	Đầu đường	Cuối đường	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
61	Tân Dân	Đầu đường	Cuối đường	13 800	9 120	7 717	7 015	8 556	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
62	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	10 904	7 415	6 324	5 779	6 760	4 597	3 921	3 583	5 751	3 968	3 204	2 761
63	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
64	Tôn Quang Phiệt	Đầu đường	Cuối đường	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
65	Trần Cung	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
66	Trung Kiên	Đầu đường	Cuối đường	14 950	9 568	8 410	7 326	9 269	5 932	5 214	4 542	7 636	5 345	4 963	4 247
67	Văn Hội	Đầu đường	Cuối đường	15 870	10 157	8 570	7 776	9 839	6 297	5 507	4 821	8 248	5 855	5 277	4 537

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY

(Kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000d/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Giấy	Địa phận quận Cầu Giấy		55 680	28 954	23 386	20 602	34 522	17 951	14 499	12 773	27 935	14 726	11 962	10 251
2	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	35 840	19 712	16 128	14 336	22 221	12 221	9 999	8 888	18 246	10 550	8 885	7 933
3	Đại lộ Thăng Long	Đoạn qua quận Cầu Giấy		39 200	21 168	17 248	15 288	24 304	13 124	10 694	9 479	19 832	11 344	9 361	8 329
4	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
5	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 659	9 916	8 329	7 457
6	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	31 050	17 388	14 283	12 731	19 251	10 781	8 855	7 893	16 291	9 775	8 227	7 412
7	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
8	Đoãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535
9	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
10	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
11	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
12	Hồ Tùng Mậu	Địa phận quận Cầu Giấy		39 200	21 168	17 248	15 288	24 304	13 124	10 694	9 479	19 832	11 344	9 361	8 329
13	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 360	9 722	7 990	7 225	14 279	8 885	7 457	6 744
14	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Cầu Giấy		45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
15	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Cầu Giấy		33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
16	Hoàng Ngân	Địa phận quận Cầu Giấy		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
17	Hoàng Quốc Việt	Địa phận quận Cầu Giấy		45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535
19	Khuất Duy Tiến	Địa phận quận Cầu Giấy		45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
20	Khúc Thừa Dụ	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 320	12 053	9 821	8 705	18 416	10 483	8 641	7 685
21	Lạc Long Quân	Địa phận quận Cầu Giấy		45 240	22 550	18 374	16 286	28 049	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
22	Lê Đức Thọ	Địa phận quận Cầu Giấy		37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
23	Lê Văn Lương	Địa phận quận Cầu Giấy		53 360	27 747	22 411	19 743	33 083	17 203	13 895	12 241	27 114	14 378	11 667	10 106
24	Mạc Thái Tô	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	22 816	12 549	10 267	9 126	18 735	10 833	9 123	8 145
25	Mạc Thái Tông	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	24 955	13 476	10 980	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553
26	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 360	9 722	7 990	7 225	14 279	8 885	7 457	6 744
27	Nghĩa Đô	Đầu đường	Cuối đường	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
28	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
29	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
30	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
31	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
32	Nguyễn Khang	Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch		32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535
		Đường cũ qua khu dân cư		29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
33	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	41 760	22 550	18 374	16 286	25 891	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
34	Nguyễn Ngọc Vũ	Địa phận quận Cầu Giấy		29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
35	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ-	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường	Cuối đường	29 120	16 307	13 395	11 939	18 054	10 110	8 305	7 480	15 073	9 202	7 694	6 981
37	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Cầu Giấy		33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
38	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Cầu Giấy		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
39	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
40	Phạm Hùng	Địa phận quận Cầu Giấy		44 800	23 744	19 264	17 024	27 776	14 721	11 944	10 555	23 006	12 772	10 472	9 281
41	Phạm Thiện Duyệt	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
42	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
43	Phạm Văn Bạch	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	16 675	15 698	24 955	13 476	10 339	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553
44	Phạm Văn Đồng	Địa phận quận Cầu Giấy		42 920	23 177	18 885	16 739	26 610	14 370	11 709	10 378	22 184	12 571	10 353	9 202
45	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
46	Phố Dương Khuê	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
47	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535
48	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
49	Quan Nhân	Địa phận quận Cầu Giấy		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
50	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	21 576	11 867	9 709	8 630	18 076	10 599	8 874	7 969
51	Thọ Tháp	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 659	9 916	8 329	7 457
52	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	21 576	11 867	9 709	8 630	18 076	10 599	8 874	7 969
53	Tôn Thất Thuyết	Địa phận quận Cầu Giấy		40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
54	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tạm	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	12 324	8 011	6 902	6 162
55	Trần Cung (đoạn đường 69 cũ)	Địa phận quận Cầu Giấy		29 000	16 240	13 340	11 890	17 980	10 069	8 271	7 372	14 789	9 202	7 723	6 984

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	41 760	22 550	18 374	16 286	25 891	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
57	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	55 680	28 954	23 386	20 602	34 522	17 951	14 499	12 773	27 935	14 726	11 962	10 251
58	Trần Kim Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535
59	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
60	Trần Quốc Vương	Đầu đường	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	15 611	9 531	7 969	7 230
61	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
62	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
63	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
64	Trần Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	22 816	12 549	10 267	9 126	18 735	10 833	9 123	8 145
65	Trung Hòa	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 698	9 979	8 390	7 535
66	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	24 955	13 476	10 980	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553
67	Trương Công Giai	Đầu đường	Cuối đường	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
68	Tú Mơ	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 980	10 069	8 271	7 372	14 874	8 854	7 437	6 658
69	Võ Chí Công	Đoạn qua quận Cầu Giấy		41 760	22 550	18 374	16 286	25 891	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
70	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	24 955	13 476	10 980	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553
71	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
72	Yên Hòa	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐÔNG ĐA

(Kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000d/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
2	Bích Cầu	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
3	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
4	Cầu Giấy	Địa phận quận Đống Đa		53 360	27 747	22 411	19 743	34 684	18 036	14 567	12 833	27 114	14 387	11 667	10 106
5	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
6	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
7	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
8	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
9	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
11	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
12	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
13	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969
14	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969

69

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Đê La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	35 840	19 712	16 128	14 336	23 296	12 813	10 483	9 318	18 246	10 550	8 885	7 933
16	Đường Hào Nam mới	Hào Nam	Cát Linh	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
17	Đường Ven hồ Ba Mầu	Từ đường Giải Phóng		37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
18	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		37 120	20 416	16 704	14 848	24 128	13 270	10 858	9 651	18 898	10 927	9 202	8 216
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
19	Giảng Võ	Nguyễn Thái Học	Cát Linh	53 360	27 747	22 411	19 743	34 684	18 036	14 567	12 833	27 114	14 378	11 667	10 106
		Cát Linh	Láng Hạ	85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
20	Hàng Cháo	Địa phận quận Đống Đa		54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
21	Hào Nam	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
22	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	39 200	21 168	17 248	15 288	25 480	13 759	11 211	9 937	19 832	11 344	9 361	8 329
23	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
24	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
25	Hoàng Ngọc Phách	Đầu đường	Cuối đường	36 960	20 328	16 632	14 784	24 024	13 213	10 811	9 610	19 039	10 947	9 083	8 092
26	Hoàng Tích Trĩ	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
27	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	64 960	33 130	26 634	23 386	42 224	21 534	17 312	15 201	32 044	16 022	13 009	10 818
28	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Khương Thượng	Đầu đường	Cuối đường	33 640	18 838	15 474	13 792	21 866	12 245	10 058	8 965	17 254	10 271	8 627	7 723
30	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
31	La Thành	Ô Chợ Dừa	Hết địa phận quận Đống Đa	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
32	Láng	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
33	Láng Hạ	Địa phận quận Đống Đa		91 000	45 500	36 400	31 850	59 150	29 575	23 660	20 703	44 044	21 162	17 402	14 555
34	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		43 680	23 587	19 219	17 035	28 392	15 332	12 492	11 073	22 212	12 454	10 233	9 122
	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		89 600	43 456	34 496	30 016	58 240	28 246	22 422	19 510	40 458	18 206	14 160	12 137
35	Lương Đình Cù	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
36	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
37	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Đống Đa		34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	18 076	10 599	8 874	7 969
38	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
39	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
40	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	48 160	25 525	20 709	18 301	31 304	16 591	13 461	11 896	24 592	13 406	10 908	9 520
41	Ngõ Tắt Tố	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
42	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	Khách sạn Sao Mai	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
43	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Đống Đa		85 800	42 900	34 320	30 030	55 770	27 885	22 308	19 520	41 527	19 953	16 408	13 724

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Đống Đa		43 680	23 587	19 219	17 035	28 392	15 332	12 492	11 073	22 212	12 454	10 233	9 122
45	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	62 640	31 946	25 682	22 550	40 716	20 765	16 694	14 658	31 221	15 611	12 899	10 599
46	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
47	Nguyễn Ngọc Doãn	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
48	Nguyễn Như Đồ	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
49	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	19 604	10 978	9 018	8 038	15 611	9 531	7 969	7 230
50	Nguyễn Thái Học	Địa phận quận Đống Đa		92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
51	Nguyễn Trãi	Địa phận quận Đống Đa		48 160	25 525	20 709	18 301	31 304	16 591	13 461	11 896	24 592	13 406	10 908	9 520
52	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	64 960	33 130	26 634	23 386	42 224	21 534	17 312	15 201	32 044	16 022	13 009	10 818
53	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	60 320	30 763	24 731	21 715	39 208	19 996	16 075	14 115	30 400	15 447	12 653	10 517
54	Phan Phù Tiên	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
55	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
56	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	35 840	19 712	16 128	14 336	23 296	12 813	10 483	9 318	18 246	10 550	8 885	7 933
57	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58	Phố Hào Nam (thay thế phố Hào Nam cũ và phố Hào Nam mới)	Hoàng Cầu	Vũ Thạnh	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
		Vũ Thạnh	Ngã năm Cát Linh, Giảng Võ, Giảng Văn Minh	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
59	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
60	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
61	Tam Khương	Đầu đường	Cuối đường	33 640	18 838	15 474	13 792	21 866	12 245	10 058	8 965	17 254	10 271	8 627	7 723
62	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	64 960	33 130	26 634	23 386	42 224	21 534	17 312	15 201	32 044	16 022	13 009	10 818
		Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	Ngã Tư Sở	53 360	27 747	22 411	19 743	34 684	18 036	14 567	12 833	27 114	14 378	11 667	10 106
63	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
64	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
65	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
66	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838
67	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	36 960	20 328	16 632	14 784	24 024	13 213	10 811	9 610	19 039	10 947	9 083	8 092
68	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
69	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đỗ	52 900	27 508	22 218	19 573	34 385	17 880	14 442	12 722	26 880	14 254	11 567	10 019
		Nguyễn Như Đỗ	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
71	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
72	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	35 840	19 712	16 128	14 336	23 296	12 813	10 483	9 318	18 246	10 550	8 885	7 933
73	Trung Phụng	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
74	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
75	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	62 720	31 987	25 715	22 579	40 768	20 792	16 715	14 676	30 939	15 469	12 561	10 445
76	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
77	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
78	Vọng	Địa phận quận Đống Đa		41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838
79	Vũ Ngọc Phan	Đầu đường	Cuối đường	43 680	23 587	19 219	17 035	28 392	15 332	12 492	11 073	22 212	12 454	10 233	9 122
80	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
81	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
82	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
83	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
84	Yên Thế	Địa phận quận Đống Đa		41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRƯNG

(Kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bà Triệu	Nguyễn Du	Thái Phiên	103 040	49 459	39 155	34 003	66 976	32 148	25 451	22 102	45 218	20 348	15 827	13 565
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	82 935	41 467	33 174	29 027	53 908	26 954	21 563	18 868	39 161	18 112	14 886	12 327
2	Bạch Đằng	Địa phận quận Hai Bà Trưng		31 050	17 388	14 283	12 731	20 183	11 302	9 284	8 275	15 477	9 448	7 901	7 168
3	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
4	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	33 350	18 676	15 341	13 674	21 678	12 139	9 972	8 888	17 105	10 182	8 553	7 657
5	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
6	Cám Hội	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
7	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
8	Chùa Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
9	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
10	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 600	24 600	21 600	39 000	19 890	15 990	14 040	30 599	15 724	12 834	10 752
11	Đại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		49 880	26 436	21 448	18 954	32 422	17 184	13 941	12 320	25 470	13 885	11 297	9 860
12	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	20 930	11 721	9 628	8 581	16 291	9 775	8 227	7 412
13	Đỗ Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	57 500	29 325	23 575	20 700	37 375	19 061	15 324	13 455	29 324	15 068	12 299	10 304
14	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
16	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
17	Đồng Mác	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
18	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
19	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Địa phận quận Hai Bà Trưng		26 450	15 077	12 432	11 109	17 193	9 800	8 080	7 221	13 440	8 512	7 290	6 517
20	Đường từ Minh Khai đến chân cầu Vĩnh Tuy	Minh Khai	Cầu Vĩnh Tuy	31 050	17 388	14 283	12 731	20 183	11 302	9 284	8 275	15 477	9 448	7 901	7 168
21	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	15 698	8 948	7 378	6 593	11 403	7 697	6 679	5 929
22	Giải Phóng	Đại Cồ Việt	Phố Vọng	54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
23	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
24	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
25	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
26	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
27	Hòa Mã	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
28	Hoàng Mai	Địa phận quận Hai Bà Trưng		26 450	15 077	12 432	11 109	17 193	9 800	8 080	7 221	13 440	8 512	7 290	6 517
29	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	31 395	16 639	13 500	11 930	24 436	13 440	10 996	9 652
31	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838
32	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
33	Lãng Yên	Lương Yên	Đê Nguyễn Khoái	31 050	17 388	14 283	12 731	20 183	11 302	9 284	8 275	15 477	9 448	7 901	7 168
		Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	17 193	9 800	8 080	7 221	13 440	8 512	7 290	6 517
34	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
35	Lê Duẩn	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	89 600	43 456	34 496	30 016	58 240	28 246	22 422	19 510	40 458	18 206	14 160	12 137
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	75 070	37 535	30 028	26 275	48 796	24 398	19 518	17 078	36 019	17 152	14 065	11 706
36	Lê Gia Định	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
37	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
38	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	52 900	27 508	22 218	19 573	34 385	17 880	14 442	12 722	26 880	14 254	11 567	10 019
39	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	64 400	32 844	26 404	23 184	41 860	21 349	17 163	15 070	31 768	15 884	12 897	10 725
40	Lê Văn Hưu	Địa phận quận Hai Bà Trưng		85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
41	Liên Trì	Địa phận quận Hai Bà Trưng		85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
42	Lò Đúc	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	71 920	35 960	28 768	25 172	46 748	23 374	18 699	16 362	34 508	16 433	13 475	11 215
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	58 000	29 580	23 780	20 880	37 700	19 227	15 457	13 572	29 579	15 199	12 406	10 394

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
44	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	31 050	17 388	14 283	12 731	20 183	11 302	9 284	8 275	15 477	9 448	7 901	7 168
45	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
46	Minh Khai	Chợ Mơ	Kim Ngưu	51 600	27 348	22 188	19 608	33 540	17 776	14 422	12 745	26 348	14 364	11 687	10 200
		Kim Ngưu	Cuối đường	46 800	25 272	20 592	18 252	30 420	16 427	13 385	11 864	23 798	13 344	10 964	9 774
47	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
48	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
49	Ngõ Thị Nhậm	Lê Văn Hưu	Cuối đường	85 120	41 709	33 197	28 941	55 328	27 111	21 578	18 812	38 872	17 591	13 803	11 820
50	Nguyễn An Ninh	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
51	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	64 400	32 844	26 404	23 184	41 860	21 349	17 163	15 070	31 768	15 884	12 897	10 725
52	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	48 160	25 525	20 709	18 301	31 304	16 591	13 461	11 896	24 592	13 406	10 908	9 520
53	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đúc	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
		Lò Đúc	Trần Thánh Tông	58 240	29 702	23 878	20 966	37 856	19 307	15 521	13 628	29 352	14 914	12 217	10 154
54	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
55	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
		Quang Trung	Trần Bình Trọng	106 720	51 226	40 554	35 218	69 368	33 297	26 360	22 891	46 833	21 075	16 392	14 050
		Trần Bình Trọng	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
57	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	52 900	27 508	22 218	19 573	34 385	17 880	14 442	12 722	26 880	14 254	11 567	10 019
58	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	27 600	15 732	12 972	11 592	17 940	10 226	8 432	7 535	13 847	8 716	7 412	6 679
	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	25 300	14 421	11 891	10 626	16 445	9 374	7 729	6 907	13 033	8 309	7 168	6 354
59	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
60	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	78 400	38 416	30 576	26 656	50 960	24 970	19 874	17 326	36 492	16 579	13 502	11 344
61	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	36 800	20 240	16 560	14 720	23 920	13 156	10 764	9 568	18 735	10 833	9 123	8 145
62	Phạm Đình Hồ	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
63	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
64	Phố Huế	Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	106 720	51 226	40 554	35 218	69 368	33 297	26 360	22 891	46 833	21 075	16 392	14 050
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
65	Phố Lạc Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838
66	Phù Đổng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	64 400	32 844	26 404	23 184	41 860	21 349	17 163	15 070	31 768	15 884	12 897	10 725
67	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
68	Quang Trung	Giáp quận Hoàn Kiếm	Trần Nhân Tông	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
70	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
71	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
72	Tam Trinh	Địa phận quận Hai Bà Trưng		35 960	19 778	16 182	14 384	22 295	12 262	10 033	8 918	18 076	10 599	8 874	7 969
73	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
74	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	18 688	10 465	8 596	7 662	14 254	8 919	7 535	6 802
75	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	60 480	30 845	24 797	21 773	39 312	20 049	16 118	14 152	30 145	15 073	12 454	10 233
76	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838
77	Thế Giao	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
78	Thị Sách	Đầu đường	Cuối đường	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
79	Thiên Quang	Đầu đường	Cuối đường	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
80	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
81	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
82	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
83	Trần Bình Trọng	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741
84	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
85	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	59 800	30 498	24 518	21 528	38 870	19 824	15 937	13 993	30 138	15 313	12 544	10 426
86	Trần Hưng Đạo	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
87	Trần Khánh Dư	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
88	Trần Khát Chân	Phố Huế	Nguyễn Khoái	58 000	29 580	23 780	20 880	37 700	19 227	15 457	13 572	29 579	15 199	12 406	10 394
89	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
90	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	67 200	33 600	26 880	23 520	43 680	21 840	17 472	15 288	32 525	15 627	12 851	10 749
91	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
92	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
93	Trương Định	Bạch Mai	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	37 950	20 873	17 078	15 180	24 668	13 567	11 100	9 867	19 549	11 240	9 327	8 309
94	Trương Hán Siêu	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741
95	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	80 500	39 445	31 395	27 370	52 325	25 639	20 407	17 791	37 469	17 023	13 863	11 648
96	Tương Mai	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		32 200	18 032	14 812	13 202	20 930	11 721	9 628	8 581	16 291	9 775	8 227	7 412
97	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	18 688	10 465	8 596	7 662	14 254	8 919	7 535	6 802
98	Vân Hồ 3	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
99	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	18 688	10 465	8 596	7 662	14 254	8 919	7 535	6 802
100	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	20 930	11 721	9 628	8 581	16 291	9 775	8 227	7 412
101	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
102	Vọng	Đại học Kinh tế Quốc dân	Đường Giải Phóng	41 400	22 356	18 216	16 146	26 910	14 531	11 840	10 495	21 178	12 055	9 937	8 838
103	Vũ Lợi	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
104	Yéc xanh	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
105	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	46 000	24 380	19 780	17 480	29 900	15 847	12 857	11 362	23 622	13 115	10 753	9 530
106	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	26 163	14 128	11 512	10 203	20 363	11 648	9 612	8 553
107	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	19 435	10 884	8 940	7 968	14 866	9 184	7 718	6 985
108	Yết Kiêu	Nguyễn Du	Nguyễn Thượng Hiền	82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741

6

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG
(Kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Hòa	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
2	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
3	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giống cây trồng	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
4	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách Thiết bị trường học	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
5	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
6	Bé Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
7	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
8	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
9	Cầu Am	Từ đầu cầu Am	Đến điểm bưu điện văn hóa phường Vạn Phúc	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
10	Cầu Đơ	Đầu đường	Cuối đường	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
11	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162

6

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
13	Dại An	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
14	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
15	Đường 19/5	Cầu Đen	Đường Chiến Thắng	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
16	Đường 72	Địa phận quận Hà Đông		11 730	7 859	6 686	6 100	7 273	4 873	4 145	3 782	6 109	4 215	3 299	2 933
17	Đường Biên Giang	Cầu Mai Lĩnh	Hết địa phận quận Hà Đông	11 730	7 859	6 686	6 100	7 273	4 873	4 145	3 782	6 109	4 215	3 299	2 933
18	Đường Đa Sĩ	Công ty Giày Yên Thủy	Đường Phúc La	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
19	Dương Lâm	Đầu đường	Cuối đường	16 704	10 524	8 853	8 018	10 356	6 525	5 489	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
20	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Đồng Mai	Đường Biên Giang	Tổ dân phố Phú Mỹ, phường Biên Giang	8 280	5 796	4 968	4 554	5 134	3 594	3 436	3 150	4 267	2 944	2 644	2 350
		Đường Biên Giang	Khu dân cư tổ dân phố 18, phường Đồng Mai	8 280	5 796	4 968	4 554	5 134	3 594	3 436	3 150	4 267	2 944	2 644	2 350
21	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Quốc lộ 6: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Lĩnh	Quốc lộ 6A	Khu dân cư phường: Đồng Mai, Yên Nghĩa	11 040	7 507	6 403	5 851	6 845	4 654	4 039	3 628	5 865	4 268	3 871	3 343
22	Đường qua khu Hà Tr I	Công ty sách Thiết bị trường học	Công ty Giày Yên Thủy	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Tố Hữu	Giáp quận Nam Từ Liêm	Đường Vạn Phúc	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
24	Đường trục phát triển phía Bắc	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Yên Lộ	16 704	10 524	8 853	8 018	10 356	6 525	5 489	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
25	Hà Cầu	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
26	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
27	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
28	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
29	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
30	La Dương	Đầu đường	Cuối đường	11 730	7 859	6 686	6 100	7 273	4 873	4 145	3 782	6 109	4 215	3 299	2 933
31	La Nội	Đầu đường	Cuối đường	11 730	7 859	6 686	6 100	7 273	4 873	4 145	3 782	6 109	4 215	3 299	2 933
32	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
33	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
34	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
35	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Lê Trọng Tấn	Giáp Hoài Đức	Ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và Đường Lê Trọng Tấn	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
		Ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và Đường Dương Nội	Ngã tư đường Quang Trung và đường Văn Khê	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
37	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
38	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
39	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
40	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
41	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
42	Ngô Đình Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
43	Ngô Gia Khâm	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
44	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
45	Ngô Quyền	Từ Cầu Am	Đường Tổ Hữu (tại cầu kênh La Khê và tòa nhà The Pride)	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
46	Ngô Thị Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
47	Ngô Thị Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
49	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
50	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
51	Nguyễn Thanh Bình	Ngã tư đường Tổ Hữu và đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
52	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
53	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
54	Nguyễn Trục	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
55	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
56	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lê Mổ Lao	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
57	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bế Văn Đàn	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
		Bế Văn Đàn	Ngô Thi Nhậm	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
58	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
		Cầu Đen	Cuối đường	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
59	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
60	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
61	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
63	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
64	Phố Lụa	Đầu phố	Cuối phố	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
65	Phố Mậu Lương (thay đường qua Làng Mậu Lương)	Đường Phúc La	Chùa Trắng	11 040	7 507	6 403	5 851	6 845	4 654	4 039	3 628	5 865	4 268	3 871	3 343
66	Phố Phú Lương	Phố Xóm	Đình Nhân Trạch	9 660	6 665	5 699	5 216	5 989	4 133	3 534	3 234	4 888	3 372	2 639	2 350
67	Phúc La	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
68	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Hết Viện bóng Quốc gia	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
		Giáp Viện Bóng Quốc gia	Hết địa phận quận Hà Đông	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
69	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thị Nhậm	29 000	16 240	13 340	11 890	17 980	10 069	8 271	7 372	14 789	9 202	7 723	6 984
		Ngô Thị Nhậm	Lê Trọng Tấn	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
70	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
71	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
72	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
73	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
75	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
76	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	16 100	10 143	8 533	7 728	9 982	6 289	5 292	4 791	7 924	5 624	5 072	4 359
77	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
78	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
79	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
80	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	21 576	12 730	10 572	9 493	13 377	7 893	6 799	5 886	10 681	7 476	6 573	5 661
81	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
82	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	34 800	19 140	15 660	13 920	21 576	11 867	9 709	8 630	18 076	10 599	8 874	7 969
83	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
84	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
85	Trung Trác	Đầu đường	Cuối đường	19 952	11 971	9 976	8 978	12 370	7 422	6 185	5 567	9 860	6 852	5 916	5 324
86	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
87	Văn Khê	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
88	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
89	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Vạn Phúc	Cầu Am	Ngã tư đường Tố Hữu và Nguyễn Thanh Bình	19 488	11 888	9 939	8 964	12 083	7 370	6 162	5 558	9 628	6 809	5 893	5 313
		Ngã tư đường Tố Hữu và Nguyễn Thanh Bình	Hết địa phận Hà Đông	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
91	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
92	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
93	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
94	Vũ Văn Cán	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
95	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 466	8 538	11 507	7 019	5 983	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
96	Xóm	Công ty Giống cây trồng	Cạnh lối rẽ vào làng Trinh Lương, phường Phú Lương	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
97	Ý La	Đầu đường	Cuối đường	11 730	7 859	6 686	6 100	7 273	4 873	4 145	3 782	6 109	4 215	3 299	2 933
98	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
99	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
100	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀN KIẾM

(Kèm theo Quyết định số 70 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Áu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
2	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	125 440	58 957	46 413	40 141	81 536	38 322	30 168	26 092	51 564	23 204	18 048	15 469
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	103 040	49 459	39 155	34 003	66 976	32 148	25 451	22 102	45 218	20 348	15 827	13 565
3	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	36 300	19 965	16 335	14 520	23 595	12 977	10 618	9 438	17 141	10 285	8 656	7 798
4	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	105 800	50 784	40 204	34 914	68 770	33 010	26 133	22 694	46 429	20 893	16 251	13 929
5	Bảo Lĩnh	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	16 433	9 860	8 299	7 476
6	Bát Dàn	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 620	35 420	30 820	59 800	29 003	23 023	20 033	41 541	18 693	14 539	12 463
7	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 620	35 420	30 820	59 800	29 003	23 023	20 033	41 541	18 693	14 539	12 463
8	Cám Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
9	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
10	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	45 240	24 430	19 906	17 644	29 406	15 879	12 939	11 468	23 005	12 899	10 599	9 448
11	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	101 200	49 082	38 962	33 902	65 780	31 903	25 325	22 036	44 799	20 160	15 680	13 440
12	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	117 300	55 718	43 988	38 123	76 245	36 216	28 592	24 780	50 501	22 725	17 676	15 150
13	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	105 800	50 784	40 204	34 914	68 770	33 010	26 133	22 694	46 429	20 893	16 251	13 929
14	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
15	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	47 190	25 483	20 764	18 404	30 674	16 564	13 496	11 963	23 997	13 455	11 056	9 855
17	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
18	Cổng Dục	Đầu đường	Cuối đường	54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
19	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	101 200	49 082	38 962	33 902	65 780	31 903	25 325	22 036	44 799	20 160	15 680	13 440
20	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	105 800	50 784	40 204	34 914	68 770	33 010	26 133	22 694	46 429	20 893	16 251	13 929
21	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
22	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
23	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
24	Đình Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
25	Đình Lễ	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
26	Đình Liệt	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
27	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
28	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	139 200	64 728	50 808	43 848	90 480	42 073	33 025	28 501	55 049	24 772	19 268	16 515
29	Đông Thái	Đầu đường	Cuối đường	49 450	26 209	21 264	18 791	32 143	17 036	13 821	12 214	25 251	13 766	11 200	9 775
30	Đông Xuân	Đầu đường	Cuối đường	128 800	60 536	47 656	41 216	83 720	39 348	30 976	26 790	52 945	23 826	18 531	15 884
31	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	97 440	47 258	37 514	32 642	63 336	30 718	24 384	21 218	43 546	19 596	15 199	13 064
32	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
33	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 620	35 420	30 820	59 800	29 003	23 023	20 033	41 541	18 693	14 539	12 463
34	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	128 800	60 536	47 656	41 216	83 720	39 348	30 976	26 790	52 945	23 826	18 531	15 884
		Quán Sứ	Lê Duẩn	110 400	52 992	41 952	36 432	71 760	34 445	27 269	23 681	48 057	21 626	16 820	14 418
36	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	95 120	46 133	36 621	31 865	61 828	29 987	23 804	20 712	42 724	19 226	14 954	12 817
37	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	47 190	25 483	20 764	18 404	30 674	16 564	13 496	11 963	23 997	13 455	11 056	9 855
38	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	118 320	56 202	44 370	38 454	76 908	36 531	28 841	24 995	50 940	22 923	17 829	15 282
39	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	125 440	58 957	46 413	40 141	81 536	38 322	30 168	26 092	51 564	23 204	18 048	15 469
40	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
41	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	101 200	49 082	38 962	33 902	65 780	31 903	25 325	22 036	44 799	20 160	15 680	13 440
42	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	134 560	63 243	49 787	43 059	87 464	41 108	32 362	27 988	53 816	24 217	18 836	16 145
43	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	116 000	55 100	43 500	37 700	75 400	35 815	28 275	24 505	50 119	22 554	17 542	15 036
44	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
45	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	95 120	46 133	36 621	31 865	61 828	29 987	23 804	20 712	42 724	19 226	14 954	12 817
46	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	116 000	55 100	43 500	37 700	75 400	35 815	28 275	24 505	50 119	22 554	17 542	15 036
47	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	53 360	27 747	22 411	19 743	34 684	18 036	14 567	12 833	27 114	14 378	11 667	10 106
48	Hàng Chi	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
49	Hàng Chiếu	Hàng Đường	Đào Duy Từ	116 000	55 100	43 500	37 700	75 400	35 815	28 275	24 505	50 119	22 554	17 542	15 036
		Đào Duy Từ	Trần Nhật Duật	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
50	Hàng Chính	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
51	Hàng Cốt	Đầu đường	Cuối đường	97 440	47 258	37 514	32 642	63 336	30 718	24 384	21 218	43 546	19 596	15 199	13 064

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	109 040	52 339	41 435	35 983	70 876	34 020	26 933	23 389	47 654	21 445	16 678	14 296
53	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	187 920	84 564	65 772	56 376	122 148	54 967	42 752	36 644	55 460	24 957	19 411	16 639
54	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	116 000	55 100	43 500	37 700	75 400	35 815	28 275	24 505	50 119	22 554	17 542	15 036
55	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	94 300	45 736	36 306	31 591	61 295	29 728	23 599	20 534	42 356	19 060	14 825	12 706
56	Hàng Diêu	Đầu đường	Cuối đường	115 000	54 625	43 125	37 375	74 750	35 506	28 031	24 294	49 687	22 359	17 390	14 906
57	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	101 200	49 082	38 962	33 902	65 780	31 903	25 325	22 036	44 799	20 160	15 680	13 440
58	Hàng Đờng	Đầu đường	Cuối đường	139 200	64 728	50 808	43 848	90 480	42 073	33 025	28 501	55 049	24 772	19 268	16 515
59	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	97 440	47 258	37 514	32 642	63 336	30 718	24 384	21 218	43 546	19 596	15 199	13 064
60	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	139 200	64 728	50 808	43 848	90 480	42 073	33 025	28 501	55 049	24 772	19 268	16 515
61	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	118 320	56 202	44 370	38 454	76 908	36 531	28 841	24 995	50 940	22 923	17 829	15 282
62	Hàng Giầy	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
63	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
64	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	134 560	63 243	49 787	43 059	87 464	41 108	32 362	27 988	53 816	24 217	18 836	16 145
65	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	118 320	56 202	44 370	38 454	76 908	36 531	28 841	24 995	50 940	22 923	17 829	15 282
66	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	106 720	51 226	40 554	35 218	69 368	33 297	26 360	22 891	46 833	21 075	16 392	14 050
67	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
		Hàng Lược	Đông Xuân	134 560	63 243	49 787	43 059	87 464	41 108	32 362	27 988	53 816	24 217	18 836	16 145
68	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
69	Hàng Mảnh	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
71	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	187 920	84 564	65 772	56 376	122 148	54 967	42 752	36 644	55 460	24 957	19 411	16 639
72	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
73	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
74	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
75	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
76	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
77	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
78	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
79	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	118 320	56 202	44 370	38 454	76 908	36 531	28 841	24 995	50 940	22 923	17 829	15 282
80	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
81	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
82	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	134 560	63 243	49 787	43 059	87 464	41 108	32 362	27 988	53 816	24 217	18 836	16 145
83	Hòa Lò	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
84	Hồng Hà	Địa phận quận Hoàn Kiếm		37 510	20 631	16 880	15 004	24 382	13 410	10 972	9 753	17 998	10 713	8 999	8 056
85	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	126 500	59 455	46 805	40 480	82 225	38 646	30 423	26 312	52 131	23 459	18 246	15 639
86	Lê Duẩn	Địa phận quận Hoàn Kiếm		89 600	43 456	34 496	30 016	58 240	28 246	22 422	19 510	40 458	18 206	14 160	12 137
87	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	101 200	49 082	38 962	33 902	65 780	31 903	25 325	22 036	44 799	20 160	15 680	13 440
88	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
90	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	187 920	84 564	65 772	56 376	122 148	54 967	42 752	36 644	55 460	24 957	19 411	16 639
91	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
92	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
93	Liên Trì	Địa phận quận Hoàn Kiếm		85 100	41 699	33 189	28 934	55 315	27 104	21 573	18 807	39 098	17 797	14 092	12 055
94	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	94 300	45 736	36 306	31 591	61 295	29 728	23 599	20 534	42 356	19 060	14 825	12 706
95	Lò Sù	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 620	35 420	30 820	59 800	29 003	23 023	20 033	41 541	18 693	14 539	12 463
96	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
97	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	129 920	61 062	48 070	41 574	84 448	39 691	31 246	27 023	53 405	24 033	18 692	16 022
98	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
99	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
100	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	101 200	49 082	38 962	33 902	65 780	31 903	25 325	22 036	44 799	20 160	15 680	13 440
101	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
102	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	128 800	60 536	47 656	41 216	83 720	39 348	30 976	26 790	52 945	23 826	18 531	15 884
103	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
104	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	80 500	39 445	31 395	27 370	52 325	25 639	20 407	17 791	37 469	17 023	13 863	11 648
105	Ngõ Báo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
106	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	82 800	40 572	32 292	28 152	53 820	26 372	20 990	18 299	38 284	17 432	13 969	11 892
107	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
108	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
109	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
110	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
111	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
112	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	62 100	31 671	25 461	22 356	40 365	20 586	16 550	14 531	30 952	15 477	12 788	10 508
113	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	75 900	37 950	30 360	26 565	49 335	24 668	19 734	17 267	35 840	16 576	13 623	11 282
114	Ngõ Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	114 240	54 264	42 840	37 128	74 256	35 272	27 846	24 133	49 184	22 132	17 214	14 755
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
115	Ngõ Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 900	27 508	22 218	19 573	34 385	17 880	14 442	12 722	26 880	14 254	11 567	10 019
116	Ngõ Thị Nhậm	Địa phận quận Hoàn Kiếm		89 600	43 456	34 496	30 016	58 240	28 246	22 422	19 510	40 458	18 206	14 160	12 137
117	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	57 500	29 325	23 575	20 700	37 375	19 061	15 324	13 455	29 324	15 068	12 299	10 304
118	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
119	Ngõ Tràng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
120	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	44 850	24 219	19 734	17 492	29 153	15 742	12 827	11 369	22 807	12 788	10 508	9 367
121	Ngõ Tức Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	54 050	28 106	22 701	19 999	35 133	18 269	14 756	12 999	27 694	14 599	11 859	10 163
122	Ngõ Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	80 500	39 445	31 395	27 370	52 325	25 639	20 407	17 791	37 469	17 023	13 863	11 648
123	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
124	Nguyễn Gia Thiệu	Đầu đường	Cuối đường	82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
125	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
126	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
127	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	21 112	11 823	9 712	8 656	15 611	9 531	7 969	7 230
128	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	67 200	33 600	26 880	23 520	43 680	21 840	17 472	15 288	32 525	15 627	12 851	10 749
129	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
130	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
131	Nguyễn Thiếp	Hàng Đậu	Gầm Cầu	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
		Gầm cầu	Nguyễn Thiện Thuật	85 840	42 062	33 478	29 186	55 796	27 340	21 760	18 971	39 438	17 952	14 215	12 160
132	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	19 604	10 978	9 018	8 038	13 968	8 792	7 476	6 737
133	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
134	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
135	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
136	Nhà Hòa	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
137	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	125 440	58 957	46 413	40 141	81 536	38 322	30 168	26 092	51 564	23 204	18 048	15 469
138	Ô Quan Chường	Đầu đường	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
139	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
140	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
141	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
142	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	98 560	47 802	37 946	33 018	64 064	31 071	24 665	21 461	43 631	19 634	15 271	13 089
143	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Hoàn Kiếm		118 320	56 202	44 370	38 454	76 908	36 531	28 841	24 995	50 940	22 923	17 829	15 282
144	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
145	Phố Huế	Địa phận quận Hoàn Kiếm		114 240	54 264	42 840	37 128	74 256	35 272	27 846	24 133	49 184	22 132	17 214	14 755
146	Phù Doãn	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
147	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	38 280	21 054	17 226	15 312	24 882	13 685	11 197	9 953	18 076	10 599	8 874	7 969
148	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	88 160	43 198	34 382	29 974	57 304	28 079	22 349	19 483	40 260	18 219	14 296	12 243
149	Quán Sứ.	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
150	Quang Trung	Đầu đường	Nguyễn Du	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
151	Tạ Hiền	Đầu đường	Cuối đường	102 080	49 509	39 301	34 197	66 352	32 181	25 546	22 228	45 189	20 335	15 817	13 557
152	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
153	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	34 800	19 140	15 660	13 920	22 620	12 441	10 179	9 048	16 433	9 860	8 299	7 476
154	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	97 440	47 258	37 514	32 642	63 336	30 718	24 384	21 218	43 546	19 596	15 199	13 064
155	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	120 960	57 456	45 360	39 312	78 624	37 346	29 484	25 553	49 978	22 490	17 492	14 993
156	Tổ Tịch	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
157	Tôn Thất Thiệp	Giáp quận Ba Đình	Lý Nam Đế	69 000	34 500	27 600	24 150	44 850	22 425	17 940	15 698	33 396	16 046	13 195	11 037
158	Tống Đản	Đầu đường	Cuối đường	97 440	47 258	37 514	32 642	63 336	30 718	24 384	21 218	43 546	19 596	15 199	13 064
159	Tống Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	176 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
160	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Nguyễn Du	82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741
161	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	92 800	45 008	35 728	31 088	60 320	29 255	23 223	20 207	41 903	18 856	14 666	12 571
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	114 240	54 264	42 840	37 128	74 256	35 272	27 846	24 133	49 184	22 132	17 214	14 755
162	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	54 520	28 350	22 898	20 172	35 438	18 428	14 884	13 112	27 935	14 726	11 962	10 251
163	Trần Nguyễn Hãn	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
164	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	76 560	38 280	30 624	26 796	49 764	24 882	19 906	17 417	36 151	16 720	13 741	11 380
165	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	64 960	33 130	26 634	23 386	42 224	21 534	17 312	15 201	32 044	16 022	13 009	10 818
166	Trần Quốc Toàn	Đầu đường	Cuối đường	67 200	33 600	26 880	23 520	43 680	21 840	17 472	15 288	32 525	15 627	12 851	10 749
167	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	123 200	57 904	45 584	39 424	80 080	37 638	29 630	25 626	50 771	22 847	17 770	15 231
168	Tràng Tiên	Đầu đường	Cuối đường	129 920	61 062	48 070	41 574	84 448	39 691	31 246	27 023	51 960	23 382	18 187	15 588
169	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	73 920	36 960	29 568	25 872	48 048	24 024	19 219	16 817	34 905	16 144	13 268	10 987
170	Trương Hán Siêu	Địa phận quận Hoàn Kiếm		82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741
171	Vạn Kiếp	Địa phận quận Hoàn Kiếm		30 160	16 890	13 874	12 366	19 604	10 978	9 018	8 038	13 968	8 792	7 476	6 737
172	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	69 600	34 800	27 840	24 360	45 240	22 620	18 096	15 834	33 686	16 185	13 310	11 133
173	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	33 880	18 973	15 585	13 891	22 022	12 332	10 130	9 029	16 284	9 941	8 313	7 542
174	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	67 200	33 600	26 880	23 520	43 680	21 840	17 472	15 288	32 525	15 627	12 851	10 749
175	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	62 640	31 946	25 682	22 550	40 716	20 765	16 694	14 658	31 221	15 611	12 899	10 599
176	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	82 880	40 611	32 323	28 179	53 872	26 397	21 010	18 316	38 078	17 333	13 724	11 741

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI

(Kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bảng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
2	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 033	8 309	7 168	6 354
3	Bùi Xương Trạch	Địa phận quận Hoàng Mai		24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
4	Đại Từ	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Cổng thôn Đại Từ Phường Đại Kim	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
5	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Công ty Cổ phần kỹ thuật Thăng Long	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
6	Định Công	Địa phận quận Hoàng Mai		29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
7	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
8	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 2T/ Định Công Thượng	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
9	Đường đê Sông Hồng														
+	Đoạn đường ngoài đê đê	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận Phường Trần Phú	16 000	9 760	8 160	7 360	9 920	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	14 400	9 072	7 632	6 912	8 928	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
+	Đoạn đường trong đê	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận Phường Trần Phú	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 818	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đông Thiên	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
11	Đường Bằng B - Thanh Liệt	Thôn Bằng B (Phường Hoàng Liệt)	Thanh Liệt	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
12	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận Phường Đại Kim	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
13	Đường đê Nguyễn Khoái (trong đê)	Giáp quận Hai Bà Trưng	hết địa phận phường Thanh Trì	25 300	14 421	11 891	10 626	16 445	9 374	7 729	6 907	13 033	8 309	7 168	6 354
14	Đường gom chân đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận Phường Trần Phú	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
15	Đường Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
16	Đường Kim Giang	Địa phận quận Hoàng Mai		24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
17	Đường Linh Nam	Tam Trinh	Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
		Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	Đê sông Hồng	22 040	12 783	10 579	9 477	13 665	7 926	6 799	5 876	10 681	7 476	6 573	5 661
18	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) phía có đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	22 040	12 783	10 579	9 477	13 665	7 926	6 799	5 876	10 681	7 476	6 573	5 661
	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) phía đối diện đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
19	Đường nối Quốc lộ 1A - Trương Định	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Trương Định	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường nối từ đường Vành đai 3 đến hết khu tái định cư X2A phường Yên Sở	Vành đai 3	khu tái định cư X2A phường Yên Sở	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
21	Đường nối từ phố Linh Đường đến phố Bằng Liệt	Linh Đường	Bằng Liệt	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
22	Đường Pháp Vân	Quốc Lộ 1A	Đường Linh Nam	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
		Đường Linh Nam	Đê sông Hồng	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
23	Đường Quốc lộ 1A - Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
24	Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A)	Nhà máy ô tô số 1	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
25	Đường Quốc lộ 1B	Đường Pháp Vân	Hết địa phận quận Hoàng Mai	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230
26	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (Phường Yên Sở)	Đường Linh Nam	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
27	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
28	Đường từ Tam Trinh đến chợ Yên Duyên	Tam Trinh	chợ Yên Duyên	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
29	Đường Vành đai 3	Cầu Dậu	Nguyễn Hữu Thọ	34 800	19 140	15 660	13 920	21 576	11 867	9 709	8 630	17 254	10 271	8 627	7 723
30	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	27 840	15 869	13 085	11 693	17 261	9 839	8 113	7 250	13 146	8 381	7 230	6 409
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	35 960	19 778	16 182	14 384	22 295	12 262	10 033	8 918	18 076	10 599	8 874	7 969
32	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
33	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
34	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
35	Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	24 360	13 885	11 449	10 231	15 103	8 609	7 099	6 343	11 503	7 764	6 737	5 981
36	Hồng Quang	Công đến Mẫu giáp Đàm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	35 960	19 778	16 182	14 384	22 295	12 262	10 033	8 918	18 076	10 599	8 874	7 969
37	Hưng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
38	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	35 650	19 608	16 043	14 260	22 103	12 157	9 946	8 841	17 920	10 508	8 798	7 901
39	Linh Đàm	Đặng Xuân Bảng	Đường vành đai 3	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
40	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984
41	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 033	8 309	7 168	6 354
42	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
43	Minh Khai	Địa phận quận Hoàng Mai		46 800	25 272	20 592	18 252	30 420	16 427	13 385	11 864	23 798	13 344	10 964	9 774
44	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Nghiêm Xuân Yêm	Đoạn qua địa phận quận Hoàng Mai		32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
46	Ngũ Nhạc	Chân đê Thanh Trì	Ngã ba phố Nam Dư	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
47	Nguyễn An Ninh	Địa phận quận Hoàng Mai		34 500	18 975	15 525	13 800	22 425	12 334	10 091	8 970	17 920	10 508	8 798	7 901
48	Nguyễn Cảnh Dị	Tòa nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
49	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
50	Nguyễn Công Thái	Số nhà E44 khu ĐTM Đại Kim - Định Công	Đầu Đám Sen phường Định Công	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
51	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
52	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
53	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
54	Nguyễn Xiển	Thuộc địa phận quận Hoàng Mai		40 320	21 773	17 741	15 725	24 998	13 499	10 999	9 750	20 626	11 741	9 678	8 607
55	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
56	Tạm Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	35 960	19 778	16 182	14 384	22 295	12 262	10 033	8 918	18 076	10 599	8 874	7 969
		Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 789	9 202	7 723	6 984

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
58	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	35 650	19 608	16 043	14 260	22 103	12 157	9 946	8 841	17 920	10 508	8 798	7 901
59	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
60	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
61	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
62	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	14 661	9 123	7 657	6 924
63	Thúy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
64	Trần Điền	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
65	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
66	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
67	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà N05 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 033	8 309	7 168	6 354
68	Trịnh Đình Cửu	Đường vào Phường Định Công	Lê Trọng Tấn	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
69	Trương Định	Giáp quận Hai Bà Trung	Cầu Sét	35 960	19 778	16 182	14 384	22 295	12 262	10 033	8 918	18 076	10 599	8 874	7 969
		Cầu Sét	Đuôi cá (ngã 3 đường Giải Phóng - Trương Định)	31 320	17 539	14 407	12 841	19 418	10 874	8 932	7 962	15 611	9 531	7 969	7 230

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	31 050	17 388	14 283	12 731	19 251	10 781	8 855	7 893	15 477	9 448	7 901	7 168
71	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
72	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Số 301 tổ 14 ra đường Yên Sở	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
73	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 35 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	10 904	7 415	6 324	5 779	6 760	4 597	3 921	3 583	5 751	3 968	3 204	2 761
3	Bát Khối (Mặt đê sông Hồng)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	Phố Tư Đình	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
		Phố Tư Đình	chân cầu Thanh Trì	14 152	9 199	8 018	7 076	8 774	5 703	4 971	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
4	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
		Hết ao di tích	Qua UBND phường Bồ Đề đến đê sông Hồng	21 850	12 673	11 040	9 508	13 547	7 857	6 845	5 895	10 589	7 412	6 516	5 612
5	Cầu Bấy	Đầu đường	Cuối đường	18 560	11 322	9 800	8 538	11 507	7 019	6 076	5 293	9 038	6 409	5 784	4 971
6	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	13 110	8 653	7 342	6 686	8 128	5 365	4 552	4 145	6 584	4 692	4 235	3 585
7	Chu Huy Mân	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
		Đoàn Khuê	Cuối đường	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
8	Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Thạch Bàn	22 040	12 783	11 136	9 591	13 665	7 926	6 904	5 946	10 681	7 476	6 573	5 661
		Thạch Bàn	nút giao Hà Nội Hải Phòng	16 560	10 433	8 832	7 949	10 267	6 468	5 476	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	22 040	12 783	11 136	9 591	13 665	7 926	6 904	5 946	10 681	7 476	6 573	5 661
10	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tàu	21 850	12 673	11 040	9 508	13 547	7 857	6 845	5 895	10 589	7 412	6 516	5 612
		Đường tàu	Thanh Am	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
		Thanh Am	Đê sông Đuống	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
11	Đào Văn Tập	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	13 020	7 421	6 250	5 580	11 550	6 584	5 544	4 950
12	Đê sông Đuống (đường Nam Đuống)	Cầu Đông Trù	Cầu Phù Đổng	10 904	7 415	6 324	5 779	6 760	4 597	3 921	3 583	5 751	3 968	3 204	2 761
13	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Chương Dương	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
		chân cầu Thanh Trì	Hết địa phận quận Long Biên	14 152	9 199	8 018	7 076	8 774	5 703	4 971	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
14	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
15	Đồng Đình	Đầu đường	Cuối đường	13 110	8 653	7 342	6 686	8 128	5 365	4 552	4 145	6 584	4 692	4 235	3 585
16	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hóa chất Đức Giang	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
		Nhà máy hóa chất Đức Giang	Đê sông Đuống	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
17	Đường 22m	Khu đảo Sen	Nút cầu Chui phường Gia Thụy	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
18	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gổ	Cổng khu tập thể Diêm và Gổ	Cuối đường	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
19	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Dĩ tích gò mộ tổ	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20.	Đường vào Giang Biên	Trạm y tế phường	Ngã tư số nhà 86, 42	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
21	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
22	Đường vào Tỉnh Quang	Đê sông Đuống	Tỉnh Quang và lên đê	10 904	7 415	6 324	5 779	6 760	4 597	3 921	3 583	5 751	3 968	3 204	2 761
23	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	13 110	8 653	7 342	6 686	8 128	5 365	4 552	4 145	6 584	4 692	4 235	3 585
24	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Z 133	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
25	Gia Quất	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
26	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Đường 22m	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
27	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
28	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Lâm Hạ	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
29	Hoàng Thế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	10 664	6 398	5 617	4 821	9 460	5 676	4 983	4 277
30	Hội Xá	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
31	Hồng Tiến	Đầu đường	Cuối đường	40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
32	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Cổ Linh	19 952	11 971	10 510	9 020	12 370	7 422	6 516	5 592	9 860	6 943	6 204	5 324
33	Huỳnh Văn Nghệ	449 Nguyễn Văn Linh	Khu đô thị mới Sài Đồng	19 952	11 971	10 510	9 020	12 370	7 422	6 516	5 592	9 860	6 943	6 204	5 324

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Kê Tạnh	Đê Sông Đuống	Mai Chí Thọ	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
35	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
36	Kim Quan Thượng	Đầu đường	Cuối đường	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
37	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
38	Lâm Hạ	Đầu đường	Cuối đường	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
39	Lệ Mật	Ô Cách	Việt Hưng	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
40	Long Biên 1C	ầu Long Biên	Ngọc Lâm	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
41	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
42	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409
43	Lý Sơn	Đầu đường	Cuối đường	19 780	11 868	10 419	8 942	12 264	7 358	6 460	5 544	9 775	6 883	6 150	5 279
44	Mai Chí Thọ	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	13 020	7 421	6 250	5 580	11 550	6 584	5 544	4 950
45	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
46	Ngõ 200 đường Nguyễn Sơn (cũ)	Lâm Hạ	Hoàng Như Tiếp	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
47	Ngõ Gia Khám	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
48	Ngõ Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 700	11 718	9 548	8 463	17 707	10 129	8 358	7 437
49	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	13 224	8 728	7 405	6 744	8 199	5 411	4 591	4 181	6 641	4 733	4 272	3 616
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	10 904	7 415	6 324	5 779	6 760	4 597	3 921	3 583	5 751	3 968	3 204	2 761
51	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Đường vào khu tái định cư Him Lam Thạch Bàn	13 224	8 728	7 405	6 744	8 199	5 411	4 591	4 181	6 641	4 733	4 272	3 616
		nút giao đường Cổ Linh với phố Ngọc Trì	Cuối đường	13 110	8 653	7 342	6 686	8 128	5 365	4 552	4 145	6 584	4 692	4 235	3 585
52	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409
53	Nguyễn Lam	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 600	8 268	11 780	6 832	5 952	5 126	10 450	6 061	5 280	4 547
54	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
55	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
56	Nguyễn Văn Hường	Đầu đường	Cuối đường	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
57	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bấy	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409
		Cầu Bấy	Hết địa phận quận Long Biên	25 520	14 546	11 994	10 718	15 822	9 019	7 437	6 645	12 324	8 011	6 902	6 162
58	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
59	Phan Văn Đăng	Đầu đường	Cuối đường	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
60	Phú Viên	Đầu dốc Đền Ghènh	Công ty Phú Hải	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
61	Phúc Lợi	Đầu đường	Cuối đường	26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	13 146	8 381	7 230	6 409

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	22 040	12 783	11 136	9 591	13 665	7 926	6 904	5 946	10 681	7 476	6 573	5 661
		C.ty nhựa Tú Phương	Trần Danh Tuyên	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
63	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
64	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	nút giao với đường Cổ Linh	21 000	11 970	10 080	9 000	13 020	7 421	6 250	5 580	11 550	6 584	5 544	4 950
		nút giao với đường Cổ Linh	Đê sông Hồng	14 152	9 199	8 018	7 076	8 774	5 703	4 971	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
65	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 949	7 015	8 699	5 654	4 928	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
66	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	16 560	10 433	8 832	7 949	10 267	6 468	5 476	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
67	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	18 400	11 224	9 715	8 464	11 408	6 959	6 023	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
68	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	21 850	12 673	11 040	9 508	13 547	7 857	6 845	5 895	10 589	7 412	6 516	5 612
69	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	16 704	10 524	8 909	8 018	10 356	6 525	5 523	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
70	Trần Danh Tuyên	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
71	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 592	10 350	14 973	8 535	7 187	6 417	11 403	7 697	6 679	5 929
72	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	12 528	8 394	7 141	6 515	7 767	5 204	4 427	4 039	6 573	4 536	3 739	3 286
73	Vạn Hạnh	UBND Quận Long Biên	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
75	Vũ Đức Thận	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
76	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	19 952	11 971	10 510	9 020	12 370	7 422	6 516	5 592	9 860	6 943	6 204	5 324
		Qua cổng Hàm Rồng	Phúc Lợi	14 152	9 199	8 018	7 076	8 774	5 703	4 971	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
77	Xuân Đổ	Đầu đường	Cuối đường	10 350	7 038	6 003	5 486	6 417	4 364	3 722	3 401	5 295	3 706	2 950	2 542

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN NAM TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
2	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
3	Cầu Cốc	Đầu đường	Cuối đường	12 420	8 321	7 079	6 396	7 700	5 159	4 389	3 966	5 702	3 934	3 176	2 737
4	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
5	Cương Kiên	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
6	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
7	Dương Đình Nghệ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
8	Dương Khuê	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
9	Đại Linh	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
10	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	39 200	21 168	17 248	15 288	24 304	13 124	10 694	9 479	19 832	11 344	9 361	8 329
		Sông Nhuệ	Đường 70	28 000	15 680	12 880	11 480	17 360	9 722	7 990	7 225	14 279	8 885	7 457	6 744
		Đường 70	Giáp Hoài Đức	21 280	12 342	10 214	9 150	13 194	7 734	6 799	5 856	10 313	7 218	6 346	5 466
11	Đại Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
12	Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
13	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
14	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679

Cg

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
16	Đồng Me	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
17	Đường 72	Đường Hữu Hưng	Giáp Hoà Đức	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
18	Đường K2	Nguyễn Văn Giáp	Trạm Rada	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
19	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
20	Đường Xuân Phương	Giáp đường Miêu Nha	Ngã tư Canh	12 420	8 321	7 079	6 458	7 700	5 159	4 389	4 004	5 702	3 934	3 176	2 737
		Ngã tư Canh	Nhôn	14 152	9 199	7 784	7 076	8 774	5 703	4 896	4 387	7 395	5 324	4 733	4 067
21	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
22	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		35 840	19 712	16 128	14 336	22 221	12 221	9 999	8 888	18 246	10 550	8 885	7 933
23	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
24	Hoàng Trọng Mậu	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
25	Hòe Thị	Đầu đường	Cuối đường	12 420	8 321	7 079	6 396	7 700	5 159	4 389	3 966	5 702	3 934	3 176	2 737
26	Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
27	Lê Đức Thọ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
28	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	37 120	20 416	16 704	14 848	23 014	12 658	10 356	9 206	18 898	10 927	9 202	8 216
29	Lương Thế Vinh	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Lưu Hữu Phước	Lê Đức Thọ	Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc)	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
31	Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
32	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
33	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
34	Miêu Đàm	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
35	Miêu Nha	Đại Lộ Thăng Long	Đường Xuân Phương	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
36	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
37	Ngọc Trúc	Đầu đường	Cuối đường	12 420	8 321	7 079	6 396	7 700	5 159	4 389	3 966	5 702	3 934	3 176	2 737
38	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
39	Nguyễn Đồng Chi	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
40	Nguyễn Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
41	Nguyễn Trãi	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		39 200	21 168	17 248	15 288	24 304	13 124	10 694	9 479	19 832	11 344	9 361	8 329
42	Nguyễn Văn Giáp	Hồ Tùng Mậu	Trần Hữu Dực	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
43	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
44	Nhôn	Đầu đường	Cuối đường	21 280	12 342	10 214	9 150	13 194	7 734	6 799	5 856	10 313	7 218	6 346	5 466
45	Phạm Hùng	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		44 800	23 744	19 264	17 024	27 776	14 721	11 944	10 555	23 006	12 772	10 472	9 281

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Phú Đô	Đầu đường	Cuối đường	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
47	Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Đường Phương Canh	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
		Đường Phương Canh	Cổng nhà máy xử lý phế thải	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
48	Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	25 300	14 421	11 891	10 626	15 686	8 941	7 372	6 588	12 218	7 942	6 843	6 109
		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	18 400	11 224	9 384	8 464	11 408	6 959	5 983	5 248	8 960	6 354	5 734	4 928
49	Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
50	Quang Tiến	Đầu đường	Cuối đường	12 420	8 321	7 079	6 396	7 700	5 159	4 389	3 966	5 702	3 934	3 176	2 737
51	Sa Đồi	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
52	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
53	Tây Mỗ	Ngã ba Biên Sắt	Đường Đại lộ Thăng Long	16 560	10 433	8 777	7 949	10 267	6 468	5 442	4 928	8 145	5 783	5 213	4 480
54	Thị Cẩm	Đầu đường	Cuối đường	12 420	8 321	7 079	6 396	7 700	5 159	4 389	3 966	5 702	3 934	3 176	2 737
55	Thiên Hiền	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
56	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	34 800	19 140	15 660	13 920	21 576	11 867	9 709	8 630	18 076	10 599	8 874	7 969
		Cầu sông Nhuệ	Giáp quận Hà Đông	27 840	15 869	13 085	11 693	17 261	9 839	8 113	7 250	13 968	8 792	7 476	6 737

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Tôn Thất Thuyết	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
58	Trần Bình	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		26 680	15 208	12 540	11 206	16 542	9 429	7 775	6 947	12 324	8 011	6 902	6 162
59	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
60	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
61	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
62	Trịnh Văn Bô	Nguyễn Văn Giáp	Chân cầu vượt Xuân Phương	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
63	Trùng Văn	Đầu đường	Cuối đường	21 850	12 673	10 488	9 396	13 547	7 857	6 799	5 856	10 589	7 412	6 516	5 612
64	Tu Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	14 030	9 120	7 717	7 015	8 699	5 654	4 896	4 349	7 331	5 279	4 692	4 032
65	Vũ Hữu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		25 300	14 421	11 592	10 350	15 686	8 941	7 187	6 417	12 218	7 942	6 843	6 109
66	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000d/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	8 280	5 465	3 726	2 898	5 328	3 518	2 397	2 137	3 861	2 549	1 737	1 549
2	Cầu Trì	Đầu phố	Cuối phố	9 545	6 300	4 295	3 341	6 142	4 055	2 763	2 463	4 451	2 938	2 002	1 785
3	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư Viện 105)	Cầu Mổ	14 375	9 488	6 469	5 031	9 251	6 107	4 162	3 710	6 703	4 425	3 016	2 689
		Cầu Mổ	Hết bến xe Sơn Tây	12 420	8 197	5 589	4 347	7 993	5 276	3 596	3 206	5 792	3 823	2 606	2 323
4	Đình Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	10 350	6 831	4 658	3 623	6 661	4 396	2 997	2 671	4 826	3 186	2 171	1 936
5	Độc Ngừ	Đầu phố	Cuối phố	10 350	6 831	4 658	3 623	6 661	4 396	2 997	2 671	4 826	3 186	2 171	1 936
6	Đường Đá Bạc (Thay thế đường tỉnh 414 đoạn từ cuối đường Xuân Khanh đến giáp Ba Vì)	Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vì	5 060	3 340	2 277	1 771	3 256	2 149	1 465	1 140	2 360	1 558	1 062	826
7	Đường Phú Nhi	Quốc lộ 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê Lợi	5 750	3 795	2 588	2 013	3 701	2 443	1 665	1 296	2 681	1 770	1 206	939
8	Đường Phú Thịnh	Km 44+250 Quốc lộ 32 Ngã ba Ngô Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km 45+850 Quốc lộ 32 Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	6 325	4 175	2 846	2 214	4 070	2 686	1 831	1 633	2 949	1 947	1 327	1 183

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Quốc lộ 32	Chốt Nghệ Km 41	Km 44+250 Ngã ba Ngõ Quyền	9 200	6 072	4 140	3 220	5 920	3 908	2 663	2 375	4 290	2 832	1 930	1 721
10	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ)	Học viện Ngân hàng	Đường Xuân Khanh (Ngã ba Vị Thủy)	7 130	4 706	3 209	2 496	4 589	3 029	2 064	1 840	3 325	2 195	1 496	1 334
11	Đường từ Bến xe Sơn Tây đến Chốt Nghệ (Quốc lộ 32)	phố Chùa Thông	Chốt Nghệ (Quốc lộ 32)	12 420	8 197	5 589	4 347	7 993	5 276	3 596	3 206	5 792	3 823	2 606	2 323
12	Đường từ chốt Nghệ đến hết địa bàn phường Quang Trung (thuộc Quốc lộ 32)	chốt Nghệ	đến hết địa phận phường Quang Trung	12 420	8 197	5 589	4 347	7 993	5 276	3 596	3 206	5 792	3 823	2 606	2 323
13	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ	Đầu đường Quốc lộ 21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (Phường Sơn Lộc)	8 280	5 465	3 726	2 898	5 328	3 518	2 397	2 137	3 861	2 549	1 737	1 549
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận Phường Sơn Lộc	5 520	3 643	2 484	1 932	3 552	2 345	1 599	1 243	2 574	1 699	1 158	901
14	Đường Xuân Khanh	Giáp Ngã Ba Vị Thủy	Ngã ba Xuân Khanh	6 325	4 175	2 846	2 214	4 070	2 686	1 831	1 633	2 949	1 947	1 327	1 183
15	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	14 720	9 715	6 624	5 152	9 473	6 253	4 262	3 800	6 864	4 531	3 088	2 753
16	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	4 140	2 732	1 863	1 449	2 665	1 758	1 198	933	1 931	1 274	869	676
17	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	10 350	6 831	4 658	3 623	6 661	4 396	2 997	2 671	4 826	3 186	2 171	1 936
18	Lê Lợi	Trung tâm vườn hoa	Ngã tư giao Quốc lộ 32	13 570	8 956	6 107	4 750	8 732	5 765	3 928	3 503	6 328	4 177	2 847	2 538
		Ngã tư giao Quốc lộ 32	Giáp cảng Sơn Tây	9 200	6 072	4 140	3 220	5 920	3 908	2 663	2 375	4 290	2 832	1 930	1 721

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	15 410	10 171	6 935	5 394	10 585	6 985	4 552	3 705	7 670	5 062	3 298	2 685
20	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	6 900	4 554	3 105	2 415	4 440	2 931	1 998	1 781	3 218	2 124	1 448	1 291
21	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Cuối phố	15 410	10 171	6 935	5 394	10 585	6 985	4 552	3 705	7 670	5 062	3 298	2 685
22	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Cuối phố	16 675	11 006	7 504	5 836	13 007	8 585	5 594	4 553	9 425	6 221	4 053	3 299
23	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	19 205	12 675	8 642	6 722	14 980	9 887	5 992	5 243	10 855	7 164	4 342	3 799
24	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	10 350	6 831	4 658	3 623	6 661	4 396	2 997	2 671	4 826	3 186	2 171	1 936
25	Phó Cầu Hàng	Đường tỉnh lộ 414	Trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ ô tô	4 600	3 036	2 070	1 610	2 960	1 954	1 332	1 036	2 145	1 416	965	751
26	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	12 765	8 425	5 744	4 468	8 214	5 422	3 695	3 295	5 952	3 929	2 678	2 388
27	Phú Hà	Đình Tiên Hoàng	Quốc Lộ 32	6 900	4 554	3 105	2 415	4 440	2 931	1 998	1 781	3 218	2 124	1 448	1 291
		Quốc Lộ 32	Chân đê Đại Hà	4 600	3 036	2 070	1 610	2 960	1 954	1 332	1 036	2 145	1 416	965	751
28	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	10 350	6 831	4 658	3 623	6 661	4 396	2 997	2 671	4 826	3 186	2 171	1 936
29	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (Ngã tư bus điện)	Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	19 205	12 675	8 642	6 722	14 980	9 887	5 992	5 243	10 855	7 164	4 342	3 799
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt nghệ	16 250	11 154	7 605	5 915	10 458	6 903	4 705	4 194	6 971	4 602	3 136	2 796
30	Quang Trung	Đầu phố	Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Kỳ	15 410	10 171	6 935	5 394	10 585	6 985	4 552	3 705	7 670	5 062	3 298	2 685
		Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Kỳ	Cuối phố	12 000	8 237	5 616	4 368	7 723	5 098	3 474	3 098	5 148	3 398	2 316	2 065

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Quốc Lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	9 890	6 527	4 451	3 462	6 364	4 201	2 864	2 553	4 612	3 044	2 075	1 850
32	Thanh Vỹ	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	9 890	6 527	4 451	3 462	6 364	4 201	2 864	2 553	4 612	3 044	2 075	1 850
33	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	7 475	4 934	3 364	2 616	4 810	3 175	2 164	1 930	3 486	2 301	1 568	1 398
34	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	6 900	4 554	3 105	2 415	4 440	2 931	1 998	1 781	3 218	2 124	1 448	1 291
35	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	4 830	3 188	2 174	1 691	3 108	2 052	1 398	1 088	2 252	1 487	1 013	789
36	Trung Vương	Phạm Ngũ Lão	Quốc lộ 32	11 500	7 590	5 175	4 025	7 400	4 885	3 329	2 968	5 363	3 540	2 413	2 151
		Quốc lộ 32	Cuối phố	7 705	5 085	3 467	2 697	4 958	3 273	2 231	1 988	3 593	2 372	1 616	1 441
37	Sơn Lộc	Đầu phố	Cuối phố	4 620	3 511	3 049	2 818	1 876	1 530	1 337	1 260	1 421	1 159	1 012	954

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ
(Kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	15 611	9 531	7 969	7 230
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	29 000	16 240	13 340	11 890	17 980	10 069	8 271	7 372	13 968	8 792	7 476	6 737
		Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	24 360	13 885	11 414	10 134	15 103	8 609	7 077	6 283	11 503	7 764	6 737	5 981
3	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	34 800	19 140	15 660	13 920	21 576	11 867	9 709	8 630	18 076	10 599	8 874	7 969
		Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	32 480	18 189	14 941	13 317	20 138	11 277	9 263	8 256	16 433	9 860	8 299	7 476
4	Bùi Trang Chước	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	13 640	7 775	6 250	5 580	12 100	6 897	5 544	4 950
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Quảng An	40 250	21 735	17 710	15 698	24 955	13 476	10 980	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553
6	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	31 360	17 562	14 426	12 858	19 443	10 888	8 944	7 972	15 866	9 520	8 012	7 218
7	Đồng Cổ	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 500	8 680	7 130	6 355	13 750	7 700	6 325	5 638
8	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Âu Cơ	31 360	17 562	14 426	12 858	19 443	10 888	8 944	7 972	15 866	9 520	8 012	7 218
9	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thường	Dốc Tam Đa	58 000	29 580	23 780	20 880	35 960	18 340	14 744	12 946	29 579	15 199	12 406	10 440
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
10	Hoàng Quốc Việt	Địa bàn quận Tây Hồ		45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
11	Lạc Long Quân	Địa phận quận Tây Hồ		41 760	22 550	18 374	16 286	25 891	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
12	Mai Xuân Thường	Địa phận quận Tây Hồ		60 480	30 845	24 797	21 773	37 498	19 124	15 374	13 499	30 145	15 073	12 454	10 233

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Nghị Tâm (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	40 600	21 924	17 864	15 834	25 172	13 593	11 076	9 817	20 540	11 750	9 695	8 627
		Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 254	10 271	8 627	7 723
14	Nguyễn Đình Thi	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
15	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa phận quận Tây Hồ		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	13 847	8 716	7 412	6 679
16	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
17	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 980	10 069	8 271	7 372	13 968	8 792	7 476	6 737
18	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 980	10 069	8 271	7 372	13 968	8 792	7 476	6 737
19	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 693	10 440	15 822	9 019	7 250	6 473	12 324	8 011	6 902	6 162
20	Phúc Hòa	Đầu đường	Cuối đường	25 520	14 546	11 693	10 440	15 822	9 019	7 250	6 473	12 324	8 011	6 902	6 162
21	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
22	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
23	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
24	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	36 960	20 328	16 632	14 784	22 915	12 603	10 312	9 166	19 039	10 947	9 083	8 092
25	Thanh Niên	Địa phận quận Tây Hồ		78 400	38 416	30 576	26 656	48 608	23 818	18 957	16 527	36 492	16 579	13 502	11 344
26	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	13 847	8 716	7 412	6 679
27	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	53 360	27 747	22 411	19 743	33 083	17 203	13 895	12 241	27 114	14 378	11 667	10 106
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
28	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	40 250	21 735	17 710	15 698	24 955	13 476	10 980	9 732	20 363	11 648	9 612	8 553
29	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Trịnh Công Sơn	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
31	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	37 950	20 873	17 078	15 180	23 529	12 941	10 588	9 412	19 549	11 240	9 327	8 309
32	Văn Cao	Địa bàn quận Tây Hồ		78 880	39 440	31 552	27 608	48 906	24 453	19 562	17 117	36 974	16 946	13 863	11 565
33	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
34	Võ Chí Công	Địa bàn quận Tây Hồ		41 760	22 550	18 374	16 286	25 891	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
35	Võ Thị	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	13 847	8 716	7 412	6 679
36	Vũ Miên	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	24 180	13 057	10 639	9 430	21 450	11 583	9 438	8 366
37	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	48 300	25 599	20 769	18 354	29 946	15 871	12 877	11 379	24 436	13 440	10 996	9 652
38	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
39	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	44 850	24 219	19 734	17 492	27 807	15 016	12 235	10 845	22 807	12 788	10 508	9 367
40	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây Hồ		49 450	26 209	21 264	18 791	30 659	16 249	13 183	11 650	26 066	14 010	11 384	9 897

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN

(Kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 592	10 350	15 686	8 941	7 187	6 417	12 218	7 942	6 843	6 109
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7,601	15 477	9 448	7 901	7 168
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 592	10 350	15 686	8 941	7 187	6,417	12 218	7 942	6 843	6 109
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		30 160	16 890	13 874	12 366	18 699	10 472	8 602	7 667	14 661	9 123	7 657	6 924
6	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	37 760	20 768	16 992	15 104	23 411	12 876	10 535	9 364	16 433	9 860	8 299	7 476
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	55 460	28 839	23 293	20 520	34 385	17 880	14 442	12 722	23 828	13 229	10 846	9 613
7	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	27 600	15 732	12 972	11 592	17 112	9 754	8 043	7 187	13 847	8 716	7 412	6 679
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
9	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
10	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Thanh Xuân		45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
11	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		33 640	18 838	15 474	13 792	20 857	11 680	9 594	8 551	17 105	10 182	8 553	7 657

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thụy	Lê Văn Lương	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
13	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
14	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	45 240	24 430	19 906	17 644	28 049	15 146	12 341	10 939	23 005	12 899	10 599	9 448
15	Khuong Đình	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
16	Khuong Hạ	Đầu đường	Cuối đường	24 150	13 766	11 351	10 143	14 973	8 535	7 037	6 289	11 403	7 697	6 679	5 929
17	Khuong Trung	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
18	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
19	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
20	Lê Văn Lương	Giáp quận Cầu Giấy	Khuất Duy Tiến	53 360	27 747	22 411	19 743	33 083	17 203	13 895	12 241	25 470	13 885	11 297	9 860
21	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
22	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
23	Ngõ 1 phố Quan Nhân	phố Quan Nhân	Cuối đường	20 700	12 213	10 143	9 108	12 834	7 572	6 289	5 647	10 031	7 022	6 173	5 316
24	Ngọc Như Kôn Tum	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
25	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
27	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
28	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Thanh Xuân		33 350	18 676	15 341	13 674	20 677	11 579	9 511	8 478	17 105	10 182	8 553	7 657
29	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Thanh Xuân		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
30	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sứ	Cầu mới	48 160	25 525	20 709	18 301	29 859	15 825	12 839	11 346	24 592	13 406	10 908	9 520
		Cầu mới	Hết địa bàn quận Thanh Xuân	39 200	21 168	17 248	15 288	24 304	13 124	10 694	9 479	19 832	11 344	9 361	8 329
31	Nguyễn Tuân	Đầu đường	Cuối đường	32 200	18 032	14 812	13 202	19 964	11 180	9 183	8 185	16 291	9 775	8 227	7 412
32	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
33	Nguyễn Việt Xuân	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
34	Nguyễn Xiển	Địa bàn quận Thanh Xuân		40 320	21 773	17 741	15 725	24 998	13 499	10 999	9 749	20 626	11 741	9 678	8 607
35	Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 592	10 350	15 686	8 941	7 187	6 417	12 218	7 942	6 843	6 109
36	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
37	Phố Nguyễn Lân	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
38	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
39	Quan Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
41	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận Thanh Xuân	42 920	23 177	18 885	16 739	26 610	14 370	11 709	10 378	22 184	12 571	10 353	9 202
42	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168
43	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 592	10 350	15 686	8 941	7 187	6 417	12 218	7 942	6 843	6 109
44	Trường Chinh	Ngã Tư Sớ	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	49 880	26 436	21 448	18 954	30 926	16 391	13 298	11 752	25 470	13 885	11 297	9 860
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	46 400	24 592	19 952	17 632	28 768	15 247	12 370	10 932	23 828	13 229	10 846	9 613
45	Vọng	Địa bàn quận Thanh Xuân		41 760	22 550	18 374	16 286	25 891	13 981	11 392	10 098	21 363	12 160	10 024	8 915
46	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	25 300	14 421	11 592	10 350	15 686	8 941	7 187	6 417	12 218	7 942	6 843	6 109
47	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	26 450	15 077	12 432	11 109	16 399	9 347	7 708	6 888	13 033	8 309	7 168	6 354
48	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	28 750	16 100	13 225	11 788	17 825	9 982	8 200	7 308	14 661	9 123	7 657	6 924
49	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	29 900	16 744	13 754	12 259	18 538	10 381	8 527	7 601	15 477	9 448	7 901	7 168

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TÂY ĐĂNG THUỘC HUYỆN BA VÌ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường ĐT 412												
	Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đăng	4 025	3 099	2 697	2 496	2 983	2 287	1 592	1 541	2 162	1 657	1 153	1 117
	Từ UBND thị trấn Tây Đăng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	3 105	2 453	2 142	1 987	1 778	1 435	1 168	1 109	1 289	1 040	847	804
	Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường 90, tiếp giáp đường 88 cũ	2 530	2 024	1 771	1 645	1 449	1 185	966	918	1 050	858	700	665
2	Đường Phú Mỹ												
	Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến hết Vật tư nông nghiệp	3 910	3 011	2 620	2 424	2 898	2 222	1 546	1 497	2 100	1 610	1 120	1 085
	Từ Vật tư nông nghiệp đến bờ Kênh tiêu	3 105	2 453	2 142	1 987	1 778	1 435	1 168	1 109	1 289	1 040	847	804
	Từ Kênh tiêu đến giáp đê Sông Hồng	2 530	2 024	1 771	1 645	1 449	1 185	966	918	1 050	858	700	665
3	Đường Quốc lộ 32 (Đường Quảng Oai)												
	Đoạn từ điểm tiếp giáp xã Chu Minh và thị trấn Tây Đăng đến ngã tư giao với đường ĐT 412	4 485	3 409	2 960	2 736	3 478	2 666	1 855	1 796	2 520	1 932	1 344	1 302
	Đoạn từ ngã tư giao với đường ĐT 412 đến tiếp giáp xã Vật Lại	5 175	3 881	3 364	3 105	4 057	3 072	2 086	1 912	2 940	2 226	1 512	1 386
4	Đường Tây Đăng	3 910	3 011	2 620	2 424	2 898	2 222	1 546	1 497	2 100	1 610	1 120	1 085
5	Đường tránh Quốc lộ 32 tại thị trấn Tây Đăng	3 910	3 011	2 620	2 424	2 898	2 222	1 546	1 497	2 100	1 610	1 120	1 085

68

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN XUÂN MAI THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 6A												
	Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group	6 900	4 968	4 278	3 933	5 313	3 959	3 348	3 082	3 850	2 869	2 426	2 233
	Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	8 050	5 635	4 830	4 428	6 279	4 616	3 956	3 642	4 550	3 345	2 867	2 639
	Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	6 900	4 968	4 278	3 933	5 313	3 959	3 348	3 082	3 850	2 869	2 426	2 233
2	Đường Hồ Chí Minh												
	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến Cầu Sắt	8 280	5 796	4 968	4 554	6 086	4 382	3 834	3 531	4 410	3 175	2 778	2 558
	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	8 280	5 796	4 968	4 554	6 086	4 382	3 834	3 531	4 410	3 175	2 778	2 558
	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	5 175	3 881	3 364	3 105	4 057	3 064	2 435	2 029	2 940	2 220	1 764	1 470
	Đường 21A cũ từ Quốc lộ 6 đến đường Hồ Chí Minh	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
3	Đường Quốc lộ 6 cũ	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
4	Tỉnh lộ 421B (Đường từ cầu Tân Trượng liên huyện Quốc Oai)	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
5	Tỉnh lộ 421B (Đường từ cầu Tân Trượng liên huyện Quốc Oai)	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
6	Đường liên khu Tân Bình (Từ ngã ba đường vào Sân vận động qua đường vào Trường THPT Xuân Mai, đường vào Lũr đoàn 201 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng)	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Hoa Trà (Từ đường Hồ Chí Minh qua chợ Xuân Mai đến đường vào Sân vận động trung tâm thị trấn Xuân Mai)	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
8	Đường vào trường PTH Xuân Mai	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
9	Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
10	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 đi xã Hòa Sơn huyện Lương Sơn	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
11	Đường liên khu đoạn từ Quốc lộ 6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606
12	Đường vào Lữ đoàn 201	5 750	4 255	3 680	3 393	4 508	3 359	2 663	2 216	3 267	2 434	1 930	1 606

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN PHÙNG THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32												
	Đoạn từ giáp Hoài Đức đến ngã ba (Tượng đài)	15 870	10 157	8 570	7 776	12 751	7 906	4 845	4 080	9 240	5 729	3 511	2 957
	Đoạn từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng (Quốc lộ 32 cũ)	15 180	9 715	8 197	7 438	12 197	7 562	4 635	3 903	8 838	5 480	3 358	2 828
	Đoạn Quốc lộ 32 mới: từ Tượng Đài đến hết thị trấn Phùng	13 800	8 970	7 590	6 900	11 088	6 982	4 291	3 621	8 035	5 060	3 110	2 624
2	Đường Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)	12 420	8 321	7 079	6 458	9 274	6 212	3 466	3 014	6 720	4 502	2 512	2 184
3	Đường Tân Hội (Từ đầu đường đến cuối đường)	12 420	8 321	7 079	6 396	9 274	6 212	3 466	3 014	6 720	4 502	2 512	2 184
4	Đường Phùng (Đường Quốc lộ 32 cũ)	15 180	9 715	8 197	7 438	12 197	7 562	4 635	3 903	8 838	5 480	3 358	2 828
5	Đường từ đường Quốc lộ 32 đi cụm công nghiệp thị trấn Phùng	12 420	8 321	7 079	6 396	9 274	6 212	3 466	3 014	6 720	4 502	2 512	2 184
6	Phố Phùng Hưng	9 890	6 824	5 835	5 341	5 538	4 158	3 098	2 765	4 013	3 014	2 245	2 004
7	Phố Phương Trì	10 350	7 038	6 003	5 486	5 796	4 290	3 188	2 841	4 200	3 108	2 310	2 058
8	Phố Thụy Ứng	10 350	7 038	6 003	5 486	5 796	4 290	3 188	2 841	4 200	3 108	2 310	2 058

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG ANH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 3 (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	14 030	9 120	7 717	7 015	9 315	6 521	5 589	5 030	6 750	4 725	4 050	3 645
2	Đường Cao Lỗ (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	12 420	8 321	7 079	6 458	8 942	5 633	3 397	3 041	6 480	4 082	2 462	2 203
3	Đường từ Quốc Lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tô	14 030	9 120	7 717	7 015	9 315	6 521	5 589	5 030	6 750	4 725	4 050	3 645
4	Đường Uy Nỗ	12 420	8 321	7 079	6 458	8 942	5 633	3 397	3 041	6 480	4 082	2 462	2 203
5	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	12 420	8 321	7 079	6 458	8 942	5 633	3 397	3 041	6 480	4 082	2 462	2 203
6	Đường Lâm Tiên	14 030	9 120	7 717	7 015	9 315	6 521	5 589	5 030	6 750	4 725	4 050	3 645
7	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành	14 030	9 120	7 717	7 015	9 315	6 521	5 589	5 030	6 750	4 725	4 050	3 645
8	Đường Đào Cam Mộc	12 420	8 321	7 079	6 458	8 942	5 633	3 397	3 041	6 480	4 082	2 462	2 203
9	Đường Phúc Lộc	15 870	10 157	8 570	7 776	9 936	6 608	5 962	5 366	7 200	4 788	4 320	3 888

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

T T	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Yên Viên												
1	Đường Đinh Xuyên	14 260	9 269	7 843	7 130	9 041	5 812	3 487	3 099	6 552	4 212	2 527	2 246
2	Đường Hà Huy Tập	23 100	13 167	11 088	9 828	14 515	9 254	7 983	7 076	11 520	7 344	6 336	5 616
3	Đường Phan Đăng Lưu	14 260	9 269	7 843	7 130	9 041	5 812	3 487	3 099	6 552	4 212	2 527	2 246
4	Đường Thiên Đức	14 260	9 269	7 843	7 130	9 041	5 812	3 487	3 099	6 552	4 212	2 527	2 246
b	Thị trấn Trâu Quỳ												
5	Chính Trung	17 600	11 440	9 680	8 800	11 151	6 913	4 238	3 568	8 081	5 010	3 071	2 585
6	Cửu Việt	18 000	10 620	8 820	7 920	11 405	7 070	4 334	3 649	8 264	5 123	3 141	2 644
7	Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến Tổ dân phố Kiên Thành	17 600	11 440	9 680	8 800	11 151	6 913	4 238	3 568	8 081	5 010	3 071	2 585
8	Đường Cổ Bi: đoạn qua thị trấn	17 250	10 695	8 970	8 108	10 930	6 776	4 154	3 497	7 920	4 910	3 010	2 534
9	Đường Ngô Xuân Quảng	20 700	12 213	10 143	9 108	13 116	7 868	4 809	4 263	9 504	5 702	3 485	3 089
10	Đường Nguyễn Đức Thuận	22 080	13 041	11 316	10 046	13 910	9 390	8 148	7 234	10 080	6 804	5 904	5 242
11	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ)	15 870	10 157	8 570	7 776	9 936	6 608	3 974	3 279	7 200	4 788	2 880	2 376

69

T T	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường trong trường Đại học Nông nghiệp I (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết ĐP trường Đại học Nông nghiệp I)	14 260	9 269	7 843	7 130	9 041	5 812	3 487	3 099	6 552	4 212	2 527	2 246
13	Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	14 260	9 269	7 843	7 130	9 041	5 812	3 487	3 099	6 552	4 212	2 527	2 246
14	Đường Nguyễn Bình (Đoạn qua thị trấn Trâu Quỳ)	20 700	12 213	10 143	9 108	13 116	7 868	4 809	4 263	9 504	5 702	3 485	3 089
15	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	14 030	9 120	7 717	7 015	8 942	5 633	3 397	3 041	6 480	4 082	2 462	2 203
16	Nguyễn Mậu Tài	17 600	11 440	9 680	8 800	11 151	6 913	4 238	3 568	8 081	5 010	3 071	2 585
17	Tuyến đường Đông Dư - Dương Xá	19 000	13 110	11 210	10 260	12 038	7 463	4 575	3 852	8 723	5 408	3 315	2 791

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TRẠM TRỜI THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 32	17 940	11 123	9 329	8 432	11 923	7 750	5 962	5 366	8 640	5 616	4 320	3 888
2	Đường tỉnh lộ 422	12 420	8 321	7 079	6 458	7 949	5 326	3 180	2 782	5 760	3 859	2 304	2 016
3	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang	8 970	6 279	5 382	4 934	5 465	3 989	3 006	2 677	3 960	2 891	2 178	1 940
4	Đường trục giao thông chính của làng Giang (từ cổng làng Giang đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi)	6 095	4 449	3 840	3 535	4 140	3 105	2 608	2 070	3 000	2 250	1 890	1 500

BẢNG 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CHI ĐÔNG VÀ QUANG MINH THUỘC HUYỆN MÊ LINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	5 290	3 968	3 439	3 174	4 250	3 209	2 551	2 125	3 080	2 325	1 848	1 540
2	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	5 290	3 968	3 439	3 174	4 250	3 209	2 551	2 125	3 080	2 325	1 848	1 540
3	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh	2 990	2 362	2 063	1 914	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
4	Đường Chi Đông	4 485	3 409	2 960	2 736	3 478	2 643	2 261	2 086	2 520	1 915	1 638	1 512
5	Đường Quang Minh	5 290	3 968	3 439	3 174	4 250	3 209	2 551	2 125	3 080	2 325	1 848	1 540
6	Đường Võ Văn Kiệt	7 130	5 134	4 421	4 064	5 410	3 949	3 083	2 762	3 920	2 862	2 234	2 002
7	Tỉnh lộ 35 đoạn thuộc địa phận thị trấn Chi Đông.	4 485	3 409	2 960	2 736	3 478	2 643	2 261	2 086	2 520	1 915	1 638	1 512

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐẠI NGHĨA THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Đại Đồng												
	Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ Km0+800 đến Km1+500)	4 025	3 099	2 697	2 496	3 091	2 366	2 009	1 855	2 240	1 714	1 456	1 344
	Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
2	Đường Đại Nghĩa												
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	3 450	2 691	2 346	2 174	2 705	2 083	1 677	1 449	1 960	1 509	1 215	1 050
3	Đường Đại Nghĩa - An Phú: đoạn từ ngã năm thị trấn đại nghĩa đến hết địa phận thị trấn Đại Nghĩa	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
4	Đường Đại Nghĩa - An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa	2 200	1 760	1 540	1 430	1 133	948	832	786	944	790	693	655
5	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi xã An Tiến)	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
6	Phố Tế Tiêu	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
7	Phố Thọ Sơn	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025
8	Phố Văn Giang	3 105	2 453	2 142	1 987	2 318	1 796	1 507	1 415	1 680	1 302	1 092	1 025

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Phú Xuyên												
1	Quốc lộ 1A (Từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)												
-	Phía đối diện đường tàu	5 175	3 881	3 364	3 105	4 057	3 064	2 435	2 029	2 940	2 220	1 764	1 470
-	Phía đi qua đường tàu	3 450	2 691	2 346	2 174	2 705	2 083	1 677	1 406	1 960	1 509	1 215	1 019
2	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Sơn Hà)	3 220	2 512	2 190	2 029	2 512	1 933	1 633	1 381	1 820	1 401	1 183	1 001
3	Đường đi vào sân vận động (từ giáp Quốc lộ 1A đến sân vận động)	3 910	3 011	2 620	2 424	3 003	2 298	1 952	1 802	2 176	1 665	1 414	1 306
4	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Chui Cao tốc)	3 910	3 011	2 620	2 424	3 003	2 298	1 952	1 802	2 176	1 665	1 414	1 306
5	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp Quốc lộ 1A đến cổng Bệnh viện)	3 910	3 011	2 620	2 424	3 003	2 298	1 952	1 802	2 176	1 665	1 414	1 306
6	Đường vào thôn Đại Đồng	2 530	2 024	1 771	1 645	1 932	1 507	1 313	1 217	1 400	1 092	952	882
b	Thị trấn Phú Minh												
1	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng)	4 025	3 099	2 697	2 496	3 091	2 366	2 009	1 855	2 240	1 714	1 456	1 344
2	Đoạn từ giáp đường 429 đến giáp xã Văn Nhân	3 105	2 453	2 142	1 987	2 415	1 884	1 571	1 474	1 750	1 365	1 138	1 068
3	Đường xóm Vinh Quang giáp xã Văn Nhân	3 105	2 453	2 142	1 987	2 415	1 884	1 571	1 474	1 750	1 365	1 138	1 068
4	Đường xóm Đình Văn Nhân	3 105	2 453	2 142	1 987	2 415	1 884	1 571	1 474	1 750	1 365	1 138	1 068
5	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá Vạn Diêm	3 105	2 453	2 142	1 987	2 415	1 884	1 571	1 474	1 750	1 365	1 138	1 068
6	Đường Trục vào Vạn Diêm	3 105	2 453	2 142	1 987	2 415	1 884	1 571	1 474	1 750	1 365	1 138	1 068

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN GẠCH THUỘC HUYỆN PHÚC THO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường cụm 3 (từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận thị trấn)	3 910	3 011	2 620	2 424	2 985	2 376	1 896	1 584	2 164	1 722	1 374	1 148
2	Đường 419: Từ Quốc lộ 32 đến hết địa phận thị trấn Phúc Thọ	5 520	4 085	3 533	3 257	4 444	3 355	2 666	2 222	3 220	2 431	1 932	1 610
3	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	2 300	1 840	1 610	1 495	1 739	1 357	1 182	1 096	1 260	983	857	794
4	Đường Lạc Trị	6 900	4 968	4 278	3 933	5 313	3 959	3 348	3 082	3 850	2 869	2 426	2 233
5	Đường tỉnh lộ 418: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp xã Trạch Mỹ Lộc	6 095	4 449	3 840	3 535	4 907	3 655	2 898	2 412	3 555	2 648	2 100	1 748
6	Đường trục thôn Đồng Lục (từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận thị trấn)	3 910	3 011	2 620	2 424	2 985	2 376	1 896	1 584	2 164	1 722	1 374	1 148
7	Đường trục thôn Kiều Trung (từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận thị trấn)	3 910	3 011	2 620	2 424	2 985	2 376	1 896	1 584	2 164	1 722	1 374	1 148
8	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn)	3 450	2 691	2 346	2 174	2 705	2 083	1 677	1 406	1 960	1 509	1 215	1 019
9	Đường vào xóm Minh Tân:												
-	Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	5 175	3 881	3 364	3 105	4 057	3 064	2 435	2 029	2 940	2 220	1 764	1 470
-	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	3 910	3 011	2 620	2 424	2 985	2 376	1 896	1 584	2 164	1 722	1 374	1 148

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường xóm Mỏ Gang:												
-	Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	5 060	3 795	3 289	3 036	3 864	2 937	2 318	1 932	2 800	2 128	1 680	1 400
-	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	3 910	3 011	2 620	2 424	2 985	2 330	1 847	1 542	2 164	1 688	1 338	1 118
11	Phố Gạch	6 095	4 449	3 840	3 535	4 907	3 655	2 898	2 412	3 555	2 648	2 100	1 748

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN QUỐC OAI THUỘC HUYỆN QUỐC OAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đại lộ Thăng Long thuộc địa phận Thị trấn Quốc Oai	7 700	5 390	4 620	4 235	6 295	4 488	3 656	3 202	4 562	3 253	2 649	2 320
2	Đoạn từ giáp đường 419 đi vào UBND huyện Quốc Oai	7 245	5 216	3 985	3 550	5 680	4 147	3 317	2 901	4 116	3 005	2 403	2 102
3	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	5 865	4 340	3 754	3 460	4 637	3 501	3 014	2 690	3 360	2 537	2 184	1 949
4	Đoạn từ giáp đường 421B đến hết khu tập thể huyện ủy Quốc Oai	5 600	4 088	3 528	3 248	4 380	3 256	2 670	2 349	3 650	2 714	2 225	1 958
5	Đường 419 - Đại Lộ Thăng Long đến giáp huyện Thạch Thất	6 900	4 968	4 278	3 933	5 410	3 949	3 159	2 762	3 920	2 862	2 289	2 002
6	Đường 421A, đoạn từ giáp đường 419 (ngã 3 cây xăng) đến giáp xã Yên Sơn	6 000	4 320	3 720	3 420	4 704	3 434	2 747	2 402	3 920	2 862	2 289	2 002
7	Đường Bắc-Nam thị trấn Quốc Oai	7 590	5 389	4 630	4 250	5 796	4 290	3 188	2 841	4 200	3 108	2 310	2 058
8	Phố Huyện												
+	Đoạn từ giáp xã Đồng Quang đến Cổng Cầu Hà	7 590	5 389	4 630	4 250	5 796	4 290	3 188	2 841	4 200	3 108	2 310	2 058
+	Đoạn từ Cổng Cầu Hà đến giáp Đại Lộ Thăng Long	6 440	4 701	4 057	3 735	5 037	3 744	3 071	2 701	3 650	2 714	2 225	1 958
9	Tỉnh lộ 421B (đường 81 cũ) - Đường Hoàng Xá	6 670	4 802	4 135	3 802	5 216	3 825	3 130	2 713	3 780	2 772	2 268	1 966

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN SÓC SƠN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đa Phúc	7 820	5 552	4 770	4 379	5 966	4 239	2 788	2 450	4 323	3 072	2 020	1 775
2	Đường Quốc lộ 3 qua địa phận thị trấn	9 200	6 348	5 428	4 968	6 594	4 616	3 297	2 637	4 778	3 345	2 389	1 911
3	Đường vành đai thị trấn	5 635	4 170	3 606	3 325	4 521	3 165	2 113	1 856	3 276	2 293	1 531	1 345
4	Khuông Việt	6 095	4 449	3 840	3 535	4 830	3 623	2 257	1 983	3 500	2 625	1 636	1 437
5	Lưu Nhân Chú	6 095	4 449	3 840	3 535	4 830	3 623	2 257	1 983	3 500	2 625	1 636	1 437
6	Ngô Chi Lan	8 000	5 520	4 720	4 320	4 960	3 422	2 926	2 678	4 238	3 012	1 980	1 740
7	Núi Đồi	7 820	5 552	4 770	4 379	5 966	4 239	2 788	2 450	4 323	3 072	2 020	1 775
8	Thân Nhân Chung	6 095	4 449	3 840	3 535	4 830	3 623	2 257	1 983	3 500	2 625	1 636	1 437

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN LIÊN QUAN THUỘC HUYỆN THẠCH THÁT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 419 đoạn giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (Giáp xã Kim Quan)	6 670	4 802	4 135	3 802	5 216	3 808	3 130	2 713	3 780	2 759	2 268	1 966
2	Đoạn đường 420 từ giáp xã Kim Quan đến đường 419	4 945	3 709	3 214	2 967	3 864	2 937	2 318	1 947	2 800	2 128	1 680	1 411
3	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 (giáp công an huyện)	6 670	4 802	4 135	3 802	5 216	3 808	3 130	2 713	3 780	2 759	2 268	1 966
4	Đường dê từ giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	2 300	1 840	1 610	1 495	1 739	1 357	1 182	1 096	1 260	983	857	794

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN KIM BÀI THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường quốc lộ 21B qua địa phận thị trấn	8 050	5 635	4 830	4 428	6 376	4 655	3 506	3 125	4 620	3 373	2 541	2 264
2	Đường vào bệnh viện huyện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện huyện Thanh Oai	5 865	4 340	3 754	3 460	3 671	2 790	2 313	2 019	2 660	2 022	1 676	1 463
3	Đường vào thôn Cát Động:												
+	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	5 750	4 255	3 680	3 393	3 284	2 513	2 134	1 971	2 380	1 821	1 547	1 428
+	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	5 750	4 255	3 680	3 393	3 284	2 513	2 134	1 971	2 380	1 821	1 547	1 428
4	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	5 750	4 255	3 680	3 393	3 284	2 513	2 134	1 971	2 380	1 821	1 547	1 428
5	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn qua nhà Văn hóa thôn Kim Lâm đến thôn Kim Lâm	5 750	4 255	3 680	3 393	3 284	2 513	2 134	1 971	2 380	1 821	1 547	1 428
6	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn từ Tượng đài Liệt sỹ của huyện đến thôn Kim Lâm	5 865	4 340	3 754	3 460	3 671	2 790	2 313	2 019	2 660	2 022	1 676	1 463
7	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến xóm lẻ Kim Lâm	5 750	4 255	3 680	3 393	3 284	2 513	2 134	1 971	2 380	1 821	1 547	1 428

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VĂN ĐIỂN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000d/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Ngọc Hồi												
-	Phía đối diện đường tàu	25 300	14 421	11 891	10 626	15 898	10 135	8 743	7 750	11 520	7 344	6 336	5 616
-	Phía đi qua đường tàu	18 860	11 505	9 619	8 676	11 923	7 750	5 962	5 366	8 640	5 616	4 320	3 888
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	22 080	12 806	10 598	9 494	13 910	9 390	8 148	7 234	10 080	6 804	5 904	5 242
3	Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua Ban chỉ huy Quân sự đến trung tâm văn hóa huyện)	17 940	11 123	9 329	8 432	11 341	7 493	5 782	5 214	8 219	5 430	4 190	3 779
4	Đường từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua huyện ủy Thanh Trì đến giáp đường Tứ Hiệp	17 940	11 123	9 329	8 432	11 341	7 493	5 782	5 214	8 219	5 430	4 190	3 779
5	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	22 080	12 806	10 598	9 494	13 910	9 390	8 148	7 234	10 080	6 804	5 904	5 242
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	22 080	12 806	10 598	9 494	13 910	9 390	8 148	7 234	10 080	6 804	5 904	5 242
7	Đường vào Bệnh viện nội tiết (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết thị trấn Văn Điển)	22 080	12 806	10 598	9 494	13 910	9 390	8 148	7 234	10 080	6 804	5 904	5 242
8	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua nhà văn hóa xóm Bến đến đường Tứ Hiệp	17 250	10 695	8 970	8 108	10 930	6 776	4 154	3 577	7 920	4 910	3 010	2 592
9	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến hết thị trấn Văn Điển	17 250	10 695	8 970	8 108	10 930	6 776	4 154	3 577	7 920	4 910	3 010	2 592
10	Đường Vĩnh Quỳnh (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	17 250	10 695	8 970	8 108	10 930	6 776	4 154	3 577	7 920	4 910	3 010	2 592

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000d/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 427A (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Văn Bình)	8 970	6 279	5 382	4 934	6 376	4 655	3 506	3 125	4 620	3 373	2 541	2 264
2	Đường 427b												
-	Đoạn giáp từ Quốc lộ 1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện	8 970	6 279	5 382	4 934	6 376	4 655	3 506	3 125	4 620	3 373	2 541	2 264
-	Đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú	6 325	4 617	3 985	3 669	3 623	2 705	2 125	1 642	2 625	1 960	1 540	1 190
3	Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện ủy, UBND huyện	6 325	4 617	3 985	3 669	3 623	2 705	2 125	1 642	2 625	1 960	1 540	1 190
4	Từ giáp đường 427B đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín	6 325	4 617	3 985	3 669	3 623	2 705	2 125	1 642	2 625	1 960	1 540	1 190
5	Từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	6 325	4 617	3 985	3 669	3 623	2 705	2 125	1 642	2 625	1 960	1 540	1 190
6	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	6 325	4 617	3 985	3 669	3 623	2 705	2 125	1 642	2 625	1 960	1 540	1 190
7	Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lư (Quốc Lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)												
-	Phía đối diện đường tàu	12 420	8 321	7 079	6 458	9 274	6 212	3 710	3 245	6 720	4 502	2 688	2 352
-	Phía đi qua đường tàu	8 970	6 279	5 382	4 934	6 376	4 655	3 506	3 125	4 620	3 373	2 541	2 264
8	Đường từ đường 427 qua tiểu khu Nguyễn Du (phía tây) đến hết phạm vi thị trấn	6 325	4 617	3 985	3 669	3 623	2 705	2 125	1 642	2 625	1 960	1 540	1 190

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÂN ĐÌNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 21B đoạn qua Thị trấn												
	Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động	5 980	4 425	3 827	3 528	5 023	3 666	3 165	2 913	3 640	2 657	2 293	2 111
	Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình	8 050	5 635	4 830	4 428	4 936	4 260	3 922	3 335	3 577	3 087	2 842	2 616
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn	5 635	4 170	3 606	3 325	4 637	3 501	3 014	2 690	3 360	2 537	2 184	1 949
	Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	4 485	3 409	2 960	2 736	3 767	2 824	2 447	2 259	2 730	2 047	1 773	1 637
2	Đường 428 đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá	5 635	4 170	3 606	3 325	4 637	3 501	3 014	2 690	3 360	2 537	2 184	1 949
3	Đường đê: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến xã Đồng Tiến	4 370	3 321	2 884	2 666	3 671	2 790	2 313	2 019	2 660	2 022	1 676	1 463
4	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	4 485	3 409	2 960	2 736	3 690	2 862	2 474	2 214	2 674	2 074	1 793	1 604
5	Đường Quang Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	4 485	3 409	2 960	2 736	3 767	2 824	2 447	2 259	2 730	2 047	1 773	1 637
6	Đường hai bên sông Nhuệ												
	Đoạn từ cổng Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	4 370	3 321	2 884	2 666	3 671	2 790	2 313	2 019	2 660	2 022	1 676	1 463
	Đoạn từ cổng Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	4 255	3 276	2 851	2 638	1 932	1 507	1 313	1 217	1 400	1 092	952	882
7	Đường Cẩn Thơ - Xuân Quang: Đoạn từ đầu cầu bệnh viện đến hết địa phận thị trấn	3 036	2 398	2 095	1 943	1 774	1 403	1 224	1 136	1 320	1 043	911	845

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường Quốc lộ 6															
1	Đoạn qua thị trấn Chúc Sơn	11 270	7 664	6 537	5 973	4 666	7 866	5 506	4 720	3 933	3 146	5 700	3 990	3 420	2 850	2 280
2	Quốc lộ 6 cũ từ Quốc lộ 6A (Buru điện) đến Hiệu sách thị trấn Chúc Sơn	8 050	5 635	4 830	4 428	3 478	5 651	3 956	2 827	2 569	2 261	4 095	2 867	2 048	1 862	1 638
3	Quốc lộ 6 cũ từ Ngã tư Ninh đến Trường trung tâm khuyết tật trên địa bàn thị trấn Chúc Sơn	7 616	5 407	4 646	4 265	3 359	4 516	3 161	2 484	2 258	1 693	3 763	2 634	2 070	1 882	1 411
b	Đường địa phương															
1	Tỉnh lộ 419 (đoạn qua thị trấn Chúc Sơn)	5 712	4 227	3 656	3 370	2 673	3 871	2 709	2 129	1 935	1 664	2 880	2 016	1 584	1 440	1 238
2	Đường Trục huyện từ Quốc lộ 6A đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phương đến đường Du lịch Chùa Trầm	7 616	5 407	4 646	4 265	3 359	4 516	3 161	2 484	2 258	1 693	3 360	2 352	1 848	1 680	1 260
3	Đường du lịch Chùa Trầm đoạn từ Quốc lộ 6A qua trụ sở tiếp công dân huyện và Chùa Trầm đến Chùa Vô Vi tiếp giáp xã Tiên Phương	6 800	4 828	4 148	3 808	2 999	4 032	2 822	2 218	2 016	1 512	3 360	2 352	1 848	1 680	1 260

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
4	Đường đê Đáy đoạn từ Quốc lộ 6A địa bàn thị trấn Trúc Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương															
	Đoạn đường trong đê	7 616	5 407	4 646	4 265	3 359	4 516	3 161	2 484	2 258	1 693	3 763	2 634	2 070	1 882	1 411
	Đoạn đường ngoài đê	6 800	4 828	4 148	3 808	2 999	4 032	2 822	2 218	2 016	1 512	3 360	2 352	1 848	1 680	1 260
5	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng xã Phụng Châu đi xã Đại Thành, huyện Quốc Oai	5 390	3 989	3 450	3 180	2 522	3 104	2 329	1 995	1 663	1 612	2 352	1 764	1 512	1 260	1 221

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường Quốc lộ															
1	Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Tân Lập	14 720	9 568	8 096	7 360	5 697	9 106	6 739	5 753	4 553	2 910	6 598	4 883	4 169	3 299	2 108
b	Đường địa phương															
1	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn qua xã Tân Lập	9 856	6 801	5 815	5 322	4 169	6 209	4 284	3 586	2 999	2 124	4 620	3 188	2 668	2 232	1 580
2	Đường đê Sông Hồng qua xã Liên Trung															
	Đoạn đường trong đê	7 920	5 544	4 752	4 356	3 421	4 990	3 493	2 930	2 455	1 742	4 158	2 911	2 442	2 046	1 452
	Đoạn đường ngoài đê	7 200	5 040	4 320	3 960	3 110	4 536	3 175	2 664	2 232	1 584	3 780	2 646	2 220	1 860	1 320
3	Đường giao thông liên xã Liên Trung	7 920	5 544	4 752	4 356	3 421	4 990	3 493	2 930	2 455	1 742	3 780	2 646	2 220	1 860	1 320
4	Đường giao thông liên xã Tân Lập	9 240	6 376	5 452	4 990	3 908	5 702	4 220	3 604	2 851	1 822	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000d/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ															
1	Quốc lộ 5: Đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn qua xã Cổ Bi)	22 080	13 041	11 316	10 046	7 154	13 910	9 390	8 148	7 234	3 905	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
	Quốc lộ 5 Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn qua xã Cổ Bi)	22 080	13 041	11 316	10 046	7 154	13 910	9 390	8 148	7 234	3 905	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
2	Quốc lộ 1B: Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	22 080	13 041	11 316	10 046	7 154	13 910	9 390	8 148	7 234	3 905	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
	Đường gom Cầu Thanh Trì: địa phận xã Đông Du	10 528	7 159	6 397	5 580	4 359	6 774	5 080	4 605	3 997	2 489	5 040	3 780	3 427	2 974	1 852
b	Đường địa phương															
3	Cổ Bi (đốc Hội-giáp thị trấn Trâu Quỳ)	15 456	9 892	8 736	7 573	5 842	9 677	6 968	6 290	5 419	3 031	7 200	5 184	4 680	4 032	2 255
4	Đường đê Sông Hồng															
+	Đoạn đường trong đê	12 096	8 104	7 204	6 290	4 899	7 741	5 710	5 187	4 490	2 489	6 451	4 758	4 322	3 742	2 074
+	Đoạn đường ngoài đê	10 800	7 236	6 432	5 616	4 374	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
5	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến hết địa phận xã Cổ Bi)															
+	Đoạn đường trong đê	8 960	6 182	5 286	4 838	3 790	5 504	3 853	2 753	2 202	1 761	4 586	3 211	2 294	1 835	1 467
+	Đoạn đường ngoài đê	8 000	5 520	4 720	4 320	3 384	4 914	3 440	2 458	1 966	1 572	4 095	2 867	2 048	1 638	1 310

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
6	Tuyến đường từ Hầm Chui cầu Thanh Trì đến hết địa phận Gia Lâm	6 000	3 720	3 120	2 820	2 538	4 692	3 285	2 347	1 877	1 501	3 491	1 616	1 065	744	1 117
7	Tuyến đường từ giao với đường Nguyễn Đức Thuận đến Dự án cảng thông quan nội địa	15 000	9 600	8 478	7 350	5 670	9 391	6 762	6 104	5 259	2 941	6 988	5 031	4 542	3 913	2 188
8	Tuyến đường từ Đốc Xóm 1, xã Đông Dư đến Cụm Công nghiệp Bát Tràng	7 000	4 830	4 130	3 780	2 646	5 474	3 832	2 738	2 190	1 751	4 072	3 040	2 389	1 846	1 275
9	Tuyến đường Đông Dư - Dương Xá	17 000	10 880	9 609	8 330	6 426	10 643	7 664	6 918	5 960	3 333	7 919	6 002	5 148	4 635	2 480

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường Quốc lộ															
1	Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã An Khánh)	17 600	10 736	8 976	8 096	6 178	11 405	7 603	6 653	5 544	3 049	8 640	5 760	5 040	4 200	2 310
2	Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Kim Chung	18 400	11 224	9 384	8 464	6 458	11 923	7 949	6 955	5 796	3 188	8 640	5 760	5 040	4 200	2 310
b	Đường địa phương															
1	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn qua xã La Phù, An Khánh)	13 664	8 882	7 515	6 832	5 288	8 709	6 338	5 748	4 964	2 580	6 480	4 716	4 277	3 694	1 920
2	Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh)	9 408	6 492	5 551	5 080	3 979	5 806	4 296	3 669	2 903	1 855	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
3	Đường tỉnh lộ 422 (đoạn qua xã Kim Chung)	9 408	6 492	5 551	5 080	3 979	5 806	4 296	3 669	2 903	1 855	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
4	Đường tỉnh lộ 422 B (đoạn qua xã Vân Canh)	13 664	8 882	7 515	6 832	5 288	8 709	6 338	5 748	4 964	2 580	6 480	4 716	4 277	3 694	1 920
5	Đường tỉnh lộ 422 B (đoạn qua xã Kim Chung, Di Trạch)	12 096	8 104	6 895	6 290	4 899	7 741	5 710	5 187	4 490	2 468	5 760	4 248	3 859	3 341	1 837
6	Đường tỉnh lộ 423 (đoạn qua xã An Khánh)	9 408	6 492	5 551	5 080	3 979	5 806	4 296	3 669	2 903	1 855	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
7	Đường An Khánh đi Lại Yên (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến giáp xã Lại Yên)	12 096	8 104	6 895	6 290	4 899	7 741	5 710	5 187	4 490	2 468	5 760	4 248	3 859	3 341	1 837

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
8	Đường Cầu Khum-Vân Canh (đoạn từ giáp xã Lại Yên đến đường 422B)	9 408	6 492	5 551	5 080	3 979	5 806	4 296	3 669	2 903	1 855	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
9	Đường từ Đại lộ Thăng Long đến tỉnh lộ 423	12 096	8 104	6 895	6 290	4 899	7 741	5 710	5 187	4 490	2 468	5 760	4 248	3 859	3 341	1 837
10	Đường Chùa Tổng: từ đường 423 qua Đình La Phù đến giáp xã Đông La	8 064	5 645	4 838	4 435	3 483	5 080	3 556	2 984	2 500	1 774	3 780	2 646	2 220	1 860	1 320
11	Đường liên xã đi qua xã Đông La:															
-	Phía bên đồng	7 260	5 155	4 429	4 066	3 201	4 752	3 421	2 851	2 376	1 703	3 600	2 592	2 160	1 800	1 290
-	Phía bên bãi	6 600	4 752	4 092	3 762	2 970	4 356	3 180	2 614	2 178	1 612	3 300	2 409	1 980	1 650	1 221

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH OAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường Quốc lộ															
1	Quốc lộ 21B (đoạn giáp Hà Đông qua xã Bích Hòa)	9 660	6 665	5 699	5 216	4 086	6 955	5 216	4 729	4 104	2 234	5 040	3 780	3 427	2 974	1 619
b	Đường địa phương															
1	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ giáp xã Bích Hòa đến xã Cao Viên)	5 610	4 151	3 590	3 310	2 917	3 654	2 285	1 917	1 540	1 396	2 768	1 731	1 452	1 166	1 057
2	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến hết xã Bích Hòa)	7 150	5 077	4 362	4 004	3 504	4 657	2 794	2 329	1 862	1 676	3 528	2 117	1 764	1 411	1 270
3	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ giáp xã Bích Hòa đến đê Sông Nhuệ)	5 830	4 256	3 673	3 381	2 973	3 797	2 343	1 961	1 573	1 422	2 877	1 775	1 485	1 192	1 078
4	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ Quốc lộ 21B đến hết xã Bích Hòa)	7 150	5 077	4 362	4 004	3 504	4 657	2 794	2 329	1 862	1 676	3 528	2 117	1 764	1 411	1 270
5	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến giáp địa phận xã Thanh Cao	4 180	3 177	2 759	2 550	2 257	2 723	1 749	1 473	1 186	1 080	2 063	1 325	1 116	899	818
6	Đường từ giáp Mậu Lương chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến hết xã Cự Khê	4 730	3 548	3 075	2 838	2 507	3 081	1 953	1 641	1 320	1 199	2 334	1 479	1 243	1 000	909

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ															
1	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển)															
	+ Phía đối diện đường tàu	25 300	14 421	12 144	10 764	8 855	15 898	10 135	8 743	7 750	4 464	11 520	7 344	6 336	5 616	3 235
	+ Phía đi qua đường tàu	20 240	12 558	11 040	9 508	7 691	13 910	9 390	8 148	7 234	3 905	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
2	- Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Tứ Hiệp)															
	+ Phía đối diện đường tàu	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
	+ Phía đi qua đường tàu	14 030	9 120	7 717	7 015	6 033	8 942	6 508	5 902	5 098	2 875	6 480	4 716	4 277	3 694	2 083
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	22 080	13 041	11 316	10 046	7 949	15 180	9 660	8 280	7 590	4 140	11 000	7 000	6 000	5 700	3 000
b	Đường địa phương															
1	Đường bờ trái sông Tô Lịch (đoạn từ giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn đến giáp quận Hoàng Mai)	18 040	11 004	9 200	8 298	7 036	11 405	8 031	7 175	6 159	3 333	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
2	Đường Cầu Bươu (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tả Thanh Oai)	17 940	11 123	9 329	8 432	6 624	11 040	8 280	6 900	5 520	2 760	8 000	6 000	5 000	4 000	2 000
3	Đường Chiến Thắng đoạn qua xã Tân Triều	20 240	12 558	11 040	9 508	7 691	13 910	9 390	8 148	7 234	3 905	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
4	Đường Cô Diên (Đường từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại số nhà 673 đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến xóm Kho làng Cổ Diên A)	12 096	8 104	7 204	6 290	5 443	7 741	5 710	5 187	4 490	2 489	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
5	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa	7 260	5 155	4 429	4 066	3 557	4 752	3 733	2 444	1 955	1 563	3 600	2 828	1 852	1 481	1 184
6	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn qua xã Tứ Hiệp)	11 880	7 960	7 075	6 178	5 346	7 603	5 608	5 094	4 410	2 444	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
7	Đường gom chân Quốc lộ 1B đoạn qua xã Tứ Hiệp	17 600	10 920	9 600	8 268	6 688	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
8	Đường Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu)	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
9	Đường Nghiêm Xuân Yên															
	Đoạn từ Cầu Dậu đến hết địa phận xã Thanh Liệt	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
	Đoạn qua địa phận xã Tân Triều	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
10	Đường Nguyễn Bặc (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại số nhà 405 đến ngã tư giao cắt đường Nguyễn Bô tại cầu Tứ Hiệp)	20 240	12 558	11 040	9 508	7 691	13 910	9 390	8 148	7 234	3 905	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
11	Đường Nguyễn Bô (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại cầu Văn Diên, đến ngã ba tiếp giáp đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương)	21 120	12 250	10 138	9 082	7 603	13 306	8 982	7 794	6 919	3 736	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
12	Đường Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều	32 000	17 920	14 720	13 120	10 880	16 684	9 931	8 342	7 468	5 100	12 600	7 500	6 300	5 640	3 852
13	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai)	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
14	Đường Quang Lai (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Diển tại điểm đối diện trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện Thanh Trì, đến ngã ba giao cắt đường liên xã)	17 160	10 639	8 923	8 065	6 336	10 560	7 920	6 600	5 280	2 640	8 000	6 000	5 000	4 000	2 000
15	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp đường rẽ vào thôn Siêu Quần)	8 800	6 072	5 192	4 752	4 136	5 227	3 361	2 015	1 793	1 612	3 960	2 546	1 527	1 358	1 221
16	Đường Thanh Liệt (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nghiêm Xuân Yêm tại trụ sở Trung tâm huấn luyện và thi đấu Bộ Công an, đến ngã ba giao cắt đường đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La)	17 940	11 123	9 329	8 432	6 624	11 040	8 280	6 900	5 520	2 760	8 000	6 000	5 000	4 000	2 000
17	Đường Triều Khúc (giáp Thanh Xuân đi qua Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến ngã ba đường xóm Chùa đi đường Chiến Thắng)	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
18	Đường từ Cầu Hữu Hòa đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	8 800	6 072	5 192	4 752	4 136	5 227	3 361	2 015	1 793	1 612	3 960	2 546	1 527	1 358	1 221
19	Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa	11 880	7 960	7 075	6 178	5 346	7 603	5 608	5 094	4 410	2 444	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
20	Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ)	8 800	6 072	5 192	4 752	4 136	5 227	3 361	2 015	1 793	1 612	3 960	2 546	1 527	1 358	1 221
21	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	18 860	11 505	9 619	8 676	7 355	11 923	8 396	7 501	6 439	3 485	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
22	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	13 664	8 882	7 515	6 832	5 876	8 709	6 338	5 748	4 965	2 800	6 480	4 716	4 277	3 694	2 083
23	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	12 096	8 104	7 204	6 290	5 443	7 741	5 710	5 187	4 490	2 489	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
24	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điển	15 456	9 892	8 346	7 573	6 492	9 677	6 968	6 290	5 419	3 031	7 200	5 184	4 680	4 032	2 255
25	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì	13 664	8 882	7 515	6 832	5 876	8 709	6 338	5 748	4 965	2 800	6 480	4 716	4 277	3 694	2 083
26	Đường Từ Hiệp (từ đường Ngọc Hồi đến giáp đê Sông Hồng)	18 368	11 204	9 368	8 449	7 164	11 612	8 177	7 306	6 271	3 394	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
27	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến Đình Tựu Liệt)	18 368	11 204	9 368	8 449	7 164	11 612	8 177	7 306	6 271	3 394	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
28	Đường Vũ Uy (đoạn đối diện Hợp tác xã dịch vụ sản xuất thôn nông nghiệp Triều Khúc đến công vào Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều)	18 040	11 004	9 200	8 298	7 036	11 405	8 031	7 175	6 159	3 333	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
29	Đường Yên Xá thuộc xã Tân Triều đoạn từ giáp đường Cầu Bươu đến giáp phường Văn Quán quận, Hà Đông	12 420	8 321	7 397	6 458	5 589	7 949	5 863	5 326	4 610	2 555	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN BA VÌ
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất thương mại, dịch vụ				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				Ngoài phạm vi 200m		
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4			
a	Đường Quốc lộ																	
1	Đại Lộ Thăng Long (đoạn qua xã Yên Bái)	2 760	2 180	1 904	1 766	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 581	1 275	1 038	986	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 145	924	753	714	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
2	Quốc lộ 32																	
	Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp thị trấn Tây Đằng	4 025	3 099	2 697	2 496		2 898	2 261	1 623	1 565		2 100	1 638	1 176	1 134			
	Từ tiếp giáp thị trấn Tây Đằng đến trạm điện ngã ba Đồng Bàng, xã Đồng Thái	4 025	3 099	2 697	2 496		2 898	2 261	1 623	1 565		2 100	1 638	1 176	1 134			
	Từ trạm điện ngã ba Đồng Bàng, xã Đồng Thái đến trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn	3 105	2 453	2 142	1 987		1 779	1 435	1 168	1 110		1 289	1 040	847	804			
	Từ trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn đến hết địa phận huyện Ba Vì	3 335	2 601	2 268	2 101		2 338	1 848	1 396	1 337		1 695	1 339	1 012	969			
b	Đường địa phương:																	
I	Đường tỉnh lộ:																	
1	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):																	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 32 đến tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - Quốc lộ 32	2 576	2 035	1 777	1 649	1 475	1 191	970	920	1 098	886	721	685					
	Tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - Quốc lộ 32 đến đê sông Hồng, xã Cổ Đô	2 128	1 702	1 490	1 383	1 219	996	812	772	907	741	605	574					

Ca

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m			
2	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng: Từ km 0+00 đến hết Trường THCS Vạn Thắng	2 128	1 702	1 490	1 383		1 219	996	812	772		907	741	605	574				
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng, Tân Hồng, Châu Sơn: Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	1 680	1 361	1 193	1 109		962	796	651	618		716	592	484	460				
3	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413):																		
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An: Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An	2 576	2 035	1 777	1 649		1 475	1 191	970	920		1 098	886	721	685				
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà: Từ nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An đến hết thôn Chi Phú xã Sơn Đà	2 128	1 702	1 490	1 383	1 219	996	812	772	907	741	605	574						
	Đoạn qua địa phận xã Sơn Đà: Từ giáp thôn Chi Phú xã Sơn Đà đến Đê Sông Đà thuộc xã Sơn Đà	1 792	1 452	1 272	1 183	1 026	849	694	660	764	632	516	491						
4	Đường tỉnh lộ 414C:																		
	Từ giáp đường ĐT 414 (đường 414) đến hết UBND xã Ba Trại	1 568	1 270	1 113	1 035	898	743	607	578	668	553	452	430						
	Từ giáp UBND xã Ba Trại đến Đê sông Đà xã Thuận Mỹ	1 344	1 102	968	900	769	645	528	503	573	480	393	374						

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
5	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
-	Đoạn qua địa phận các xã Vật Lại, Đồng Thái, Phú Sơn, Tòng Bạt: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây Đa Bắc Hồ	3 024	2 389	2 087	1 935		1 733	1 398	1 138	1 081				1289	1040		847	804
-	Từ cây đa Bắc Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Tòng Bạt)	2 464	1 971	1 725	1 602		1 411	1 154	941	894				1050	858		700	665
6	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414):																	
-	Từ tiếp giáp phường Xuân Khanh - Sơn Tây đến hết xã Tân Lĩnh	2 688	2 124	1 855	1 720	1 540	1 242	1 011	960			1145	924	753	714			
-	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến đường ĐT 414C	2 128	1 702	1 490	1 383	1 219	996	812	772			907	741	605	574			
-	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba Đá Chông	1 792	1 452	1 272	1 183							764	632	516	491			
7	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ)																	
	Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường ĐT 414 qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)	2 128	1 702	1 490	1 383	1 219	996	812	772			907	741	605	574			
	Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh	1 792	1 452	1 272	1 183	1 026	849	694	660			764	632	516	491			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
8	Đường tính lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai, Ba Trại: Nối từ đường ĐT 413 đến đường ĐT 414C	1 792	1 452	1 272	1 183	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 026	849	694	660	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	764	632	516	491	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
9	Đường tính lộ 415 (89 cũ) đoạn qua xã Minh Quang, Ba Vì, Khánh Thượng: Từ Đá Chông xã Minh Quang đến Chẹ Khánh Thượng	1 456	1 179	1 034	961		834	690	563	536		620	513	420	399			
10	Đường tính lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam qua địa phận xã Tân Lĩnh, Văn Hòa, Yên Bài	2 128	1 702	1 490	1 383		1 219	996	812	772		907	741	605	574			
II Các tuyến đường khác:																		
11	Đường Ba Vành-Suối Mơ tại xã Yên Bài	1 540	1 247	1 093	1 016		882	729	596	568		668	553	452	430			
12	Đường giao thông liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến giáp trụ sở UBND xã Thụy An	2 750	2 173	1 898	1 760	1 575	1 271	1 035	982	1 193	963	784	744					
13	Đường Suối Ôi: Từ Suối Ôi đến giáp UBND xã Văn Hòa	1 540	1 247	1 093	1 016	882	729	596	568	668	553	452	430					
14	Đường từ Bãi rác xã Tân Lĩnh đến giáp đường ĐT 414 (Cây xăng Tân Lĩnh)	1 540	1 247	1 093	1 016	882	729	596	568	668	553	452	430					

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
15	Đường từ Công Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	1 540	1 247	1 093	1 016	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	882	729	596	568	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	668	553	452	430	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
16	Đường từ Công vườn Quốc gia đến Suối Ôi	1 540	1 247	1 093	1 016		882	729	596	568		668	553	452	430			
17	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp khu du lịch Ao Vua	1 980	1 584	1 386	1 287		1 134	926	756	718		859	702	573	544			
18	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Nửa Vàng Trắng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	1 760	1 426	1 250	1 162		1 008	834	682	648		764	632	516	491			
19	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp Vườn Quốc gia	1 980	1 584	1 386	1 287		1 134	926	756	718		859	702	573	544			
20	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng																	
	Trong đê	1 540	1 247	1 093	1 016		882	729	596	568		735	608	497	473			
	Ngoài đê	1 400	1 134	994	924	802	663	542	516	668	553	452	430					
21	Tuyến đường nối cầu Văn Lang và Quốc lộ 32	2 576	2 035	1 777	1 649	1 475	1 191	970	920	1 098	886	721	685					

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Ngọc Hòa, Tiên Phương, Trường Yên, Đông Phương Yên, Thanh Bình, Đông Sơn	5 405	4 054	3 513	3 243		4 503	3 361	2 642	2 437		3 263	2 436	1 914	1 766	
	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Thủy Xuân Tiên, Phú Nghĩa	5 175	3 881	3 364	2 743		4 311	3 219	2 529	2 061		3 124	2 332	1 833	1 494	
2	Đường Hồ Chí Minh															
	Đoạn qua xã Thủy Xuân Tiên	4 370	3 321	2 884	2 666		3 503	2 614	2 054	1 896		2 538	1 894	1 488	1 374	
	Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Văn, Mỹ Lương, Trần Phú	3 335	2 601	2 268	2 101		2 703	2 079	1 755	1 648		1 958	1 507	1 272	1 194	
b	Đường địa phương															
3	Tỉnh lộ 419															
	Đoạn qua xã Tiên Phương - Ngọc Hòa	4 032	3 105	2 701	2 500		3 051	2 318	2 015	1 863		2 270	1 725	1 499	1 386	
	Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị	3 248	2 533	2 209	2 046		2 632	2 025	1 709	1 605		1 958	1 507	1 272	1 194	
	Đoạn qua xã Đồng Phú, Hòa Chính	2 576	2 035	1 777	1 649		1 949	1 520	1 325	1 229		1 450	1 131	986	914	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
4	Đường nối Quốc lộ 6A thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6A đến Trường mầm non xã Đông Sơn	4 032	3 105	2 701	2 500		3 051	2 318	2 015	1 863		2 270	1 725	1 499	1 386	
	Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	3 136	2 446	2 132	1 976		2 373	1 827	1 590	1 472		1 766	1 359	1 183	1 095	
	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn	2 464	1 971	1 725	1 602		1 864	1 473	1 286	1 194		1 387	1 096	957	888	
5	Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú															
	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hồng Phong	1 904	1 542	1 352	1 257		1 463	1 198	1 053	995		1 088	892	783	740	
	Đoạn từ Chợ Sẻ, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	1 792	1 452	1 272	1 183		1 364	1 121	974	926		1 015	834	725	689	
	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	1 568	1 270	1 113	1 035		1 186	949	830	771		883	706	618	574	
6	Đường Anh Trỗi: Đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	2 576	2 035	1 777	1 649		1 949	1 520	1 325	1 229		1 450	1 131	986	914	
7	Đường Đê đày nối từ xã Thụy Hương đi tỉnh lộ 419 qua các xã Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính.															
+	Đoạn đường trong đê	2 128	1 702	1 490	1 383		1 609	1 271	1 111	1 030		1 342	1 060	925	859	
+	Đoạn đường ngoài đê	1 900	1 520	1 330	1 235		1 437	1 135	992	920		1 198	946	826	767	
8	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi xã Phụng Châu đến tỉnh lộ 419 xã Tiên Phương	2 912	2 300	2 009	1 864		2 339	1 801	1 520	1 426		1 740	1 340	1 131	1 061	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
9	Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú	2 576	2 035	1 777	1 649	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 949	1 520	1 325	1 229	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 450	1 131	986	914	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Đường Liên xã đoạn từ đường trục huyện đi qua cầu Yên Trình đến xã Nam Phương Tiến	1 904	1 542	1 352	1 257		1 463	1 198	1 053	995		1 088	892	783	740	
11	Đường từ Anh Trỗi qua UBND xã Hoàng Văn Thụ đến đường Hồ Chí Minh	2 576	2 035	1 777	1 649		1 949	1 520	1 325	1 229		1 450	1 131	986	914	
12	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Trường Yên đi đường Anh Trỗi	3 600	2 772	2 412	2 232		3 050	2 320	2 014	1 863		2 270	1 725	1 499	1 386	
13	Đường đê Bùi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đầm xã Tốt Động	1 680	1 361	1 193	1 109		1 268	1 073	926	878		943	798	689	653	
14	Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Rồng xã Thượng Vực	2 576	2 035	1 777	1 649		1 949	1 520	1 325	1 229		1 450	1 131	986	914	
15	Đường từ Quốc lộ 6 qua thôn Xuân Linh đến xã Nhuận Trạch huyện Lương Sơn	3 808	2 932	2 551	2 361		2 881	2 191	1 902	1 760		2 143	1 630	1 415	1 309	
16	Đường liên xã Thượng Vực đoạn từ chợ Rồng đi xã Đông Phú	1 568	1 270	1 113	1 035		1 186	949	830	771		883	706	618	574	
17	Đường từ Quốc lộ 6 đi qua UBND xã Thù Xuân Tiên đến đường Hồ Chí Minh	3 808	2 932	2 551	2 361		2 881	2 191	1 902	1 760		2 143	1 630	1 415	1 309	
18	Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6A	4 032	3 105	2 701	2 500		3 050	2 320	2 014	1 863		2 270	1 725	1 499	1 386	
19	Đường từ đê hữu Đáy đến cầu Văn Phương qua xã Văn Võ	2 464	1 971	1 725	1 602	1 864	1 473	1 286	1 194	1 387	1 096	957	888			
20	Đường nối từ Tỉnh lộ 419 - 429 chạy qua xã Hồng Phong đi xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1 904	1 542	1 352	1 257	1 463	1 198	1 053	995	1 088	892	783	740			

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
1	Đường quốc lộ 32																	
	Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đông Tháp	10 350	7 038	6 003	5 486		5 537	5 029	4 319	3 964			4 012	3 644	3 130		2 872	
b	Đường địa phương																	
1	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)																	
	Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng	6 944	5 000	4 305	3 958		3 715	3 573	3 098	2 860			2 764	2 658	2 305		2 128	
	Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ	5 040	3 780	3 276	3 024		2 822	2 701	2 356	2 185			2 100	2 010	1 754		1 626	
2	Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Hội và Liên Hà	8 512	5 958	5 107	4 682		4 554	4 258	3 675	3 382			3 388	3 168	2 734		2 517	
3	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội	5 280	3 907	3 379	3 115		2 904	2 792	2 431	2 251			2 200	2 115	1 842		1 705	
4	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng	4 180	3 177	2 759	2 550		2 402	2 270	1 984	1 843			1 820	1 720	1 504		1 396	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
5	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	3 630	2 795	2 432	2 251	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 087	1 998	1 750	1 626	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 581	1 513	1 326	1 232	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
6	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	2 640	2 086	1 822	1 690		1 612	1 491	1 310	1 221		1 221	1 129	993	925	

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 3															
-	Đoạn Cầu Đuông-Cầu Đồi	9 430	6 507	5 564	5 092		6 762	4 936	4 260	3 922		4 900	3 577	3 087	2 842	
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyễn Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyễn Khê)	9 430	6 507	5 564	5 092		6 762	4 936	4 260	3 922		4 900	3 577	3 087	2 842	
-	Đoạn ngã tư Nguyễn Khê - Phù Lỗ	6 555	4 785	4 130	3 802		4 830	3 623	3 043	2 801		3 500	2 625	2 205	2 030	
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B															
-	Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Vồng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội	4 830	3 671	3 188	2 946		3 787	2 878	2 499	2 310		2 744	2 085	1 811	1 674	
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Vồng La	4 600	3 496	3 036	2 806		3 188	2 486	1 912	1 796		2 310	1 802	1 386	1 302	
-	Đường 23B đoạn từ ngã tư Biển thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội	6 555	4 785	4 130	3 802		4 830	3 623	3 043	2 801		3 500	2 625	2 205	2 030	
3	Đường Võ Nguyên Giáp	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	
4	Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Hải Bối, xã Vĩnh Ngọc đến Quốc lộ 3	6 555	4 785	4 130	3 802		4 830	3 623	3 043	2 801		3 500	2 625	2 205	2 030	
5	Đường Võ Văn Kiệt	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	
6	Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)	4 600	3 496	3 036	2 806		3 188	2 486	1 912	1 796		2 310	1 802	1 386	1 302	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
b	Đường địa phương					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường Cổ Loa (Từ ngã ba Quốc lộ 3 - Ngã ba Đồng Lũ đến cuối đường Cao Lộ)	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
8	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
9	Đường Đan Dj: từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lộ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
10	Đường từ Trung tâm Y tế huyện đi Đền Sái	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
11	Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
12	Ga Đông Anh (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Áp Tó)	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
13	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
14	Chợ Kim qua Nguyên Khê đi Bắc Hồng	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
15	Áp Tó qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
16	Đường Vân Trì (Từ ngã ba chợ Vân Trì, xã Vân Nội đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
17	Đường từ ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ đi chợ Bồi	3 740	2 880	2 506	2 319	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 680	2 064	1 742	1 635	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030	1 563	1 320	1 238	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
18	Đào Duy Tùng	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
19	Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	
20	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
21	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
-	Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
-	Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thủ Lễ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
-	Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
22	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
23	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Diên đến đê Sông Hồng	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
24	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	3 410	2 660	2 319	2 148	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 443	1 905	1 613	1 514	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 851	1 444	1 221	1 147	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
25	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	8 140	5 698	4 884	4 477		5 180	3 830	3 210	2 951		3 924	2 902	2 432	2 235	
26	Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ (Từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyễn Khê)	8 140	5 698	4 884	4 477		5 180	3 830	3 210	2 951		3 924	2 902	2 432	2 235	
27	Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Xuân Nộn) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
28	Đường Thu Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
29	Đường Thụy Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
30	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lồ	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
31	Đường Dục Nội từ ngã ba đường Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Việt Hùng	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
32	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua đường rẽ vào thôn Ấp Tô xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
33	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, đường rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà)	6 270	4 577	3 950	3 637	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 620	3 465	2 911	2 680	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 500	2 625	2 205	2 030	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
34	Đường Văn Hà (đoạn từ ngã ba Cỏ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	3 960	3 049	2 653	2 455		2 864	2 134	1 802	1 691		2 170	1 617	1 365	1 281	
35	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào đường trục kinh tế miền đông cũ; phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)	3 960	3 049	2 653	2 455		2 864	2 134	1 802	1 691		2 170	1 617	1 365	1 281	
36	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ, Việt Hùng	8 140	5 698	4 884	4 477		5 180	3 830	3 210	2 951		3 924	2 902	2 432	2 235	
37	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyễn Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	4 950	3 713	3 218	2 970		3 881	2 911	2 522	2 329		2 940	2 205	1 911	1 764	
38	Đường Nam Hồng (Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đường đi xã Bắc Hồng - thôn Tăng My, xã Nam Hồng)	3 960	3 049	2 653	2 455		2 864	2 134	1 802	1 691		2 170	1 617	1 365	1 281	
39	Đường Hải Bối (Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối (cắt đường 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)	4 950	3 713	3 218	2 970	3 881	2 911	2 522	2 329	2 940	2 205	1 911	1 764			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
40	Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện đường Văn Trì) đến đê Sông Hồng)	3 740	2 880	2 506	2 319	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 680	2 064	1 742	1 635	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030	1 563	1 320	1 238	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
41	Đường Nguyễn Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du)	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	
42	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dầu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	
43	Đường Bắc Hồng (Từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba giao cắt đường đi thôn Thượng Phúc và Quan Âm, xã Bắc Hồng)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
44	Đường Gia Lương (Từ cuối đường Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đường đi vào thôn Thư Cưu, xã Cổ Loa)	6 270	4 577	3 950	3 606		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
45	Đường Văn Nội (Từ ngã ba giao cắt phố Văn Trì đến đường rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Bắc Hồng)	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	
46	Đường Hoàng Sa	4 704	3 575	3 105	2 869		3 688	2 803	2 434	2 250		2 744	2 085	1 811	1 674	
47	Đường Trường Sa	4 480	3 405	2 957	2 733		3 105	2 421	1 863	1 749		2 310	1 802	1 386	1 302	
48	Đường từ Dốc Văn thuộc địa phận xã Mai Lâm, huyện Đông Anh đi xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	6 670	4 802	4 135	3 802	4 669	3 362	2 895	2 661	3 780	2 822	2 218	1 714			

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
1	Đường quốc lộ 32																	
	Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đông Tháp	10 350	7 038	6 003	5 486		5 537	5 029	4 319	3 964		4 012	3 644	3 130	2 872			
b	Đường địa phương																	
1	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)																	
	Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng	6 944	5 000	4 305	3 958	3 715	3 573	3 098	2 860	2 764	2 658	2 305	2 128					
	Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ	5 040	3 780	3 276	3 024	2 822	2 701	2 356	2 185	2 100	2 010	1 754	1 626					
2	Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Hội và Liên Hà	8 512	5 958	5 107	4 682	4 554	4 258	3 675	3 382	3 388	3 168	2 734	2 517					
3	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội	5 280	3 907	3 379	3 115	2 904	2 792	2 431	2 251	2 200	2 115	1 842	1 705					
4	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng	4 180	3 177	2 759	2 550	2 402	2 270	1 984	1 843	1 820	1 720	1 504	1 396					

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
5	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	3 630	2 795	2 432	2 251	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 087	1 998	1 750	1 626	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 581	1 513	1 326	1 232	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
6	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	2 640	2 086	1 822	1 690		1 612	1 491	1 310	1 221		1 221	1 129	993	925	

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 3															
-	Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đồi	9 430	6 507	5 564	5 092		6 762	4 936	4 260	3 922		4 900	3 577	3 087	2 842	
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyễn Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyễn Khê)	9 430	6 507	5 564	5 092		6 762	4 936	4 260	3 922		4 900	3 577	3 087	2 842	
-	Đoạn ngã tư Nguyễn Khê - Phù Lỗ	6 555	4 785	4 130	3 802		4 830	3 623	3 043	2 801		3 500	2 625	2 205	2 030	
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B															
-	Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội	4 830	3 671	3 188	2 946		3 787	2 878	2 499	2 310		2 744	2 085	1 811	1 674	
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La	4 600	3 496	3 036	2 806		3 188	2 486	1 912	1 796		2 310	1 802	1 386	1 302	
-	Đường 23B đoạn từ ngã tư Biên thể qua xã Tiên Dương, Văn Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội	6 555	4 785	4 130	3 802		4 830	3 623	3 043	2 801		3 500	2 625	2 205	2 030	
3	Đường Võ Nguyên Giáp	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	
4	Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Hải Bối, xã Vĩnh Ngọc đến Quốc lộ 3	6 555	4 785	4 130	3 802		4 830	3 623	3 043	2 801		3 500	2 625	2 205	2 030	
5	Đường Võ Văn Kiệt	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	
6	Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)	4 600	3 496	3 036	2 806		3 188	2 486	1 912	1 796		2 310	1 802	1 386	1 302	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
b	Đường địa phương					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
7	Đường Cổ Loa (Từ ngã ba Quốc lộ 3 - Ngã ba Đồng Lũì đến cuối đường Cao Lộ)	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
8	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đồng Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
9	Đường Đản Dị: từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lộ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
10	Đường từ Trung tâm Y tế huyện đi Đền Sái	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
11	Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
12	Ga Đông Anh (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Áp Tô)	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
13	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến đi tích Viên Nội	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
14	Chợ Kim qua Nguyên Khê đi Bắc Hồng	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
15	Áp Tô qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
16	Đường Vân Trì (Từ ngã ba chợ Vân Trì, xã Vân Nội đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
17	Đường từ ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ đi chợ Bôi	3 740	2 880	2 506	2 319	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 680	2 064	1 742	1 635	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030	1 563	1 320	1 238	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
18	Đào Duy Tùng	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
19	Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	
20	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
21	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
-	Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
-	Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
-	Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
22	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
23	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Diên đến đê Sông Hồng	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
24	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	3 410	2 660	2 319	2 148	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 443	1 905	1 613	1 514	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 851	1 444	1 221	1 147	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
25	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	8 140	5 698	4 884	4 477		5 180	3 830	3 210	2 951		3 924	2 902	2 432	2 235	
26	Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ (Từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyễn Khế)	8 140	5 698	4 884	4 477		5 180	3 830	3 210	2 951		3 924	2 902	2 432	2 235	
27	Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Xuân Nộn) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
28	Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
29	Đường Thụy Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
30	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lỗ	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
31	Đường Dục Nội từ ngã ba đường Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Việt Hùng	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
32	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua đường rẽ vào thôn Ấp Tố xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	6 270	4 577	3 950	3 637		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
33	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, đường rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà)	6 270	4 577	3 950	3 637	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 620	3 465	2 911	2 680	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 500	2 625	2 205	2 030	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
34	Đường Văn Hà (đoạn từ ngã ba Cỏ Châu đến ngã ba thôn Thiết Úng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	3 960	3 049	2 653	2 455		2 864	2 134	1 802	1 691		2 170	1 617	1 365	1 281	
35	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào đường trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)	3 960	3 049	2 653	2 455		2 864	2 134	1 802	1 691		2 170	1 617	1 365	1 281	
36	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ, Việt Hùng	8 140	5 698	4 884	4 477		5 180	3 830	3 210	2 951		3 924	2 902	2 432	2 235	
37	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	4 950	3 713	3 218	2 970		3 881	2 911	2 522	2 329		2 940	2 205	1 911	1 764	
38	Đường Nam Hồng (Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đường đi xã Bắc Hồng - thôn Tăng My, xã Nam Hồng)	3 960	3 049	2 653	2 455		2 864	2 134	1 802	1 691		2 170	1 617	1 365	1 281	
39	Đường Hải Bối (Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối (cắt đường 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)	4 950	3 713	3 218	2 970		3 881	2 911	2 522	2 329		2 940	2 205	1 911	1 764	

54

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
40	Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện đường Vân Trì) đến đê Sông Hồng).	3 740	2 880	2 506	2 319	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 680	2 064	1 742	1 635	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030	1 563	1 320	1 238	Tinh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
41	Đường Nguyễn Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	
42	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dầu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	
43	Đường Bắc Hồng (Từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba giao cắt đường đi thôn Thượng Phúc và Quan Âm, xã Bắc Hồng)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 680	2 064	1 742	1 635		2 030	1 563	1 320	1 238	
44	Đường Gia Lương (Từ cuối đường Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đường đi vào thôn Thư Cưu, xã Cổ Loa)	6 270	4 577	3 950	3 606		4 620	3 465	2 911	2 680		3 500	2 625	2 205	2 030	
45	Đường Vân Nội (Từ ngã ba giao cắt phố Vân Trì đến đường rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Bắc Hồng)	4 620	3 511	3 049	2 818		3 622	2 753	2 390	2 210		2 744	2 085	1 811	1 674	
46	Đường Hoàng Sa	4 704	3 575	3 105	2 869		3 688	2 803	2 434	2 250		2 744	2 085	1 811	1 674	
47	Đường Trường Sa	4 480	3 405	2 957	2 733		3 105	2 421	1 863	1 749		2 310	1 802	1 386	1 302	
48	Đường từ Dốc Vân thuộc địa phận xã Mai Lâm, huyện Đông Anh đi xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	6 670	4 802	4 135	3 802	4 669	3 362	2 895	2 661	3 780	2 822	2 218	1 714			

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng	11 730	7 859	6 686	6 100		5 644	5 405	4 347	3 912		4 090	3 917	3 150	2 835	
2	Đại Lộ Thăng Long															
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	14 300	9 152	7 722	7 150		6 415	6 120	5 322	4 791		4 860	4 637	4 032	3 629	
	Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	9 240	6 376	5 452	4 990		5 037	4 058	3 992	3 326		3 816	3 074	3 024	2 520	
b	Đường địa phương															
1	Đường tỉnh lộ 422															
	Đoạn qua xã Đức Giang, Sơn Đồng đến đê tả Đáy	6 496	4 677	4 028	3 703	4 124	2 886	2 062	1 856	3 068	2 148	1 534	1 381			
	Đoạn từ đê tả Đáy đến Sông Đáy	4 704	3 575	3 105	2 869	3 387	2 574	1 719	1 472	2 520	1 915	1 279	1 095			
	Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn Quốc Oai	3 584	2 796	2 437	2 258	2 316	1 667	1 407	1 319	1 723	1 240	1 047	982			
2	Đường tỉnh lộ 422B: Đoạn qua xã Sơn Đồng	8 064	5 645	4 838	4 435	4 528	3 597	3 350	2 088	3 369	2 677	2 492	1 553			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
3	Đường tỉnh lộ 423					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	6 944	5 000	4 305	3 958		4 408	3 086	2 204	1 984		3 280	2 296	1 640	1 476	
	Đoạn từ đê tả Đáy qua các xã vùng bãi đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	5 152	3 864	3 349	3 091		3 852	2 928	1 960	1 680		2 865	2 179	1 458	1 250	
4	Đường Sơn Đồng - Song Phương (từ ngã Tư Sơn Đồng đến đê tả Đáy)	8 736	6 115	5 242	4 838		4 906	3 898	3 629	2 957		3 650	2 900	2 700	2 200	
5	Đường Tiên Yên - Lại Yên															
	Đoạn từ đê tả Đáy đến ngã tư Phương Bảng	4 368	3 320	2 883	2 664		2 822	2 173	1 452	1 384		2 100	1 617	1 080	1 030	
	Đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến ngã ba Cầu Khum	6 944	5 000	4 305	3 958		4 408	3 086	2 204	1 984		3 280	2 296	1 640	1 476	
6	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến tiếp giáp xã An Khánh)	7 392	5 248	4 509	4 140		4 482	3 137	2 240	2 016		3 335	2 334	1 667	1 500	
7	Đường Cầu Khum - Văn Canh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến giáp xã Văn Canh)	8 736	6 115	5 242	4 838	4 906	3 898	3 629	2 957	3 650	2 900	2 700	2 200			
8	Đường ven đê Tả Đáy															
	Bên Đồng	5 280	3 907	3 379	3 115	3 947	2 961	1 978	1 694	2 990	2 243	1 498	1 283			
	Bên Bãi	4 730	3 548	3 075	2 838	3 696	2 809	1 876	1 606	2 800	2 128	1 421	1 217			

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MÊ LINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ					
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
1	Quốc lộ 23																
-	Đoạn thuộc địa phận xã Tiền Phong, Mê Linh	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764		
-	Đoạn thuộc địa phận xã Đại Thịnh	4 485	3 409	2 960	2 736		3 478	2 643	2 261	2 086		2 520	1 915	1 638	1 512		
-	Đoạn thuộc địa phận xã Thanh Lâm	4 025	3 099	2 697	2 496		3 091	2 371	2 009	1 855		2 240	1 718	1 456	1 344		
b	Đường địa phương																
1	Đường từ trung tâm hành chính huyện đi thôn Yên Vinh	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764		
2	Đường trục chính huyện Mê Linh (Từ đường Võ Văn Kiệt đến Quốc lộ 2)	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764		
3	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp Đông Anh đến giáp đường 23	5 040	3 780	3 276	3 024		3 951	2 964	2 568	2 371		2 940	2 205	1 911	1 764		
4	Tỉnh lộ 50																
-	Đoạn từ ngã ba Cồ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	3 920	3 018	2 626	2 430	3 011	2 309	1 957	1 807	2 240	1 718	1 456	1 344				
-	Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	3 920	3 018	2 626	2 430	3 011	2 309	1 957	1 807	2 240	1 718	1 456	1 344				
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Mê Linh)	3 920	3 018	2 626	2 430	3 011	2 309	1 957	1 807	2 240	1 718	1 456	1 344				
5	Tỉnh lộ 35 Đoạn thuộc địa phận các xã Đại Thịnh, Thanh Lâm.	3 696	2 846	2 476	2 292	2 822	2 173	1 835	1 721	2 100	1 617	1 365	1 281				

Ca

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
6	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tam Đồng, Thạch Đà	3 696	2 846	2 476	2 292	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 822	2 173	1 835	1 721	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 100	1 617	1 365	1 281	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
7	Tỉnh lộ 308																	
-	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thắng, xã Liên Mạc	2 576	2 035	1 777	1 649		1 976	1 548	1 285	1 205		1 470	1 152	956	897			
-	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiến Thịnh, xã Tự Lập	2 352	1 882	1 646	1 529		1 693	1 332	1 151	1 067		1 260	991	857	794			
c	Đường liên xã																	
8	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiên Phong)	4 290	3 260	2 831	2 617		3 326	2 528	2 163	1 995		2 520	1 915	1 638	1 512			
9	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	3 850	2 965	2 580	2 387		2 957	2 268	1 922	1 774		2 240	1 718	1 456	1 344			
10	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Đông đến giáp Phúc Yên thuộc xã Kim Hoa	3 630	2 795	2 432	2 251		2 772	2 134	1 802	1 691		2 100	1 617	1 365	1 281			
11	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hóa cũ	2 860	2 259	1 973	1 830		2 218	1 708	1 441	1 353		1 680	1 294	1 092	1 025			
12	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	2 310	1 848	1 617	1 502		1 663	1 308	1 131	1 048		1 260	991	857	794			
13	Đoạn từ Bách hóa xã Thạch Đà đến giáp địa phận xã Liên Mạc	2 310	1 848	1 617	1 502		1 663	1 308	1 131	1 048		1 260	991	857	794			
14	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	2 310	1 848	1 617	1 502		1 663	1 308	1 131	1 048		1 260	991	857	794			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất thương mại, dịch vụ				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ					Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1		VT2	VT3	VT4	VT1		VT2	VT3	VT4			
15	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Tiến Thịnh	2 310	1 848	1 617	1 502	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 663	1 308	1 131	1 048	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260	991	857	794	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
16	Đoạn từ giáp xã Vạn Yên đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Tiến Thịnh	2 310	1 848	1 617	1 502		1 663	1 308	1 131	1 048		1 260	991	857	794			
17	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 thuộc xã Thanh Lâm	2 970	2 346	2 049	1 901		2 303	1 774	1 497	1 405		1 745	1 344	1 134	1 064			
18	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Vạn Yên	2 310	1 848	1 617	1 502		1 663	1 308	1 131	1 048		1 260	991	857	794			
19	Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Tiến Thịnh	1 870	1 515	1 328	1 234		1 386	1 095	961	906		1 050	829	728	687			
20	Đoạn từ Bách hóa xã Thạch Đà đến giáp đường 312	2 600	2 054	1 794	1 664		2 016	1 553	1 310	1 230		1 680	1 294	1 092	1 025			
21	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quán khung thuộc xã Thạch Đà	1 700	1 377	1 207	1 122		1 260	995	874	824		1 050	829	728	687			
22	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Thạch Đà	2 600	2 054	1 794	1 664		2 016	1 553	1 310	1 230		1 680	1 294	1 092	1 025			
23	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Vạn Yên	1 870	1 515	1 328	1 234		1 386	1 095	961	906		1 050	829	728	687			
24	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Tiến Thịnh thuộc xã Chu Phan	1 870	1 515	1 328	1 234		1 386	1 095	961	906		1 050	829	728	687			
25	Đường gom chân đê thuộc xã Tráng Việt	1 870	1 515	1 328	1 234	1 386	1 095	961	906	1 050	829	728	687					

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất thương mại, dịch vụ					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1		VT2	VT3	VT4	VT1	VT2		VT3	VT4			
26	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Tiến Thịnh	1 870	1 515	1 328	1 234	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 386	1 095	961	906	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 050	829	728	687	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
27	Đoạn từ UBND xã Tiến Thịnh đến giáp Đường 308	1 870	1 515	1 328	1 234		1 386	1 095	961	906		1 050	829	728	687			
28	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607			
29	Đoạn từ Xóm Tơi thuộc xã Văn Khê đến thôn Nội Đồng xã Đại Thịnh	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607			
30	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng, Xã Tự Lập																	
-	Đoạn đường trong đê	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		924	801	712	668			
-	Đoạn đường ngoài đê	1 400	1 134	994	924		1 008	874	776	728		840	728	647	607			
31	Đường gom chân đê thuộc xã Hoàng Kim, Thạch Đà, Văn Khê	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607			
32	Đoạn từ Tuyến sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607			
33	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Văn thuộc xã Thanh Lâm	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607			
34	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Thanh Lâm	1 540	1 247	1 093	1 016	1 109	961	854	801	840	728	647	607					
35	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiễn thuộc xã Thanh Lâm	1 540	1 247	1 093	1 016	1 109	961	854	801	840	728	647	607					

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
36	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 540	1 247	1 093	1 016	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 109	961	854	801	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840	728	647	607	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
37	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Kim Hoa	1 430	1 158	1 015	944		878	721	640	601		665	546	485	455	
38	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Kim Hoa	1 430	1 158	1 015	944		878	721	640	601		665	546	485	455	
39	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Kim Hoa	1 430	1 158	1 015	944		878	721	640	601		665	546	485	455	
40	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Kim Hoa	1 430	1 158	1 015	944		878	721	640	601		665	546	485	455	
41	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Vạn Yên	1 430	1 158	1 015	944		878	721	640	601		665	546	485	455	
42	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Chu Phan đến giáp Công Tọa thuộc xã Chu Phan	1 100	902	792	737		739	592	517	481		560	448	392	364	
43	Đường liên thôn 3,4 đoạn từ Dốc Quán ngói đến giáp đê Bối thuộc xã Thạch Đà	1 540	1 247	1 093	1 016		1 109	961	854	801		840	728	647	607	

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã An Phú	2 645	2 090	1 825	1 693		1 362	1 126	986	930		987	816	714	674	
b	Đường địa phương															
1	Đường 429															
	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 3 xã Phúc Lâm	3 024	2 389	2 087	1 935		2 258	1 749	1 467	1 378		1 680	1 302	1 092	1 025	
	Đoạn từ ngã 3 xã Phúc Lâm đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	2 464	1 971	1 725	1 602		1 269	1 062	932	880		944	790	693	655	
2	Đường 419															
	Đoạn qua địa phận các xã: Phúc Lâm, An Mỹ, Hương Sơn	2 688	2 124	1 855	1 720		1 384	1 158	1 016	961		1 030	862	756	715	
	Đoạn qua địa phận các xã: Mỹ Thành, Hồng Sơn, Lê Thanh, Xuy Xá, Phù Lưu Tế, Đại Hưng, Vạn Kim, Đốc Tín, Hùng Tiến	2 240	1 792	1 568	1 456		1 154	978	859	813		858	727	639	605	

g

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
3	Đường 424					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến giáp đập tràn xã Hợp Tiến	2 688	2 124	1 855	1 720		1 384	1 158	1 016	961		1 030	862	756	715	
	Đoạn từ đập tràn xã Hợp Tiến đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	2 128	1 702	1 490	1 383		1 095	928	816	773		815	691	607	575	
4	Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến hết địa phận xã Hùng Tiến.	1 600	1 296	1 136	1 056		839	721	634	602		686	589	519	492	
5	Đường Đại Nghĩa - An Phú:															
	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến Cầu Bãi Giữa xã Hợp Thanh	1 792	1 452	1 272	1 183		922	792	697	661		768	660	581	551	
	Đoạn từ Cầu Bãi Giữa xã Hợp Thanh đến đường Hồ Chí Minh	1 600	1 296	1 136	1 056		839	721	634	602		686	589	519	492	
6	Đường đê sông Mỹ Hà từ Hợp Tiến - An Tiến:															
+	Đoạn giáp đường 424 (xã Hợp Tiến) đến An Tiến.															
	Đoạn đường trong đê	1 320	1 082	950	737		763	686	609	572		636	572	508	476	
	Đoạn đường ngoài đê	1 200	984	864	670	694	624	554	520	578	520	462	433			
+	Đoạn từ đường 424 đến xã Hồng Sơn															
	Đoạn đường trong đê	1 320	1 082	950	737	763	686	609	572	636	572	508	476			
	Đoạn đường ngoài đê	1 200	984	864	670	694	624	554	520	578	520	462	433			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất thương mại, dịch vụ					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ					Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1		VT2	VT3	VT4	VT1	VT2		VT3	VT4				
7	Đường An Mỹ - Đồng Tâm: Đoạn giáp đường 419 (xã An Mỹ) đến đường 429 xã Đồng Tâm.	2 128	1 702	1 490	1 383	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 095	928	816	773	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	815	691	607	575	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
8	Đường đé đá																		
+	Đoạn đi qua xã Phúc Lâm, xã An Mỹ, xã Phù Lưu Tế, xã Phùng Xá																		
	Đoạn đường trong đê	1 573	1 274	1 117	1 038		839	721	634	602		686	589	519	492				
	Đoạn đường ngoài đê	1 430	1 158	1 015	944		826	744	661	619		657	591	526	492				
+	Đoạn đi xã Vạn Kim đến Cống Đồng Dày xã Đốc Tín																		
	Đoạn đường trong đê	1 430	1 158	1 015	944		826	744	661	619		657	591	526	492				
	Đoạn đường ngoài đê	1 300	1 053	923	858		751	676	601	563		626	563	501	469				
+	Đoạn từ Cống Đồng Dày xã Đốc Tín đến hết địa phận thôn Tiên Mai xã Hương Sơn																		
	Đoạn đường trong đê	1 573	1 274	1 117	1 038		839	721	634	602		686	589	519	492				
	Đoạn đường ngoài đê	1 430	1 158	1 015	944		826	744	661	619		657	591	526	492				
+	Đoạn đi qua các xã Bột Xuyên, Xứ Xá, Lê Thanh																		
	Đoạn đường trong đê	1 430	1 158	1 015	944		826	744	661	619		657	591	526	492				
	Đoạn đường ngoài đê	1 300	1 053	923	858		751	676	601	563		626	563	501	469				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
9	Đường Đại Nghĩa - An Tiến: Đoạn từ giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Tiến.	1 600	1 296	1 136	1 056	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	839	721	634	602	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	686	589	519	492	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên VI	2 688	2 124	1 855	1 720		1 384	1 158	1 016	961		1 030	862	756	715	
11	Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Phù Lưu Tế	1 430	1 158	1 015	944		826	744	661	619		657	591	526	492	
12	Đường từ cầu Phùng Xá đến UBND xã Phùng Xá	1 430	1 158	1 015	944		826	744	661	619		657	591	526	492	
13	Đường từ đầu đường 429 đi xã Đồng Tâm	2 128	1 702	1 490	1 383		1 095	928	816	773		815	691	607	575	
14	Đường 419 đi xã Đồng Tâm: Đoạn từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm	2 688	2 124	1 855	1 720		1 384	1 158	1 016	961		1 030	862	756	715	
15	Đường từ ngã tư Chùa Mễ xã Tuy Lai đến địa phận thôn Bụa xã Tuy Lai	1 600	1 296	1 136	1 056		839	721	634	602		686	589	519	492	
16	Đường từ đầu đường 419 đến Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức	2 128	1 702	1 490	1 383		1 095	928	816	773		815	691	607	575	
17	Đường từ đầu đường 419 đến chợ Sêu - xã Đại Hưng	2 128	1 702	1 490	1 383		1 095	928	816	773		815	691	607	575	
18	Đường Tam Chúc - Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn	1 573	1 274	1 117	1 038	839	721	634	602	686	589	519	492			

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m			
a	Quốc lộ 1A					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
1	- Đoạn từ huyện Thường Tín đến giáp thị trấn Phú Xuyên																		
	+ Phía đối diện đường tàu	4 945	3 709	3 214	2 967		4 140	3 146	2 691	2 484			3 000	2 280	1 950		1 800		
	+ Phía đi qua đường tàu	3 795	2 922	2 543	2 353		3 105	2 392	2 019	1 895			2 250	1 733	1 463		1 373		
2	+ Đoạn từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến Cầu Giẽ																		
	+ Phía đối diện đường tàu	3 795	2 922	2 543	2 353		3 105	2 392	2 019	1 895			2 250	1 733	1 463		1 373		
	+ Phía đi qua đường tàu	3 105	2 453	2 142	1 987		2 588	2 019	1 682	1 579			1 875	1 463	1 219		1 144		
3	+ Đoạn từ Cầu Giẽ, Châu Can đến hết địa phận Phú Xuyên																		
	+ Phía đối diện đường tàu	3 105	2 453	2 142	1 987		2 588	2 019	1 682	1 579			1 875	1 463	1 219		1 144		
	+ Phía đi qua đường tàu	2 530	2 024	1 771	1 645		2 070	1 656	1 408	1 304			1 500	1 200	1 020		945		
4	+ Đoạn tránh Quốc lộ 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	3 105	2 453	2 142	1 987		2 588	2 019	1 682	1 579			1 875	1 463	1 219		1 144		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
b	Đường địa phương					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường 429															
1.1	- Đoạn xã Phương Dục (Từ giáp xã Nghiêm Xuyên Thường Tín đến giáp xã Hồng Minh)	3 024	2 389	2 087	1 935		2 520	1 967	1 639	1 538		1 875	1 463	1 219	1 144	
1.2	- Đoạn xã Hồng Minh (Từ giáp xã Phương Dục đến giáp xã Phú Túc)	2 464	1 971	1 725	1 602		2 016	1 613	1 371	1 270		1 500	1 200	1 020	945	
1.3	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hồng Minh đến địa phận Ứng Hòa)	2 128	1 702	1 490	1 383		1 742	1 393	1 184	1 096		1 295	1 036	881	816	
2	Đường 428 a															
	Đoạn xã Phú Yên (từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần Ứng Hòa)	2 464	1 971	1 725	1 602		2 016	1 613	1 371	1 270		1 500	1 200	1 020	945	
3	Đường 428 b															
3.1	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp quốc lộ 1A đến hết xã Phúc Tiến)	2 128	1 702	1 490	1 383		1 742	1 393	1 184	1 096		1 295	1 036	881	816	
3.2	- Đoạn xã Tri Thủy (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp xã Minh Tân)	1 904	1 542	1 352	1 257		1 512	1 235	1 008	959		1 125	919	750	713	
3.3	- Đoạn xã Quang Lăng (Từ giáp xã Tri Thủy đến giáp đê Sông Hồng)	1 568	1 270	1 113	1 035		1 176	1 045	927	869		875	778	690	647	
3.4	- Đoạn xã Minh Tân (Từ giáp xã Tri Thủy đến đường rẽ vào UBND xã Minh Tân)	1 344	1 102	968	900		1 008	907	806	757		750	675	600	563	
3.5	- Đoạn xã Minh Tân (Từ đường rẽ vào UBND xã Minh Tân đến giáp chợ Lương Hà Nam)	1 120	918	806	750		840	756	672	631		625	563	500	469	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
c	Đường liên xã					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	- Đoạn xã Đại Thắng (Từ giáp xã Văn Tự Thường Tín đến hết thôn Phú Đồi)	1 540	1 247	1 093	1 016		1 155	1 026	911	854		875	778	690	647	
2	- Đoạn xã Phương Dục (Từ giáp xã Đại Thắng đến thôn Xuân La xã Phương Dục)	1 320	1 082	950	884		990	891	792	744		750	675	600	563	
3	- Đoạn xã Văn Hoàng (Từ giáp thôn Phú Đồi đến đê Sông Nhuệ)	1 100	902	792	737		825	743	660	619		625	563	500	469	
4	- Đoạn xã Nam Phong, Thụy Phú (Từ giáp huyện Thường Tín đến đê Sông Hồng)	1 540	1 247	1 093	1 016		1 155	1 026	911	854		875	778	690	647	
5	- Đoạn xã Nam Triều đến Hồng Thái (Từ Cầu chui cao tốc thị trấn Phú Xuyên đến hết địa phận xã Nam Triều)	1 540	1 247	1 093	1 016		1 155	1 026	911	854		875	778	690	647	
6	- Đoạn xã Sơn Hà, Quang Trung, Tân Dân (Từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến cây xăng xã Tân Dân)	1 540	1 247	1 093	1 016		1 155	1 026	911	854		875	778	690	647	
7	- Đoạn xã Tân Dân (Từ cây xăng xã Tân Dân đến Cầu tre Chuyên Mỹ)	1 540	1 247	1 093	1 016		1 155	1 026	911	854		875	778	690	647	
8	- Đoạn xã Chuyên Mỹ (Từ Cầu Tre Chuyên Mỹ đến giáp thôn Cổ Hoàng)	1 100	902	792	737		825	743	660	619		625	563	500	469	
9	- Đoạn xã Hoàng Long (Từ thôn Cổ Hoàng đến giáp xã Phú Túc)	1 320	1 082	950	884		990	891	792	744		750	675	600	563	
10	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hoàng Long đến giáp đường 429)	1 320	1 082	950	884	990	891	792	744	750	675	600	563			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
11	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Khai Thái)	1 870	1 515	1 328	1 234	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 485	1 213	990	942	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 125	919	750	713	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
12	- Đoạn xã Khai Thái (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp đê Sông Hồng)	990	812	713	663		744	668	594	557		563	506	450	422	
13	- Đoạn xã Vân Từ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến hết khu dịch vụ xã Vân Từ)	990	812	713	663		744	668	594	557		563	506	450	422	
14	- Đoạn đường Quang Trung (Từ Quốc lộ 1A xã Vân Từ đến đầu thôn Văn Lãng)	2 860	2 259	1 973	1 830		2 147	1 859	1 645	1 537		1 626	1 408	1 246	1 165	
15	- Đoạn qua xã Văn Nhân (từ giáp thị trấn Phú Minh đến hết xã Văn Nhân)	2 310	1 848	1 617	1 502		1 734	1 520	1 348	1 261		1 314	1 152	1 021	955	
16	- Đường Hồng Minh đi Tri Trung (từ giáp đường 429 chợ Bồng đến hết địa phận xã Tri Trung)	1 760	1 426	1 250	1 162		1 321	1 173	1 042	976		1 001	889	789	739	
17	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên (địa phận xã Phúc Tiến)	2 970	2 346	2 049	1 901		2 475	1 932	1 609	1 510		1 875	1 463	1 219	1 144	

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000d/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
1	Đường quốc lộ 32					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Từ tiếp giáp huyện Đan Phượng đến giáp thị trấn	5 175	3 881	3 364	3 105		4 057	3 043	2 637	2 435		2 940	2 205	1 911	1 764	
	Từ giáp thị trấn đến giáp Sơn Tây	6 095	4 449	3 840	3 535	3 671	2 790	2 386	2 202	2 660	2 022	1 729	1 596			
2	Đường tỉnh lộ 417															
	Đoạn từ đường vào xóm Lầy xã Văn Phúc đến kênh tưới Phù Xa xã Xuân Phú	2 688	2 124	1 855	1 720	2 070	1 655	1 345	1 262	1 540	1 232	1 001	939			
	Đoạn còn lại qua xã: Sen Chiểu, Cẩm Đình, Xuân Phú, Văn Phúc, Văn Nam, Hát Môn	2 240	1 792	1 568	1 456	1 693	1 332	1 151	1 067	1 260	991	857	794			
3	Đường tỉnh lộ 418:															
	Từ giáp đê Võng Xuyên đến giáp thị trấn Gạch	4 256	3 235	2 809	2 596	3 154	2 398	2 019	1 893	2 347	1 784	1 503	1 409			
	Từ giáp thị trấn Gạch đến giáp xã Cổ Đông - Sơn Tây	3 248	2 533	2 209	2 046	2 501	1 976	1 602	1 501	1 861	1 470	1 192	1 117			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m			
4	Đường tỉnh lộ 421					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
	Địa phận xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	3 808	2 932	2 551	2 361		2 822	2 173	1 835	1 721		2 100	1 617	1 365	1 281				
5	Đường tỉnh lộ 420																		
	Địa phận xã Liên Hiệp:	2 240	1 792	1 568	1 456		1 693	1 332	1 151	1 067		1 260	991	857	794				
6	Đường giao thông khác																		
a	Đường từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phùng	2 640	2 086	1 822	1 690		2 033	1 626	1 321	1 240		1 540	1 232	1 001	939				
b	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	3 740	2 880	2 506	2 319		2 772	2 134	1 802	1 691		2 100	1 617	1 365	1 281				
c	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận	2 970	2 346	2 049	1 901		2 287	1 829	1 486	1 395		1 733	1 386	1 126	1 056				
d	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhãn) đến giáp Quốc lộ 32 (Bốt Đá)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 772	2 134	1 802	1 691		2 100	1 617	1 365	1 281				
d	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	2 750	2 173	1 898	1 760		2 118	1 694	1 376	1 291		1 604	1 283	1 043	978				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
e	Đường đê sông Hồng qua các xã Cẩm Đình, Phương Độ, Sen Chiểu					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Trong đê	2 200	1 760	1 540	1 430		1 663	1 308	1 131	1 048		1 386	1 090	943	873	
	Ngoài đê	2 000	1 600	1 400	1 300		1 512	1 189	1 028	953		1 260	991	857	794	
g	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Bảy Quốc lộ 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận Hát Môn	3 740	2 880	2 506	2 319		2 772	2 134	1 802	1 691		2 100	1 617	1 365	1 281	
	7 Đường đê đoạn qua xã Vân Nam, Vân Phúc															
	Trong đê	2 200	1 760	1 540	1 430		1 663	1 308	1 131	1 048		1 386	1 090	943	873	
	Ngoài đê	2 000	1 600	1 400	1 300	1 512	1 189	1 028	953	1 260	991	857	794			
8	Đường liên xã Phụng Thượng, Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phụng Thượng	3 808	2 932	2 551	2 361		2 822	2 173	1 835	1 721		2 100	1 617	1 365	1 281	
9	Đường Phúc Hòa- Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phúc Hòa	3 808	2 932	2 551	2 361		2 822	2 173	1 835	1 721		2 100	1 617	1 365	1 281	

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN QUỐC OAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m			
a	Quốc lộ:					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
1	Đại Lộ Thăng Long:																		
1.1	Đoạn giáp Hoài Đức đến giáp Thị trấn Quốc Oai	7 480	5 311	4 563	4 189		5 359	3 913	3 377	3 109		4 060	2 964	2 558	2 355				
1.2	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến hết địa phận Quốc Oai	6 050	4 417	3 812	3 509		4 250	3 188	2 763	2 550		3 220	2 415	2 093	1 932				
2	Đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh): đoạn giáp Thạch Thất đến hết địa phận Quốc Oai	4 715	3 583	3 112	2 876		3 671	2 800	2 386	2 202		2 660	2 029	1 729	1 596				
b	Đường địa phương																		
1	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Cộng hòa đến hết địa phận Quốc Oai	2 530	1 999	1 746	1 619		1 940	1 580	1 262	1 184		1 470	1 197	956	897				
2	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái xã Đông Yên	2 530	1 999	1 746	1 619		1 940	1 580	1 262	1 184		1 470	1 197	956	897				
3	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát																		
3.1	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Làng Nông Lâm	3 520	2 746	2 394	2 218		2 753	2 120	1 790	1 680		2 086	1 606	1 356	1 272				
3.2	Đoạn giáp cầu Làng Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	2 750	2 173	1 898	1 760	2 110	1 717	1 372	1 287	1 598	1 301	1 039	975						

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
4	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến giáp đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)																	
4.1	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang xã Cán Hữu	2 530	1 999	1 746	1 619		1 940	1 580	1 262	1 184		1 470	1 197	956	897			
4.2	Đoạn giáp Nghĩa trang Cán Hữu đến đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)	2 860	2 259	1 973	1 830		2 218	1 774	1 441	1 353		1 680	1 344	1 092	1 025			
5	Đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến cầu Địa Lữ thôn 5 xã Phú Cát	4 510	3 428	2 977	2 751	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 511	2 679	2 283	2 107	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660	2 029	1 729	1 596	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
6	Đoạn từ giáp 421B đến hết xã Thạch Thán giáp thị trấn Quốc Oai	6 160	4 497	3 881	3 573		4 818	3 582	2 937	2 584		3 650	2 714	2 225	1 958			
7	Đoạn từ giáp đường 421B đến Công an huyện Quốc Oai	6 050	4 417	3 812	3 509		4 250	3 188	2 763	2 550		3 220	2 415	2 093	1 932			
8	Đường 419 (đường 80 cũ) giáp thị trấn Quốc Oai đến giáp xã Tiên Phương	5 040	3 780	3 276	3 024		3 923	2 953	2 512	2 316		2 920	2 198	1 869	1 723			
9	Đường 421 A (đê 46 cũ):																	
9.1	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Công tiêu Tây Ninh (giáp xã Liên Hiệp)																	
+	Đường trong đê	4 592	3 490	3 031	2 801		3 575	2 727	2 324	2 145		2 979	2 272	1 936	1 788			
+	Đường ngoài đê	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 435	2 075	1 915		2 660	2 029	1 729	1 596			
9.2	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419)																	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất thương mại, dịch vụ					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ					Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1		VT2	VT3	VT4	VT1	VT2		VT3	VT4				
+	Đường trong đê	4 592	3 490	3 031	2 801	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 575	2 727	2 324	2 145	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 979	2 272	1 936	1 788	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
+	Đường ngoài đê	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 435	2 075	1 915		2 660	2 029	1 729	1 596				
10	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419 - ngã 3 Hiệu sách Thị trấn Quốc Oai) đến hết địa phận huyện Quốc Oai																		
10.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7)																		
+	Đoạn đường Bắc - Nam từ ngã 4 hiệu sách Quốc Oai (giáp đường 419) thuộc địa bàn xã Thạch Thán đến ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND huyện Quốc Oai	6 000	4 380	3 780	3 480		4 215	3 161	2 740	2 529		3 193	2 395	2 076	1 916				
+	Đoạn đường từ ngã 4 vòng xuyên (đối diện đường vào Trụ sở UBND huyện Quốc Oai) đến cầu Thạch Thán (Máng 7)	4 592	3 490	3 031	2 801		3 575	2 727	2 324	2 145		2 660	2 029	1 729	1 596				
10.2	Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến Ngã 3 Cầu Mống	3 920	3 018	2 626	2 430		3 011	2 313	1 957	1 807		2 240	1 721	1 456	1 344				
10.3	Đoạn từ Ngã 3 Cầu Mống đến Đê Tả Tích (đỉnh Cán Thượng)	3 248	2 533	2 209	2 046		2 540	1 956	1 652	1 550		1 890	1 455	1 229	1 153				
10.4	Đoạn từ Đê Tả Tích đến hết địa phận huyện Quốc Oai (giáp Xuân Mai)	2 464	1 971	1 725	1 602		1 882	1 467	1 279	1 185		1 400	1 092	952	882				
11	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến dốc Phúc Đức B (ngã 3 đường 421A)																		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
11.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (Láng Hòa Lạc) đến Cây xăng Sài Khê	3 248	2 533	2 209	2 046	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 540	1 956	1 652	1 550	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 890	1 455	1 229	1 153	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
11.2	Đoạn giáp Cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B	3 920	3 018	2 626	2 430		3 011	2 313	1 957	1 807		2 240	1 721	1 456	1 344			
12	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A (trại Phúc Đức) đến hết địa phận huyện Quốc Oai	2 800	2 212	1 932	1 792		2 148	1 748	1 397	1 310		1 598	1 301	1 039	975			
13	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (xã Cộng Hòa) đến hết địa phận Huyện Quốc Oai	3 808	2 932	2 551	2 361		3 006	2 448	1 956	1 835		2 237	1 822	1 455	1 365			
14	Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 4 Cầu Vai Đéo đến hết địa phận huyện Quốc Oai																	
14.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 NH nông nghiệp (lối vào Đông Âm)	2 576	2 035	1 777	1 649		1 976	1 608	1 285	1 205		1 470	1 197	956	897			
14.2	Đoạn từ giáp ngã 3 NH nông nghiệp đến hết địa phận huyện Quốc Oai	2 240	1 792	1 568	1 456		1 693	1 383	1 151	1 073		1 260	1 029	857	798			
15	Đường Bắc - Nam từ ngã 4 vòng xuyên (đường vào Trụ sở UBND huyện Quốc Oai) đến đường 6 cây di xã Cấn Hữu	6 000	4 380	3 780	3 480		4 215	3 161	2 740	2 529		3 193	2 395	2 076	1 916			
16	Đường Phù Quốc	6 600	4 752	4 092	3 762	5 174	3 777	3 022	2 642	3 920	2 862	2 289	2 002					

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
17	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chèo Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp xã Hòa Thạch	2 530	1 999	1 746	1 619	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 940	1 580	1 262	1 184	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 470	1 197	956	897	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
18	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa	2 530	1 999	1 746	1 619		1 940	1 580	1 262	1 184		1 470	1 197	956	897			
19	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây																	
19.1	Đoạn tiếp giáp Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) ngã ba chèo Long Phú đến HTX nông nghiệp Thăng Đầu	2 530	1 999	1 746	1 619		1 940	1 580	1 262	1 184		1 470	1 197	956	897			
19.2	Đoạn từ HTX nông nghiệp thôn Thăng Đầu đến mỏ đá San Uây	2 090	1 672	1 463	1 359		1 109	998	887	832		840	756	672	630			
20	Đường Vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc - Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Địa Lớ thôn 5 xã Phú Cát	4 715	3 583	3 112	2 876		3 671	2 800	2 386	2 202		2 660	2 029	1 729	1 596			

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN SÓC SƠN
 (Kèm theo Quyết định số: 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND Thành phố Hà Nội)
Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ								
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m				
a	Quốc lộ																			
1	Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân)					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn						Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
-	Đoạn qua xã Mai Đường, Quang Tiến, Thanh Xuân	4 370	3 321	2 884	2 666		3 381	2 524	1 983	1 532		2 450	1 829	1 437	1 110					
-	Đoạn qua xã Tiên Dược	4 600	3 496	3 036	2 806		3 623	2 705	2 125	1 642		2 625	1 960	1 540	1 190					
2	Quốc lộ 2																			
-	Đoạn từ Phú Cường đến hết địa phận xã Tân Dân	5 175	3 881	3 364	3 105		4 076	3 043	2 391	1 848		2 953	2 205	1 733	1 339					
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết địa phận xã Phú Minh	5 290	3 968	3 439	3 174		4 260	3 181	2 499	1 931		3 087	2 305	1 811	1 399					
-	Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	4 600	3 496	3 036	2 806		3 623	2 705	2 125	1 642		2 625	1 960	1 540	1 190					
3	Quốc lộ 3																			
-	Đoạn thuộc các xã Tân Minh, Trung Giã, Hồng Kỳ	5 750	4 255	3 680	3 393		4 631	3 411	2 675	2 063		3 355	2 472	1 938	1 495					
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết Phù Linh	7 245	5 141	4 416	4 060		5 023	3 751	2 946	2 277		3 640	2 718	2 135	1 650					
4	Võ Nguyên Giáp	4 370	3 321	2 884	2 666	3 381	2 524	1 983	1 532	2 450	1 829	1 437	1 110							
5	Võ Văn Kiệt	4 370	3 321	2 884	2 666	3 381	2 524	1 983	1 532	2 450	1 829	1 437	1 110							

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
6	Đường nối từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao cắt giữa đường dẫn nút giao phía Nam Quốc lộ 18 với đường Võ Nguyên Giáp	4 370	3 321	2 884	2 666	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 381	2 524	1 983	1 532	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 450	1 829	1 437	1 110	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
b	Đường địa phương																	
6	Đoạn quốc lộ 2 đi Cầu thống nhất (qua xã Thanh Xuân)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 946	2 258	1 781	1 379		2 231	1 710	1 349	1 045			
7	Đường 131 - Hiền Ninh	3 190	2 488	2 169	2 010		2 402	1 756	1 386	1 155		1 820	1 330	1 050	875			
8	Đường 16 qua xã Đức Hòa đến công Thá	3 740	2 880	2 506	2 319		2 946	2 258	1 781	1 379		2 231	1 710	1 349	1 045			
9	Đường 35 đi Bắc Sơn																	
-	Đoạn qua xã Bắc Sơn	3 080	2 402	2 094	1 940		1 848	1 351	1 067	889		1 400	1 023	808	673			
-	Đoạn qua xã Hồng kỳ	3 740	2 880	2 506	2 319		2 946	2 258	1 781	1 379		2 231	1 710	1 349	1 045			
10	Đường 35 đi qua xã Hiền Ninh đến đường bằng cũ	3 080	2 402	2 094	1 940		1 848	1 351	1 067	889		1 400	1 023	808	673			
11	Đường đèo Sóc đi hồ Đồng Quan nối đường 131	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339			
12	Đường đèo Sóc đi hồ Thanh Trì	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339			
13	Đường Núi Đồi đi UBND xã Bắc Phú	3 190	2 488	2 169	2 010		2 402	1 756	1 386	1 155		1 820	1 330	1 050	875			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất thương mại, dịch vụ				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
14	Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)	4 950	3 713	3 218	2 970	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 898	2 911	2 287	1 768	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 953	2 205	1 733	1 339	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
15	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Phú Minh)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 946	2 258	1 781	1 379		2 231	1 710	1 349	1 045	
16	Đường Quốc Lộ 3 đi Khu CN nội bài nối với đường 131	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
17	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 - Xuân Tỉnh	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
18	Đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe (đoạn qua thôn Miếu Thờ, thôn Đồng Lạc). Kết thúc tại điểm giao với đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá	4 500	3 375	2 925	2 700		3 544	2 646	2 079	1 607		2 953	2 205	1 733	1 339	
19	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
20	Đường quốc Lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
21	Đường từ ngã 3 trạm điện thôn Dược Hạ (điểm đầu giao với đường QL 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá) đi qua nhà văn hóa thôn Thượng xã Đông Xuân nối Đường 16	1 700	1 500	1 300	1 100		1 054	930	806	682		986	870	754	638	
22	Đường từ ngã ba chợ Chấu - Đò Tân đi xã Vạn Phái, Phổ Yên, Thái Nguyên	1 400	1 200	1 000	800		868	744	620	496		812	696	580	464	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
23	Đường từ ngã ba Đò Lương - Đòng Mai đi xã Thành Công, Phở Yên, Thái Nguyên	1 400	1 200	1 000	800	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	868	744	620	496	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	812	696	580	464	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
24	Đường từ Quốc lộ 2 đi Minh Trí, Xuân Hòa	3 740	2 880	2 506	2 319		2 946	2 258	1 781	1 379		2 231	1 710	1 349	1 045	
25	Đường từ Quốc Lộ 3 đi đền Sóc	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
26	Đường từ thôn Minh Tân (điểm đầu tại đập Bến Rứa) nối với đường Quốc lộ 2 đi Minh Trí - Xuân Hòa	1 500	1 170	1 020	943		930	725	632	585		870	679	592	547	
27	Đường từ UBND xã Bắc Phú đến UBND xã Tân Hưng	2 900	2 262	1 972	1 827		2 184	1 596	1 260	1 050		1 820	1 330	1 050	875	
28	Núi Đồi - Thá	6 050	4 417	3 812	3 509		4 556	3 116	2 435	2 016		3 452	2 361	1 845	1 528	
29	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
30	Quốc lộ 3 đi thôn thống nhất (đoạn Chợ Nỳ)	4 950	3 713	3 218	2 970		3 898	2 911	2 287	1 768		2 953	2 205	1 733	1 339	
31	Tỉnh lộ 35	5 040	3 780	3 276	3 024		3 969	2 964	2 328	1 800		2 953	2 205	1 733	1 339	
32	Tuyến đường nối đường 131 (Đại học Hà Nội) đi xã Minh Phú đến cầu Thái Lai xã Minh Trí	1 500	1 170	1 020	943	930	725	632	585	870	679	592	547			

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MÓI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC CÁC XÃ VÀ CÁC PHƯỜNG VIÊN SƠN, TRUNG HÙNG, TRUNG SƠN TRẦM - THỊ XÃ SƠN TÂY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 32															
	Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm	6 095	4 449	3 840	3 535		2 475	1 939	1 682	1 580		1 793	1 405	1 219	1 145	
	Đoạn từ Chốt Nghệ qua địa phận phường Viên Sơn	9 200	6 072	4 485	4 140		3 864	2 937	2 512	2 318		2 800	2 128	1 820	1 680	
2	Quốc lộ 21															
	Đoạn từ ngã tư Viện 5 đến Ngã tư Tùng Thiện thuộc phường Trung Sơn Trầm	9 890	6 527	4 600	4 198		4 154	3 157	2 576	2 351		3 010	2 288	1 867	1 703	
	Đường Trung Sơn Trầm	7 130	5 134	4 421	4 064		2 995	2 483	2 476	2 276		2 170	1 799	1 794	1 649	
	Đoạn từ Cầu Quan đến cầu Hòa Lạc	5 175	3 881	3 364	3 105		2 101	1 692	1 474	1 388		1 522	1 226	1 068	1 006	
b	Đường địa phương															
1	Công Ô	5 830	4 256	3 673	3 381		2 367	1 855	1 609	1 511		1 793	1 405	1 219	1 145	
2	Đường Đền Và	3 850	2 965	2 580	2 387	1 563	1 291	1 131	1 067	1 184	979	856	808			
3	Đường đôi (Từ Quốc lộ 21 đến giáp công ty du lịch Sơn Tây)	4 840	3 630	3 146	2 904	1 965	1 582	1 378	1 298	1 489	1 198	1 045	983			
4	Đường tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vĩ Thủy đến hết địa phận xã Xuân Sơn	3 300	2 574	2 244	2 079	1 371	1 147	1 005	950	1 038	869	762	720			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
5	Đường tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn	3 300	2 574	2 244	2 079	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 371	1 147	1 005	950	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 038	869	762	720	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
6	Đường tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận thị xã Sơn Tây	4 620	3 511	3 049	2 818		1 876	1 530	1 337	1 260		1 421	1 159	1 012	954	
7	Đường tỉnh lộ 82 (đường 418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông, Cổ Đông	3 740	2 880	2 506	2 319		1 518	1 255	1 098	1 036		1 150	951	832	785	
8	Đường tránh Quốc lộ 32	6 741	4 450	3 033	2 360		2 574	1 699	1 158	901		2 145	1 416	965	751	
	Đoạn qua phường Trung Hưng	6 270	4 577	3 950	3 637		2 545	1 994	1 731	1 626		1 928	1 511	1 312	1 231	
	Đoạn qua xã Thanh Mỹ	3 960	3 049	2 653	2 455		1 608	1 329	1 163	1 098		1 218	1 007	881	831	
	Đoạn qua xã Đường Lâm	4 290	3 260	2 831	2 617		1 741	1 421	1 241	1 169		1 319	1 076	940	886	
9	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	3 630	2 795	2 432	2 251		1 474	1 218	1 066	1 007		1 116	923	808	762	
10	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916															
	Đoạn từ Quốc lộ 21 đến ngõ đi vào khu cầu 10	3 630	2 795	2 432	2 251		1 474	1 218	1 066	1 007		1 116	923	808	762	
	Từ ngõ đi vào khu cầu 10 đến giáp Trung đoàn 916	3 300	2 541	2 211	2 046		1 340	1 107	969	915		1 116	923	808	762	
11	Phố Tiền Huân	4 950	3 713	3 218	2 970		2 010	1 618	1 410	1 328		1 522	1 226	1 068	1 006	
12	Phù Sa															
	Đoạn từ ngã tư Lê Lợi đến đình Phù Sa	4 950	3 713	3 218	2 970		2 010	1 618	1 410	1 328		1 674	1 349	1 175	1 107	
	Đoạn từ đình Phù Sa đến chân đê Đại Hà	4 500	3 375	2 925	2 700	1 827	1 471	1 282	1 207	1 522	1 226	1 068	1 006			
13	Văn Gia	4 950	3 713	3 218	2 970	2 010	1 618	1 410	1 328	1 522	1 226	1 068	1 006			
14	Viên Sơn - Sen Chiêu	5 300	3 869	3 339	3 074	2 152	1 686	1 463	1 374	1 793	1 405	1 219	1 145			

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Đường Quốc Lộ															
1	Đại Lộ Thăng Long					Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1.1	Đoạn từ địa phận xã Đồng Trúc đến hết xã Hạ Bằng	6 050	4 417	3 812	3 509		4 657	3 493	2 329	2 097		3 528	2 646	1 764	1 588	
1.2	Đoạn địa phận xã Thạch Hòa	5 060	3 795	3 289	3 036		4 074	3 087	2 097	1 922		3 087	2 338	1 588	1 456	
1.3	Từ km 30+169 (nút giao thông vòng xuyên Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân, Yên Bình	3 740	2 880	2 506	2 319		2 911	2 272	1 630	1 572		2 205	1 721	1 235	1 191	
	Đoạn qua xã Yên Bình	2 970	2 346	2 049	1 901		2 329	1 862	1 397	1 340		1 764	1 411	1 058	1 015	
2	Đường Quốc lộ 21A															
2.1	Đoạn giáp Sơn Tây đến ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long)	4 600	3 496	3 036	2 806		3 551	2 769	1 988	1 816		2 573	2 007	1 441	1 316	
2.2	Từ ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long) đến hết Thạch Thát	4 370	3 321	2 884	2 666		3 348	2 677	1 826	1 730		2 426	1 940	1 323	1 253	
3	Đường QL 32 (qua xã Đại Đồng)	4 600	3 496	3 036	2 806		3 551	2 769	1 988	1 816		2 573	2 007	1 441	1 316	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
b	Tỉnh Lộ					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tỉnh từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
1	Đường tỉnh lộ 419																	
1.1	Từ giáp thị trấn Phúc Thọ qua địa phận xã Cẩm Yên, Đại Đồng	3 248	2 533	2 209	2 046		2 489	2 042	1 398	1 327		1 851	1 519	1 040	988			
1.2	Qua địa phận xã Lại Thượng và xã Phú Kim	4 256	3 235	2 809	2 596		3 260	2 607	1 779	1 684		2 426	1 940	1 323	1 253			
1.3	Từ giáp thị trấn Liên Quan đến hết địa phận xã Chàng Sơn	4 480	3 405	2 957	2 733		3 459	2 697	1 936	1 768		2 573	2 007	1 441	1 316			
1.4	Từ giáp xã Chàng Sơn đến cuối xã Bình Phú	5 040	3 780	3 276	3 024		3 951	2 992	2 032	1 863		2 940	2 226	1 512	1 386			
1.5	Từ giáp xã Bình Phú đến giáp huyện Quốc Oai	6 160	4 497	3 881	3 573		4 742	3 556	2 371	2 135		3 528	2 646	1 764	1 588			
2	Đường 420																	
1.1	Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến xã Kim Quan																	
-	Đoạn từ Quốc Lộ 21 qua xã Bình Yên	4 480	3 405	2 957	2 733		3 459	2 697	1 936	1 768		2 573	2 007	1 441	1 316			
-	Đoạn qua xã Kim Quan	3 808	2 932	2 551	2 361	2 964	2 313	1 660	1 600	2 205	1 721	1 235	1 191					
2.2	Đoạn từ đường 419 đến giáp huyện Phúc Thọ																	
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Hương Ngải	3 024	2 389	2 087	1 935	2 371	1 896	1 422	1 364	1 764	1 411	1 058	1 015					
-	Đoạn từ xã Hương Ngải đến giáp huyện Phúc Thọ	2 912	2 300	2 009	1 864	2 258	1 807	1 355	1 298	1 680	1 344	1 008	966					

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất thương mại, dịch vụ					Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ					Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1		VT2	VT3	VT4	VT1	VT2		VT3	VT4				
3	Đường 446					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
3.1	Đoạn từ giáp xã Đông Xuân (huyện Quốc Oai) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân	2 240	1 792	1 568	1 456		1 613	1 434	1 272	1 192		1 200	1 067	946	886				
3.2	Đoạn từ giáp xã Tiến Xuân đến hết địa phận xã Yên Bình	1 568	1 270	1 113	1 035		1 129	1 016	903	847		840	756	672	630				
3.3	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến xã Yên Trung	1 232	1 010	887	825		847	762	678	636		630	567	504	473				
c	Đường địa phương																		
1	Đường nhánh của đường 419																		
1.1	Từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long																		
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Cẩm Yên	2 576	2 035	1 777	1 649	1 693	1 383	1 129	1 073	1 260	1 029	840	798						
-	Đoạn qua xã Lại Thượng	2 240	1 792	1 568	1 456	1 613	1 434	1 272	1 192	1 200	1 067	946	886						
-	Đoạn qua các xã: Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc đến giáp đường Đại Lộ Thăng Long	3 472	2 708	2 361	2 187	2 568	2 055	1 541	1 477	1 911	1 529	1 147	1 099						
1.2	Từ đường 419 đến Quốc Lộ 32 (xã Đại Đồng)	3 472	2 708	2 361	2 187	2 568	2 055	1 541	1 477	1 911	1 529	1 147	1 099						

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
1.3	Từ đường 419 qua xã Thạch Xa, Cẩm Kiem, Hạ Bằng					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Thạch Xá	4 480	3 405	2 957	2 733		3 459	2 697	1 936	1 768		2 573	2 007	1 441	1 316	
-	Đoạn qua xã Cẩm Kiem, Hạ Bằng	3 808	2 932	2 551	2 361		2 964	2 313	1 660	1 600		2 205	1 721	1 235	1 191	
1.4	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bim xã Hữu Bằng	4 480	3 405	2 957	2 733		3 459	2 697	1 936	1 768		2 573	2 007	1 441	1 316	
1.5	Đoạn giáp đường 419 đến UBND xã Chàng Sơn	3 808	2 932	2 551	2 361		2 964	2 313	1 660	1 600		2 205	1 721	1 235	1 191	
2	Đường nhánh của đường 420 (đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu)	4 368	3 320	2 883	2 664		3 387	2 653	1 807	1 749		2 520	1 974	1 344	1 302	
3	Đường nhánh của đường 446															
3.1	Xã Tiến Xuân:															
-	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia	1 792	1 452	1 272	1 183		1 394	1 145	828	802		1 038	852	616	597	
-	Từ giáp đường 446 xóm gò chổi đến xóm trại mới	1 792	1 452	1 272	1 183		1 394	1 145	828	802		1 038	852	616	597	
3.2	Xã Yên Bình:															
-	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch)	1 344	1 102	968	900	1 046	869	629	610	778	647	468	454			
-	Đoạn giáp đường 446 đến Đại Lộ Thăng Long kéo dài (đường quy hoạch chưa trải nhựa)	1 568	1 270	1 113	1 035	1 129	1 016	903	847	840	756	672	630			
-	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	1 120	918	806	750	564	508	451	423	420	378	336	315			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
3.3	Xã Yên Trung:					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	1 120	918	806	750		564	508	451	423		420	378	336	315	
4	Đại Lộ Thăng Long: Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyên Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa bàn xã Tiên Xuân	3 740	2 880	2 506	2 319		2 911	2 272	1 630	1 572		2 205	1 721	1 235	1 191	
5	Đường 419 đi Tân Xã qua xã Cấn Kiệm, Kim Quan	3 472	2 708	2 361	2 187		2 568	2 055	1 541	1 477		1 911	1 529	1 147	1 099	
6	Đường cao tốc Hòa Lạc - Hòa Bình (Đoạn qua địa phận xã Yên Bình, Yên Trung)	3 024	2 389	2 087	1 935		2 371	1 896	1 422	1 364		1 764	1 411	1 058	1 015	
7	Đường Thạch Xá - Canh Nậu (Đoạn qua địa phận xã Thạch Xá, Dị Nậu)	4 480	3 405	2 957	2 733		3 459	2 697	1 936	1 768		2 573	2 007	1 441	1 316	
8	Đường nối đường 419 - Kim Quan - Cấn Kiệm - đi 420 (Đoạn qua địa phận xã Bình Yên, Kim Quan)	3 472	2 708	2 361	2 187		2 568	2 055	1 541	1 477		1 911	1 529	1 147	1 099	
9	Đường 19: Hữu Bằng - Dị Nậu (Đoạn qua địa phận xã Phùng Xá, Hữu Bằng)	4 368	3 320	2 883	2 664		3 387	2 653	1 807	1 749		2 520	1 974	1 344	1 302	
10	Đường trục Tân Xã (Đoạn qua địa phận xã Tân Xá)	3 472	2 708	2 361	2 187		2 568	2 055	1 541	1 477		1 911	1 529	1 147	1 099	
11	Đường nối Hạ Bằng - Tân Xã (Đoạn qua địa phận xã Hạ Bằng, Tân Xã)	3 472	2 708	2 361	2 187		2 568	2 055	1 541	1 477		1 911	1 529	1 147	1 099	

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH OAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường,					Tính từ chỉ giới hè đường,					Tính từ chỉ giới hè đường,
1	Quốc lộ 21B					theo giá đất khu dân cư nông thôn					theo giá đất khu dân cư nông thôn					theo giá đất khu dân cư nông thôn
1.1	Đoạn giáp xã Bích Hòa đến giáp Thị trấn Kim Bài	7 590	5 389	4 630	4 250		5 796	3 651	2 551	2 086		4 200	2 646	1 848	1 512	
1.2	Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết địa phận xã Hồng Dương	6 095	4 449	3 840	3 535		4 654	3 015	2 115	1 735		3 373	2 185	1 533	1 258	
b	Đường tỉnh lộ															
1	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Thùy.	5 635	4 170	3 606	3 325		3 575	2 236	1 876	1 506		2 660	1 664	1 395	1 121	
2	Đường 429															
+	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Dân Hòa (Phố Vác)	4 485	3 409	2 960	2 736		2 846	1 828	1 539	1 240		2 117	1 360	1 145	923	
+	Đoạn giáp xã Dân Hòa đến Đốc Mộc xã Cao Dương	3 220	2 512	2 190	2 029		2 043	1 346	1 139	920		1 520	1 002	847	684	
+	Đoạn giáp đốc Mộc xã Cao Dương đến hết địa phận xã Xuân Dương	2 530	2 024	1 771	1 645		1 605	1 085	921	746		1 194	807	685	555	
c	Đường địa phương															
1	Đường Đìa Muối: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến giáp tỉnh lộ 427.	4 485	3 409	2 960	2 736		2 795	1 795	1 511	1 218		2 117	1 360	1 145	923	

6

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
2	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Hồng Dương	4 485	3 409	2 960	2 736	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 795	1 795	1 511	1 218	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 117	1 360	1 145	923	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp xã Hồng Dương đến Trụ sở UBND xã Liên Châu.	3 565	2 781	2 424	2 246		2 222	1 464	1 239	1 000		1 683	1 109	938	757	
4	Đường Kim Bài - Đổ Động: Đoạn giáp đường Đổ Động đi Thanh Văn, đến quán Cháo, thôn đồng Giã, xã Đổ Động.	1 725	1 397	1 225	1 139		1 075	736	626	507		814	557	474	384	
5	Đường Kim Bài - Đổ Động: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết Trường PTTH Thanh Oai A	2 760	2 180	1 904	1 766		1 720	1 148	972	787		1 303	870	737	596	
6	Đường Kim Bài - Đổ Động: Đoạn giáp Trường PTTH Thanh Oai A đến đường Đổ Động đi Thanh Văn	2 185	1 748	1 530	1 420		1 362	921	781	633		1 032	697	592	479	
7	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ trụ sở UBND xã Liên Châu đến giáp đường trục Vác - Thanh Văn.	2 760	2 180	1 904	1 766		1 720	1 148	972	787		1 303	870	737	596	
8	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến hết xã Tam Hưng	4 255	3 276	2 851	2 638		2 651	1 726	1 456	1 175		2 009	1 307	1 103	890	
9	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp xã Tam Hưng đến thôn Quang Minh, xã Mỹ Hưng	3 220	2 512	2 190	2 029		2 006	1 322	1 119	903		1 520	1 002	847	684	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
10	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh xã Thanh Cao đến giáp xã Cao Viên	2 645	2 090	1 825	1 693	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 648	1 100	932	754	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 249	834	706	571	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
11	Đường trục xã Bình Minh: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến chợ mới thôn Minh Kha.(rộng 3m)	4 715	3 583	3 112	2 876		2 938	1 888	1 590	1 280		2 226	1 430	1 204	970	
12	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp ngã ba thôn Đỗ Động - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị.	3 450	2 691	2 346	2 174		2 149	1 417	1 198	968		1 629	1 074	908	733	
13	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Đỗ Động - Mạch Kỳ	5 635	4 170	3 606	3 325		3 511	2 196	1 843	1 480		2 660	1 664	1 395	1 121	
14	Đường trục xã Phương Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy.	5 405	4 000	3 459	3 189		3 368	2 107	1 767	1 420		2 552	1 596	1 338	1 075	
15	Đường trục xã Tam Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến trụ sở UBND xã Tam Hưng.	4 255	3 276	2 851	2 638		2 651	1 726	1 456	1 175		2 009	1 307	1 103	890	
16	Đường trục xã Thanh Cao: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh	5 405	4 000	3 459	3 189		3 368	2 107	1 767	1 420		2 552	1 596	1 338	1 075	
17	Đường trục xã Thanh Cao: Từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy	3 910	3 011	2 620	2 424		2 437	1 585	1 338	1 079		1 846	1 201	1 014	818	
18	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết UBND xã Thanh Mai	5 405	4 000	3 459	3 189		3 368	2 107	1 767	1 420		2 552	1 596	1 338	1 075	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
19	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp UBND xã Thanh Mai đến đê sông Đáy.	4 025	3 099	2 697	2 496	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 508	1 632	1 377	1 111	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 900	1 236	1 043	842	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn.
20	Đường Vác - Thanh Ván: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Dân Hòa.	4 485	3 409	2 960	2 736		2 795	1 795	1 511	1 218		2 117	1 360	1 145	923	
21	Đường Vác - Thanh Ván: Đoạn giáp xã Dân Hòa đến hết xã Tân Ước.	3 565	2 781	2 424	2 246		2 222	1 464	1 239	1 000		1 683	1 109	938	757	
22	Đường Vác - Thanh Ván: Đoạn giáp xã Tân Ước đến giáp tỉnh lộ 427.	2 760	2 180	1 904	1 766		1 720	1 148	972	787		1 303	870	737	596	

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m			
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
1	- Ngọc Hồi (từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi)																		
	+ Phía đối diện đường tàu	15 180	9 715	8 197	7 438		7 286	4 663	3 934	3 571			5 280	3 379	2 851		2 587		
	+ Phía đi qua đường tàu	13 340	8 804	7 470	6 803		6 403	4 226	3 586	3 266			4 640	3 062	2 598		2 366		
	- Quốc lộ 1A đoạn từ Cầu Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì.																		
	+ Phía đối diện đường tàu	14 030	9 120	7 717	7 015		6 734	4 377	3 704	3 367			4 880	3 172	2 684		2 440		
	+ Phía đi qua đường tàu	11 040	7 507	6 403	5 851		5 299	3 603	3 074	2 808			3 840	2 611	2 227		2 035		
2	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	10 580	7 194	6 136	5 607		5 086	4 091	3 531	3 250			3 686	2 964	2 558		2 355		
b	Đường địa phương																		
1	Đường gom chân Quốc lộ 1B (từ giáp xã Tứ Hiệp đến hết địa phận huyện Thanh Trì)	8 200	6 232	5 412	5 002	6 384	4 852	3 840	3 360		5 320	4 044	3 200	2 800					
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì)	4 510	3 428	2 977	2 751	3 511	2 669	2 112	1 848		2 660	2 022	1 600	1 400					
3	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận xã Ngũ Hiệp)	10 304	7 007	5 976	5 461	4 954	3 984	3 438	3 165		3 686	2 964	2 558	2 355					

Ca

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
4	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua UBND xã Ngũ Hiệp đến đường Ngũ Hiệp	10 304	7 007	5 976	5 461	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 954	3 984	3 438	3 165	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 686	2 964	2 558	2 355	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
5	Đường nối Từ.Hiệp đến Ngũ Hiệp (đoạn qua xã Ngũ Hiệp)	5 712	4 227	3 656	3 370		4 516	3 387	2 936	2 709		3 360	2 520	2 184	2 016			
6	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	5 712	4 227	3 656	3 370		4 516	3 387	2 936	2 709		3 360	2 520	2 184	2 016			
7	Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	5 610	4 151	3 590	3 310		4 435	3 326	2 883	2 661		3 360	2 520	2 184	2 016			
8	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	9 240	6 376	5 452	4 990		4 443	3 573	3 083	2 838		3 365	2 706	2 336	2 150			
9	Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh - Đông Mỹ)	9 240	6 376	5 452	4 990		4 443	3 573	3 083	2 838		3 365	2 706	2 336	2 150			
10	Đường Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	10 120	6 882	5 870	5 364		4 865	3 913	3 377	3 109		3 686	2 964	2 558	2 355			
11	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng																	
	+ Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh.	5 610	4 151	3 590	3 310		4 435	3 326	2 883	2 661		3 360	2 520	2 184	2 016			
	+ Từ hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh đến hết địa phận xã Đại Áng	4 510	3 428	2 977	2 751		3 511	2 669	2 112	1 848		2 660	2 022	1 600	1 400			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
12	Đường từ đường Ngọc Hồi đến đường Vinh Quỳnh - Đại Áng	4 510	3 428	2 977	2 751	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 511	2 669	2 112	1 848	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660	2 022	1 600	1 400	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vinh Quỳnh)	10 580	7 194	6 136	5 607		5 086	4 091	3 531	3 250		3 686	2 964	2 558	2 355	
14	Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai (đoạn qua xã Đại Áng)	4 510	3 428	2 977	2 751		3 511	2 669	2 112	1 848		2 660	2 022	1 600	1 400	
15	Đường liên xã Yên Mỹ - Duyên Hà - Vạn Phúc	4 070	3 134	2 727	2 523		3 142	2 388	1 980	1 716		2 380	1 809	1 500	1 300	
16	Đường trục chính xã Tam Hiệp (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp sông Tô Lịch)	5 610	4 151	3 590	3 310		4 435	3 326	2 883	2 661		3 360	2 520	2 184	2 016	

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
1	Quốc lộ 1A																	
	Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín.																	
	+ Phía đối diện đường tàu	9 660	6 665	5 699	5 216		5 520	5 147	4 173	3 478		4 000	3 730	3 024	2 520			
	+ Phía đi qua đường tàu	5 865	4 340	3 754	3 460		4 637	3 478	3 014	2 782		3 360	2 520	2 184	2 016			
	Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động.																	
	+ Phía đối diện đường tàu	9 200	6 348	5 428	4 968		5 479	4 796	4 139	3 284		3 970	3 475	2 999	2 380			
	+ Phía đi qua đường tàu	5 865	4 340	3 754	3 460		4 637	3 478	3 014	2 782		3 360	2 520	2 184	2 016			
	Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên																	
	+ Phía đối diện đường tàu	7 360	5 226	4 490	4 122		5 086	4 091	3 531	3 250		3 686	2 964	2 558	2 355			
	+ Phía đi qua đường tàu	5 175	3 881	3 364	3 105	4 057	3 043	2 637	2 435	2 940	2 205	1 911	1 764					

5

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
b	Đường địa phương					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
2	Đường 427A																	
	Đoạn xã Văn Bình, Hà Hồi, Liên Phương, Văn Tảo (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Tảo)	6 160	4 497	3 881	3 573		4 570	3 591	3 118	2 882			3 400	2 672	2 320		2 144	
	Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Văn Tảo đến hết xã Hồng Vân)	4 592	3 490	3 031	2 801		3 031	2 304	2 000	1 849			2 255	1 714	1 488		1 376	
3	Đường 427B																	
	Đoạn xã Văn Phú (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú)	5 040	3 780	3 276	3 024		3 951	2 964	2 568	2 371			2 940	2 205	1 911		1 764	
	Đoạn xã Hòa Bình, Hiền Giang (Từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)	3 808	2 932	2 551	2 361		2 540	1 956	1 652	1 550			1 890	1 455	1 229		1 153	
4	Đường 429																	
	Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp Quốc lộ 1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên)	5 152	3 864	3 349	3 091		4 039	3 030	2 625	2 424			3 005	2 254	1 953		1 803	
	Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện Phú Xuyên)	3 920	3 018	2 626	2 430		2 615	2 013	1 700	1 595			1 946	1 498	1 265		1 187	
	Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	5 152	3 864	3 349	3 091	4 039	3 030	2 625	2 424		3 005	2 254	1 953	1 803				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m			
c	Đường Liên xã					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
1	Đường Quán Gánh - Ninh Sở																		
1.1	- Đoạn Duyên Thái (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)	6 380	4 594	3 956	3 637		4 542	3 728	3 242	3 000			3 440	2 824	2 456		2 272		
1.2	- Đoạn Ninh Sở (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng)	4 620	3 511	3 049	2 818		3 049	2 318	2 013	1 860			2 310	1 756	1 525		1 409		
2	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B																		
2.1	- Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Ván)	4 180	3 177	2 759	2 550		2 759	2 097	1 821	1 683			2 090	1 588	1 379		1 275		
2.2	- Đoạn xã Khánh Hà, Hòa Bình (từ giáp Cầu Ván đến UBND xã Hòa Bình)	3 190	2 488	2 169	2 010		1 687	1 299	1 131	1 047			1 278	984	856		793		
2.3	- Đoạn Hòa Bình - 427B (từ giáp UBND xã Hòa Bình đến giáp đường 427B)	2 970	2 346	2 049	1 901		1 571	1 225	1 068	990			1 190	928	809		750		
3	Đường Văn Phú, Tiên Phong, Nguyễn Trãi																		
3.1	- Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427B đến giáp đê Sông Nhuệ)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 495	1 921	1 623	1 522			1 890	1 455	1 229		1 153		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m		
3.2	- Đoạn qua xã Tiên Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiên Phong)	2 970	2 346	2 049	1 901	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 571	1 225	1 068	990	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 190	928	809	750	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
3.3	- Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi)	2 420	1 936	1 694	1 573		1 294	1 048	932	873		980	794	706	662			
4	Đường qua các xã Thăng Lợi, Lê Lợi																	
4.1	- Đoạn qua xã Thăng Lợi (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)	5 060	3 795	3 289	3 036		3 967	2 976	2 578	2 380		3 005	2 254	1 953	1 803			
4.2	- Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng),	3 850	2 965	2 580	2 387		2 569	1 977	1 670	1 566		1 946	1 498	1 265	1 187			
5	Đường qua các xã Thăng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp Quốc lộ 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	3 740	2 880	2 506	2 319		2 495	1 921	1 623	1 522		1 890	1 455	1 229	1 153			
6	Đường liên xã Vân Tào-Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427B xã Vân Tào đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì	3 520	2 746	2 394	2 218		1 861	1 433	1 247	1 155		1 410	1 086	945	875			
7	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất)																	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
7.1	- Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Thống Nhất)	6 380	4 594	3 956	3 637		4 542	3 728	3 242	3 000		3 440	2 824	2 456	2 272	
7.2	- Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	4 620	3 511	3 049	2 818	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 049	2 318	2 013	1 860	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 310	1 756	1 525	1 409	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
8	Đường liên xã Quất Động - Chương Dương (từ Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B: đoạn qua xã Quất Động)	2 420	1 936	1 694	1 573		1 294	1 048	932	873		980	794	706	662	

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất thương mại, dịch vụ				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				Ngoài phạm vi 200m		
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4			
a	Đường Quốc Lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
1	Quốc lộ 21B																	
-	Đoạn giáp địa phận Thanh Oai đến giáp thị trấn Vân Đình.	6 000	3 583	3 112	2 876		2 829	2 151	1 868	1 726		2 050	1 558	1 353	1 251			
-	Đoạn giáp thị trấn Vân Đình đến hết địa phận xã Hòa Nam.	6 000	3 583	3 112	2 876		2 829	2 151	1 868	1 726		2 050	1 558	1 353	1 251			
-	Đoạn giáp xã Hòa Nam đến hết địa phận huyện Ứng Hòa.	5 000	2 870	2 502	2 318		2 208	1 723	1 502	1 392		1 600	1 248	1 088	1 008			
b	Đường tỉnh lộ																	
2	Đường 428A: Đoạn giáp địa phận thị trấn đến hết địa phận huyện Ứng Hòa.	3 920	3 018	2 626	2 430	2 352	1 811	1 576	1 458	1 750	1 348	1 173	1 085					
3	Đường 432: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	2 800	2 212	1 932	1 792	1 680	1 327	1 159	1 075	1 250	988	863	800					
4	Đường 426: Đoạn giáp tỉnh lộ 428 đến giáp Quốc lộ 21B.	2 800	2 212	1 932	1 792	1 680	1 327	1 159	1 075	1 250	988	863	800					

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài phạm vi 200m
5	Đường 429B					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc dê xã Cao Thành	3 584	2 796	2 437	2 258		2 150	1 678	1 463	1 355		1 600	1 248	1 088	1 008	
-	Đoạn từ dốc dê xã Cao Thành đến Đình Ba Thá	2 800	2 212	1 932	1 792		1 680	1 327	1 159	1 075		1 250	988	863	800	
-	Đoạn từ địa phận xã Viên An đến hết địa phận huyện Ứng Hòa	3 136	2 446	2 132	1 976		1 882	1 467	1 279	1 185		1 400	1 092	952	882	
6	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận huyện Ứng Hòa	3 584	2 796	2 437	2 258		2 150	1 678	1 463	1 355		1 600	1 248	1 088	1 008	
7	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tê Tiêu	2 800	2 212	1 932	1 792		1 680	1 327	1 159	1 075		1 250	988	863	800	
c	Đường địa phương															
8	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận xã Đội Bình	2 688	2 124	1 855	1 720		1 613	1 275	1 113	1 033		1 200	948	828	768	
9	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận huyện Ứng Hòa	2 688	2 124	1 855	1 720		1 613	1 275	1 113	1 033		1 200	948	828	768	

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN BA VÌ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019**của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Ba Trại	528	416	315
2	Ba Vì	528	416	315
3	Cẩm Lĩnh	726	517	392
4	Cam Thượng	726	517	392
5	Châu Sơn	886	647	490
6	Chu Minh	886	647	490
7	Cổ Đô	886	647	490
8	Đông Quang	886	647	490
9	Đồng Thái	886	647	490
10	Khánh Thượng	528	416	315
11	Minh Châu	550	462	350
12	Minh Quang	528	416	315
13	Phong Vân	726	517	392
14	Phú Châu	886	647	490
15	Phú Cường	886	647	490
16	Phú Đông	726	517	392
17	Phú Phương	886	647	490
18	Phú Sơn	726	517	392
19	Sơn Đà	726	517	392
20	Tân Hồng	886	647	490
21	Tân Lĩnh	528	416	315
22	Thái Hòa	726	517	392
23	Thị trấn Tây Đằng	909	647	490
24	Thuần Mỹ	726	517	392
25	Thụy An	726	517	392
26	Tiên Phong	726	517	392
27	Tông Bạt	726	517	392
28	Vân Hòa	528	416	315
29	Vạn Thắng	886	647	490
30	Vật Lại	726	517	392
31	Yên Bài	528	416	315

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Đại Yên	909	554	420
2	Đồng Lạc	844	462	350
3	Đồng Phú	909	554	420
4	Đông Phương Yên	974	721	546
5	Đông Sơn	909	721	546
6	Hòa Chính	909	554	420
7	Hoàng Diệu	844	462	350
8	Hoàng Văn Thụ	844	462	350
9	Hồng Phong	909	554	420
10	Hợp Đồng	909	554	420
11	Hữu Văn	909	554	420
12	Lam Điền	909	554	420
13	Mỹ Lương	844	462	350
14	Nam Phương Tiến	909	554	420
15	Ngọc Hòa	974	721	546
16	Phú Nam An	909	554	420
17	Phú Nghĩa	974	721	546
18	Quảng Bị	909	554	420
19	Tân Tiến	909	554	420
20	Thanh Bình	909	554	420
21	Thượng Vực	844	462	350
22	Thùy Xuân Tiên	974	721	546
23	Tiên Phương	974	721	546
24	Tốt Động	909	554	420
25	Trần Phú	844	462	350
26	Trung Hòa	909	554	420
27	Trương Yên	974	721	546
28	Văn Võ	844	462	350

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Đan Phượng	1 924	1 470	1 113
2	Đông Tháp	1 693	1 386	1 050
3	Hạ Mỗ	1 693	1 386	1 050
4	Hồng Hà	1 693	1 386	1 050
5	Liên Hà	1 924	1 470	1 113
6	Liên Hồng	1 693	1 386	1 050
7	Phượng Đình	1 693	1 386	1 050
8	Song Phượng	1 924	1 470	1 113
9	Tân Hội	1 924	1 470	1 113
10	Thọ An	1 505	1 201	910
11	Thọ Xuân	1 505	1 201	910
12	Thượng Mỗ	1 693	1 386	1 050
13	Trung Châu	1 505	1 201	910

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Bắc Hồng	990	878	665
2	Cổ Loa	1 584	1 109	840
3	Đại Mạch	1 254	878	665
4	Đông Hội	1 584	1 109	840
5	Dục Tú	1 122	785	595
6	Hải Bối	1 584	1 109	840
7	Kim Chung	1 584	1 109	840
8	Kim Nỗ	1 584	1 109	840
9	Liên Hà	990	693	525
10	Mai Lâm	1 584	1 109	840
11	Nam Hồng	1 584	1 109	840
12	Nguyên Khê	1 584	1 109	840
13	Tâm Xá	1 584	1 109	840
14	Thụy Lâm	990	693	525
15	Tiên Dương	1 584	1 109	840
16	Uy Nỗ	1 584	1 109	840
17	Vân Hà	1 254	878	665
18	Vân Nội	1 584	1 109	840
19	Việt Hùng	1 254	878	665
20	Vĩnh Ngọc	1 584	1 109	840
21	Võng La	1 584	1 109	840
22	Xuân Canh	1 584	1 109	840
23	Xuân Nộn	990	693	525

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN GIA LÂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Bát Tràng	2 750	1 571	1 190
2	Đa Tốn	2 244	1 109	770
3	Đặng Xá	2 057	1 016	770
4	Đình Xuyên	2 057	1 016	770
5	Dương Hà	2 057	1 016	770
6	Dương Quang	1 238	832	630
7	Dương Xá	2 750	1 294	980
8	Kiều Ky	2 057	1 016	770
9	Kim Lan	1 693	915	693
10	Kim Sơn	2 057	1 016	770
11	Lệ Chi	1 238	832	630
12	Ninh Hiệp	3 250	1 856	1 190
13	Phù Đổng	1 693	915	693
14	Phú Thị	2 750	1 294	980
15	Trung Mậu	1 238	832	630
16	Văn Đức	1 238	832	630
17	Yên Thường	2 750	1 294	980
18	Yên Viên	2 750	1 571	1 190

15

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá					
		Đất ở		Đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ	
		Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)	Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)	Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)
1	An Thượng	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
2	Cát Quế	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
3	Dương Liễu	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
4	Đắc Sở	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
5	Đức Giang	2 475		2 033		1 540	
6	Đức Thượng	2 475		2 033		1 540	
7	Lại Yên	2 475		2 033		1 540	
8	Minh Khai	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
9	Sơn Đồng	2 475		2 033		1 540	
10	Song Phương	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
11	Tiền Yên	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980
12	Vân Côn		1 568		1 294		980
13	Yên Sở	2 475	1 568	2 033	1 294	1 540	980

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN HUYỆN MÊ LINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức Giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Chu Phan	605	462	350
2	Đại Thịnh	990	832	630
3	Hoàng Kim	605	462	350
4	Kim Hoa	770	647	490
5	Liên Mạc	605	462	350
6	Mê Linh	1 210	998	756
7	Tam Đồng	770	647	490
8	Thạch Đà	770	647	490
9	Thanh Lâm	880	739	560
10	Tiền Phong	1 265	1 048	794
11	Tiền Thăng	605	462	350
12	Tiền Thịnh	715	554	420
13	Tráng Việt	715	554	420
14	Tự Lập	605	462	350
15	Văn Khê	660	508	385
16	Vạn Yên	605	462	350

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	An Mỹ	803	674	511
2	An Phú	495	370	280
3	An Tiên	495	370	280
4	Bột Xuyên	495	370	280
5	Đại Hưng	803	674	511
6	Độc Tín	495	370	280
7	Đồng Tâm	495	370	280
8	Hồng Sơn	495	370	280
9	Hợp Thanh	495	370	280
10	Hợp Tiến	803	674	511
11	Hùng Tiến	495	370	280
12	Hương Sơn	803	674	511
13	Lê Thanh	803	674	511
14	Mỹ Thành	495	370	280
15	Phù Lưu Tế	803	674	511
16	Phúc Lâm	803	674	511
17	Phùng Xá	803	674	511
18	Thượng Lâm	495	370	280
19	Tuy Lai	495	370	280
20	Vạn Kim	495	370	280
21	Xuy Xá	495	370	280

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Bạch Hạ	594	462	350
2	Châu Can	792	554	420
3	Chuyên Mỹ	660	554	420
4	Đại Thắng	792	554	420
5	Đại Xuyên	792	554	420
6	Hoàng Long	594	462	350
7	Hồng Minh	660	554	420
8	Hồng Thái	594	462	350
9	Khai Thái	594	462	350
10	Minh Tân	594	462	350
11	Nam Phong	792	554	420
12	Nam Triều	792	554	420
13	Phú Túc	792	554	420
14	Phú Yên	792	554	420
15	Phúc Tiến	792	554	420
16	Phượng Dực	660	554	420
17	Quang Lãng	594	462	350
18	Quang Trung	660	554	420
19	Sơn Hà	792	554	420
20	Tân Dân	594	462	350
21	Thụy Phú	594	462	350
22	Tri Thủy	594	462	350
23	Tri Trung	594	462	350
24	Văn Hoàng	594	462	350
25	Văn Nhân	660	554	420
26	Vân Từ	594	462	350

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Cẩm Đình	660	462	350
2	Hát Môn	660	462	350
3	Hiệp Thuận	792	579	438
4	Liên Hiệp	844	579	438
5	Long Xuyên	660	462	350
6	Ngọc Tảo	844	579	438
7	Phúc Hòa	660	462	350
8	Phụng Thượng	844	579	438
9	Phương Độ	660	462	350
10	Sen Chiểu	844	579	438
11	Tam Hiệp	844	579	438
12	Tam Thuấn	660	462	350
13	Thanh Đa	660	462	350
14	Thọ Lộc	844	579	438
15	Thượng Cốc	660	462	350
16	Tích Giang	660	462	350
17	Trạch Mỹ Lộc	660	462	350
18	Vân Hà	550	370	280
19	Vân Nam	660	462	350
20	Vân Phúc	844	579	438
21	Võng Xuyên	844	579	438
22	Xuân Phú	660	462	350

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN QUỐC OAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Cần Hữu	844	554	420
2	Cộng Hòa	844	554	420
3	Đại Thành	660	443	336
4	Đồng Quang	909	721	546
5	Đồng Xuân (Miền núi)	660	443	336
6	Đông Yên (Trung du)	660	443	336
7	Hòa Thạch (Trung du)	660	443	336
8	Liệp Tuyết	660	443	336
9	Nghĩa Hương	844	554	420
10	Ngọc Liệp	909	721	546
11	Ngọc Mỹ	909	721	546
12	Phú Cát (Trung du)	660	443	336
13	Phú Mãn (Miền núi)	660	443	336
14	Phượng Cách	909	721	546
15	Sài Sơn	909	721	546
16	Tân Hòa	660	443	336
17	Tân Phú	660	443	336
18	Thạch Thán	909	721	546
19	Tuyết Nghĩa	660	443	336
20	Yên Sơn	909	721	546

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019**của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Bắc Phú	660	554	420
2	Bắc Sơn	660	554	420
3	Đông Xuân	726	609	462
4	Đức Hòa	660	554	420
5	Hiền Ninh	660	554	420
6	Hồng Kỳ	660	554	420
7	Kim Lũ	660	554	420
8	Mai Đình	909	763	578
9	Mình Phú	726	609	462
10	Mình Trí	726	609	462
11	Nam Sơn	660	554	420
12	Phú Cường	909	763	578
13	Phù Linh	909	763	578
14	Phù Lỗ	909	763	578
15	Phú Minh	909	763	578
16	Quang Tiến	844	708	537
17	Tân Dân	726	609	462
18	Tân Hưng	660	554	420
19	Tân Minh	660	554	420
20	Thanh Xuân	909	763	578
21	Tiên Dược	909	763	578
22	Trung Giã	726	609	462
23	Việt Long	660	554	420
24	Xuân Giang	660	554	420
25	Xuân Thu	660	554	420

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC THỊ XÃ SON TÂY**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)Đơn vị tính : 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Phường Trung Hưng	909	601	503
2	Phường Trung Sơn Trầm	909	601	503
3	Phường Viên Sơn	909	601	503
4	Xã Cổ Đông	825	601	455
5	Xã Đường Lâm	825	601	455
6	Xã Kim Sơn	825	601	455
7	Xã Sơn Đông	825	601	455
8	Xã Thanh Mỹ	825	601	455
9	Xã Xuân Sơn	825	601	455

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THẠCH THÁT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Bình Phú	935	739	560
2	Bình Yên	825	647	490
3	Cầm Yên	715	554	420
4	Cần Kiệm	825	647	490
5	Canh Nậu	825	647	490
6	Chàng Sơn	1 045	832	630
7	Đại Đồng	825	647	490
8	Dị Nậu	825	647	490
9	Đồng Trúc	825	647	490
10	Hạ Bằng	825	647	490
11	Hương Ngải	880	693	525
12	Hữu Bằng	1 045	832	630
13	Kim Quan	825	647	490
14	Lại Thượng	825	647	490
15	Liên Quan	880	693	525
16	Phú Kim	825	647	490
17	Phùng Xá	1 045	832	630
18	Tân Xá	825	647	490
19	Thạch Hòa	825	647	490
20	Thạch Xá	825	647	490
21	Tiến Xuân	605	462	350
22	Yên Bình	528	416	315
23	Yên Trung	495	370	280

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH OAI***(Ban hành kèm theo Quyết định số 38 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019**của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Bích Hòa	1 227	928	703
2	Bình Minh	1 038	785	595
3	Cao Dương	792	563	427
4	Cao Viên	1 227	928	703
5	Cự Khê	1 227	928	703
6	Dân Hòa	909	712	539
7	Đỗ Động	726	508	385
8	Hồng Dương	792	563	427
9	Kim An	726	508	385
10	Kim Thu	792	563	427
11	Liên Châu	726	508	385
12	Mỹ Hưng	792	563	427
13	Phương Trung	792	563	427
14	Tam Hưng	792	563	427
15	Tân Ước	726	508	385
16	Thanh Cao	792	563	427
17	Thanh Mai	792	563	427
18	Thanh Thùy	792	563	427
19	Thanh Văn	726	508	385
20	Xuân Dương	726	508	385

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Duyên Hà	2 239	1 612	1 221
2	Đại Áng	2 239	1 612	1 221
3	Đông Mỹ	2 239	1 612	1 221
4	Liên Ninh	2 435	1 753	1 328
5	Ngọc Hồi	2 435	1 753	1 328
6	Ngũ Hiệp	2 917	2 100	1 591
7	Vạn Phúc	2 239	1 612	1 221
8	Vĩnh Quỳnh	2 435	1 753	1 328

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Chương Dương	660	462	350
2	Dũng-Tiến	792	554	420
3	Duyên Thái	1 038	721	546
4	Hà Hồi	1 038	721	546
5	Hiền Giang	792	554	420
6	Hòa Bình	792	554	420
7	Hồng Vân	792	554	420
8	Khánh Hà	792	554	420
9	Lê Lợi	660	462	350
10	Liên Phương	1 038	721	546
11	Minh Cường	1 038	721	546
12	Nghiêm Xuyên	660	462	350
13	Nguyễn Trãi	660	462	350
14	Nhị Khê	1 038	721	546
15	Ninh Sở	1 038	721	546
16	Quất Động	909	647	490
17	Tân Minh	660	462	350
18	Thăng Lợi	792	554	420
19	Thống Nhất	660	462	350
20	Thư Phú	792	554	420
21	Tiền Phong	909	647	490
22	Tô Hiệu	1 038	721	546
23	Tự Nhiên	792	554	420
24	Văn Bình	1 038	721	546
25	Vạn Điểm	1 038	721	546
26	Văn Phú	1 038	721	546
27	Văn Tào	792	554	420
28	Văn Tự	792	554	420

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ỨNG HOÀ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20 /2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
1	Cao Thành	594	416	315
2	Đại Cường	594	416	315
3	Đại Hùng	594	416	315
4	Đội Bình	594	416	315
5	Đồng Lỗ	594	416	315
6	Đồng Tân	726	508	385
7	Đồng Tiến	594	416	315
8	Hòa Lâm	594	416	315
9	Hòa Nam	726	508	385
10	Hòa Phú	594	416	315
11	Hoa Sơn	726	508	385
12	Hòa Xá	726	508	385
13	Hồng Quang	594	416	315
14	Kim Đường	594	416	315
15	Liên Bạt	844	601	455
16	Lưu Hoàng	594	416	315
17	Minh Đức	594	416	315
18	Phù Lưu	594	416	315
19	Phương Tú	726	508	385
20	Quảng Phú Cầu	844	601	455
21	Sơn Công	594	416	315
22	Tào Đường Văn	594	416	315
23	Trầm Lộng	594	416	315
24	Trung Tú	726	508	385
25	Trường Thịnh	844	601	455
26	Vạn Thái	726	508	385
27	Viên An	594	416	315
28	Viên Nội	594	416	315